

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**



**LUẬN VĂN THẠC SĨ
NGUYỄN VĂN ANH**

**ĐẨY MẠNH THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP
NƯỚC NGOÀI TẠI TỈNH AN GIANG**

NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ - 8310110



Tp. Hồ Chí Minh, tháng 10/2019

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

LUẬN VĂN THẠC SĨ
NGUYỄN VĂN ANH

ĐẨY MẠNH THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI
TẠI TỈNH AN GIANG

NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ - 8310110

Hướng dẫn khoa học: **TS. VÕ HỮU PHƯỚC**

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 10/2019

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
VỀ VIỆC GIAO ĐỀ TÀI LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP VÀ NGƯỜI HƯỚNG DẪN NĂM 2019
HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 426/TTg ngày 27 tháng 10 năm 1976 của Thủ tướng Chính phủ về một số vấn đề cấp bách trong mạng lưới các trường đại học và Quyết định số 118/2000/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức lại Đại học Quốc gia Thành Phố Hồ Chí Minh, tách Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường Đại học;

Căn cứ Quyết định số 937/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2017 về việc phê duyệt đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ vào Biên bản bảo vệ Chuyên đề của ngành Quản lý kinh tế vào ngày 16/02/2019;

Xét nhu cầu công tác và khả năng cán bộ;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao đề tài Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ và người hướng dẫn Cao học năm 2019 cho:

Học viên : **Nguyễn Văn Anh**

MSHV: 1881401

Ngành : **Quản lý kinh tế**

Tên đề tài : **Đẩy mạnh thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn tỉnh An Giang**

Người hướng dẫn : **TS. Võ Hữu Phước**

Thời gian thực hiện: **Từ ngày 28/02/2019 đến ngày 28/8/2019**

Điều 2. Giao cho Phòng Đào tạo quản lý, thực hiện theo đúng Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ của Bộ Giáo dục & Đào tạo ban hành.

Điều 3. Trưởng các đơn vị, phòng Đào tạo, các Khoa quản ngành cao học và các Ông (Bà) có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận :

- BGH (để biết);
- Như điều 3;
- Lưu: VT, SDH (3b).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Lê Hiếu Giang

BIÊN BẢN CHẤM LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP THẠC SĨ NĂM 2019

NGÀNH: Quản lý kinh tế_KHÓA 2018-2020

Hội đồng chấm LVTN theo QĐ số: 2168/QĐ-ĐHSPKT-SĐH, ngày 09/10/2019

Có mặt : Vắng mặt:

Chủ tịch Hội đồng : TS. Trần Đăng Thịnh

Thư ký Hội đồng : TS. Nguyễn Quốc Khánh

Học viên bảo vệ LVTN : **Nguyễn Văn Anh**

MSHV: 1881401

Giảng viên hướng dẫn : TS. Võ Hữu Phước

Giảng viên phản biện : TS. Trần Đình Lý

TS. Phạm Xuân Thu

Tên đề tài LVTN : **ĐÁY MẠNH THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TRÊN ĐỊA BÀN**

TỈNH AN GIANG

I. KẾT QUẢ BẢO VỆ:

TT	Thành viên hội đồng	Kết quả bảo vệ	Ghi chú
1	TS. Trần Đăng Thịnh	7,5	
2	TS. Nguyễn Quốc Khánh	6,5	
3	TS. Trần Đình Lý	7,5	
4	TS. Phạm Xuân Thu	7	
5	PGS.TS. Trần Trung Tín	8,5	
Tổng điểm		86	
Điểm trung bình		7,2	

II. KẾT LUẬN:

(Thư ký hội đồng ghi rõ các ý kiến của thành viên hội đồng về việc chỉnh sửa, bổ sung những nội dung gì trong LVTN)

chỉnh sửa theo góp ý của phản biện.
Tập trung làm rõ câu nhận từ tài liệu, trong đó chú ý
đến nhận từ đầu tiên.

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(Ký, ghi rõ học hàm, học vị & họ tên)

TS. Trần Đăng Thịnh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 10 năm 2019

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG

(Ký, ghi rõ học hàm, học vị & họ tên)

TS. Nguyễn Quốc Khánh



HCMUTE

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PHIẾU NHẬN XÉT
LUẬN VĂN THẠC SỸ - HƯỚNG ỨNG DỤNG
(Dành cho giảng viên phản biện)

Tên đề tài luận văn thạc sỹ: **ĐÁY MẠNH THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC
NGOÀI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Tên tác giả: **Nguyễn Văn Anh**

MSHV: **1881401**

Ngành: **Quản lý kinh tế**

Khóa: 2018-2020

Họ và tên người phản biện: **TS. Trần Đình Lý**

Chức danh: **Giảng viên chính**

Học vị: **Tiến Sĩ**

Cơ quan công tác: **Đại học Nông lâm TpHCM**

Điện thoại liên hệ: **0903734877**

I. Ý KIẾN NHẬN XÉT

1. Về hình thức & kết cấu luận văn.

a/ Đề tài LV được thực hiện theo cấu trúc 3 chương và được trình bày khá mạch lạc.

b/ Mục 2 (trang 2) nên đặt tên là: Mục tiêu nghiên cứu chung & Mục 3 (trang 3) nên đặt tiêu đề là: Mục tiêu nghiên cứu cụ thể.

c/ Mục 3 (trang 3) Phân gạch đầu dòng thứ 2 “Phân tích, đánh giá những công trình NC trong và ngoài nước có liên quan...” và Phân gạch đầu dòng thứ 4 “NC, phân tích kinh nghiệm trong nước và nước ngoài về thu hút đầu tư FDI ...” có phần trùng nhau, nên nhập lại.

2. Về nội dung

2.1 Nhận xét về tính khoa học, rõ ràng, mạch lạc, khúc chiết trong luận văn.

Đề tài luận văn được trình bày khá rõ ràng, tuy nhiên:

a/ Nêu lý do chọn đề tài chưa thực sự thuyết phục, thiếu dẫn chứng và kế thừa từ các nghiên cứu trước, các nhận định chưa có trích dẫn

b/ Các nội dung trong chương 1, Các khái niệm/định nghĩa không có trích dẫn, thiếu sự kế thừa trong nghiên cứu

c/ Phần tổng quan các tài liệu nghiên cứu có liên quan tác giả đã trình bày được 5 NC của nước ngoài và khá nhiều tác phẩm nghiên cứu trong nước để làm cơ sở cho nghiên cứu của mình, nêu được tên nghiên cứu và kết quả đạt được nhưng thiếu phương pháp nghiên cứu.

d/ Mục 1.4.2 (trang 36) tác giả khẳng định 3 tỉnh (Đồng Nai, Đà Nẵng và TP.HCM) về mặt pháp lý đầu tư có sự tương đồng với An Giang là sự khẳng định chưa có đủ cơ sở khoa học. Tác giả cần chứng minh bằng các luận cứ và luận điểm (ít nhất Đà Nẵng và TP HCM) là các TT kinh tế lớn và TP trực thuộc trung ương nên sẽ khác với An Giang. (mục 2.2.4, trang 66, về việc ban hành các văn bản pháp luật của An Giang chưa tuân thủ các nguyên tắc? Chưa kiểm chứng với các tỉnh khác?

e/ Các bảng 2.2; 2.3; 2.4 cần chỉnh format, chỉnh lại để các bảng, hình nằm trên 1 trang giấy cùng với tiêu đề.

2.2 Nhận xét đánh giá việc sử dụng hoặc trích dẫn kết quả NC của người khác có đúng qui định hiện hành của pháp luật sở hữu trí tuệ.

a/ Việc trích dẫn các bài báo (nhật báo tại trang 16, 17, 89) chưa đúng quy định

b/ Việc trích dẫn tài liệu tham khảo của bài chưa đồng nhất: giới thiệu về tác giả chính và công sự..

c/ Việc trích dẫn cần theo chuẩn Harvard hoặc chuẩn Cambridge và cùng công cụ hỗ trợ Endnote để đảm bảo quy định và tôn trọng pháp luật sở hữu trí tuệ.

2.3 Nhận xét về mục tiêu nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu sử dụng trong LVTN.

a/ Mục tiêu nghiên cứu khá rõ ràng

b/ Phương pháp nghiên cứu: còn đơn giản, cần giới thiệu rõ phương pháp nghiên cứu của đề tài phù hợp với trình độ cao học.

2.4 Nhận xét Tổng quan của đề tài.

Trong phần tổng quan các tài liệu nghiên cứu có liên quan tác giả đã trình bày được 5 NC của nước ngoài và khá nhiều tác phẩm nghiên cứu trong nước để làm cơ sở cho nghiên cứu của mình, nhưng việc giới thiệu tổng quan chỉ nêu được tên đề tài, kết quả đạt được mà rất tiếc là chưa có phương pháp nghiên cứu một cách rõ ràng của tác giả.

2.5 Nhận xét đánh giá về nội dung & chất lượng của LVTN.

a/ Nội dung của đề tài còn thiên về báo cáo kết quả hoạt động thu hút đầu tư FDI tại An Giang.

b/ Chất lượng và hàm lượng khoa học của đề tài cần được nâng cao hơn.

2.6 Nhận xét đánh giá về khả năng ứng dụng, giá trị thực tiễn của đề tài.

- 6 giải pháp mà đề tài đưa ra cần gắn chặt và lô-gic với các kết quả đã được phân tích ở phần kết quả

- Khả năng ứng dụng của LV chưa cao.

2.7 Luận văn cần chỉnh sửa, bổ sung những nội dung gì (thiết sót và tồn tại).

a/ Điều chỉnh cách viết phần lý do chọn đề tài, các khái niệm cần có sự trích dẫn, có cơ sở khoa học và thực tiễn

b/ Trong phần tổng quan các NC trong nước và nước ngoài cần bổ sung phần phương pháp (nghiên cứu trước đó đã sử dụng phương pháp NC gì để có được kết quả đó)

c/ Cần bổ sung và làm rõ phương pháp nghiên cứu của đề tài LV để thuyết phục và đáng tin cậy hơn

II. CÁC VẤN ĐỀ CẦN LÀM RÕ

(Các câu hỏi của giảng viên phân biện)

- 1) Đề nghị tác giả cho biết đã sử dụng phương pháp nghiên cứu nào? Mức độ tin cậy? 2) Cho biết cơ sở đề xuất các giải pháp đã được trình bày trong đề tài?

III. ĐÁNH GIÁ

TT	Mục đánh giá	Đánh giá	
		Đạt	Không đạt
1	Tính khoa học, rõ ràng, mạch lạc, khúc chiết trong luận văn.	x	
2	Đánh giá việc sử dụng hoặc trích dẫn kết quả NC của người khác có đúng qui định hiện hành của pháp luật sở hữu trí tuệ.	x	
3	Mục tiêu nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu sử dụng trong LVTN.	x	
4	Tổng quan của đề tài.		x
5	Đánh giá về nội dung & chất lượng của LVTN.	x	
6	Đánh giá về khả năng ứng dụng, giá trị thực tiễn của đề tài.	x	

Đánh dấu chéo (x) vào ô muốn Đánh giá

IV. KẾT LUẬN

(Giảng viên phân biệt ghi rõ ý kiến "Tán thành luận văn" hay "Không tán thành luận văn")

Đồng ý cho bảo vệ

TP Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 10 năm 2019

Người nhận xét

(Ký & ghi rõ họ tên)



TS. Trần Đình Lý



HCMUTE

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PHIẾU NHẬN XÉT
LUẬN VĂN THẠC SỸ - HƯỚNG ỨNG DỤNG
(Dành cho giảng viên phản biện)

Tên đề tài luận văn thạc sỹ: **ĐÁY MẠNH THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Tên tác giả: **Nguyễn Văn Anh**

MSHV: **1881401**

Ngành: **Quản lý kinh tế**

Khóa: **2018-2020**

Họ và tên người phản biện: **TS. Phạm Xuân Thu**

Chức danh: **Giảng viên**

Học vị: **Tiến Sĩ**

Cơ quan công tác: **Trường CĐ KTĐN**

Điện thoại liên hệ:

I. Ý KIẾN NHẬN XÉT

1. Về hình thức & kết cấu luận văn.

Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính để nghiên cứu thông qua việc thu thập tài liệu, số liệu thứ cấp từ đó tiến hành phân tích và đánh giá công tác quản lý nhà nước đối với công tác thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại tỉnh An Giang. Kết cấu luận văn bao gồm ba chương là phù hợp với phương pháp nghiên cứu định tính.

2. Về nội dung

2.1 Nhận xét về tính khoa học, rõ ràng, mạch lạc, khúc chiết trong luận văn.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, đề tài được kết cấu làm ba chương với nội hàm giữa các chương là khá tương đồng.

Nhiều nhận định trong đề tài mang tính chủ quan, thiếu bảng biểu, dữ liệu, số liệu để minh chứng.

2.2 Nhận xét đánh giá việc sử dụng hoặc trích dẫn kết quả NC của người khác có đúng qui định hiện hành của pháp luật sở hữu trí tuệ.

Các trích dẫn chưa gắn với phần phụ lục tài liệu tham khảo.

Nội dung của luận văn kế thừa khá nhiều các công trình nghiên cứu trước đây, chưa thấy điểm mới trong quan điểm phân tích.

2.3 Nhận xét về mục tiêu nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu sử dụng trong LVTN.

- Mục tiêu nghiên cứu: Cần viết lại: Công tác quản lý và thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Phương pháp nghiên cứu: Thiếu chỉ dẫn nguồn số liệu sử dụng

2.4 Nhận xét Tổng quan của đề tài.

Đây là đề tài mang tính vĩ mô, việc phân tích và đánh giá cần phải kết hợp số liệu tại nhiều sở ban ngành và chưa phù hợp với hướng nghiên cứu của một đề tài thạc sỹ;

Có tính kế thừa về Cơ sở lý luận;

Số liệu minh chứng khá rời rạc, thiếu bảng biểu trích dẫn số liệu;

Có chỉ dẫn nguồn tham khảo tài liệu kế thừa.

Nội dung đề tài của tác giả phù hợp với vấn đề đặt ra, phù hợp với ngành Quản lý kinh tế và mã số đào tạo 8.31.01.10.

2.5 Nhận xét đánh giá về nội dung & chất lượng của LVTN.

(i.) Ưu điểm

Luận văn đã có những đóng góp cụ thể sau:

- Tổng quan các lý luận đầu tư trực nước ngoài;
- Nêu được các yếu tố ảnh hưởng đến công tác thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;
- Phân tích và đánh giá được sơ lược thực trạng công tác thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang;
- Xác định được một số nguyên nhân chính gây ra những tồn tại trong công tác thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang;
- Đề xuất được một số giải pháp gắn với công tác quản lý nhà nước đối với công tác thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

(ii.) Nhược điểm

- Phần mở đầu: Phần phạm vi nghiên cứu cần viết lại; phương pháp nghiên cứu cần cụ thể hóa;
- Chương 1, Phần 1.1.2, trang 8 cần ghép chung vào phần 1.1.3; Phần 1.1.6 cần ghép chung vào phần 1.1.5.1 Những lợi ích đối với việc tiếp nhận vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (trang 7); Cần thiết phải có đề mục cho các phần về nhóm các yếu tố ảnh hưởng; Cần thiết phải có các yếu tố điều kiện kinh tế xã hội, điều kiện vị trí địa lý, điều kiện về nguồn nhân lực ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài; Phần tình hình nghiên cứu cần thiết phải phân tích các tỉnh có điều kiện tương đồng, không phân tích các tỉnh quá lớn như Thành phố Hồ Chí Minh; Hà Nội, Đà Nẵng; Thiếu phân lý thuyết về các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả công tác thu hút vốn đầu từ trực tiếp nước ngoài;
- Chương 2, Nội dung của đề tài trong phần này chỉ là tập hợp những báo cáo phân tích của sở kế hoạch đầu tư của tỉnh, thiếu phân tích dựa trên những dữ liệu và số liệu mà tác giả thu thập được để có những nhận định và đánh giá riêng đối với công tác thu hút vốn đầu tư trực tiếp ở nước ngoài trên địa bàn tỉnh An Giang.
- Chương 3, các giải pháp cần cụ thể và gắn với nội dung của phần phân tích trên chương 2; thiếu phần các giải pháp đặc thù cho các hoạt động thu hút vốn đầu tư trực tiếp ở nước ngoài trên địa bàn tỉnh An Giang.

2.6 Nhận xét đánh giá về khả năng ứng dụng, giá trị thực tiễn của đề tài.

- Có thể sử dụng nghiên cứu của đề tài làm tài liệu tham khảo định hướng cho công tác thu hút vốn đầu tư trực tiếp ở nước ngoài trên địa bàn tỉnh An Giang.

2.7 Luận văn cần chỉnh sửa, bổ sung những nội dung gì (thiết sót và tồn tại).

Luận văn cần phân tích dựa trên quan điểm quan sát của tác giả, không kể thừa quá nhiều các báo cáo của sở Kế hoạch và đầu tư của tỉnh An Giang

II. CÁC VẤN ĐỀ CẦN LÀM RÕ

(Các câu hỏi của giảng viên phản biện)

1 Đề tài này có đóng góp gì cho công tác của tác giả hiện nay và trong định hướng công tác sau này?

III. ĐÁNH GIÁ

TT	Mục đánh giá	Đánh giá	
		Đạt	Không đạt
1	Tính khoa học, rõ ràng, mạch lạc, khúc chiết trong luận văn.	x	
2	Đánh giá việc sử dụng hoặc trích dẫn kết quả NC của người khác có đúng qui định hiện hành của pháp luật sở hữu trí tuệ.	x	

3	Mục tiêu nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu sử dụng trong LVTN.	x	
4	Tổng quan của đề tài.	x	
5	Đánh giá về nội dung & chất lượng của LVTN.	x	
6	Đánh giá về khả năng ứng dụng, giá trị thực tiễn của đề tài.	x	

Đánh dấu chéo (x) vào ô muốn Đánh giá

IV. KẾT LUẬN

(Giảng viên phân biệt ghi rõ ý kiến "Tán thành luận văn" hay "Không tán thành luận văn")

Qua những phân tích trên, với tư cách là người phân biện đồng ý cho tác giả bảo vệ trước hội đồng chấm luận văn của Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh và tác giả phải chỉnh sửa, bổ sung theo kết luận của Chủ tịch hội đồng.

TP Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 10 năm 2019

Người nhận xét
(Ký & ghi rõ họ tên)


TS. Phạm Xuân Thu

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC:

Họ & tên: NGUYỄN VĂN ANH

Giới tính: Nữ

Ngày, tháng, năm sinh: 02/9/1989

Nơi sinh: An Giang

Quê quán: Tp. Châu Đốc, An Giang

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ liên lạc: 61 Hoàng Diệu, P. Châu Phú B, Tp. Châu Đốc, An Giang

Điện thoại cơ quan: 02963866449

Điện thoại nhà riêng: 0386999945

Fax:

E-mail: nvanh2012@gmail.com

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO:

1. Trung học chuyên nghiệp:

Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo từ 7/2009 đến 7/2012

Nơi học: Trường Cao đẳng Phát thanh - Truyền hình Tp.HCM

Ngành học: Báo Chí

2. Đại học:

Hệ đào tạo: Từ xa

Thời gian đào tạo từ 3/2014 đến 4/2018

Nơi học: Trường Đại học Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Ngành học: Luật

Tên đề án, luận án hoặc môn thi tốt nghiệp: Lý luận nhà nước và pháp luật,
Luật dân sự.

Ngày & nơi bảo vệ đề án, luận án hoặc thi tốt nghiệp: Trường Đại học Trà
Vinh. Người hướng dẫn:

3. Thạc sĩ:

Hệ đào tạo : chính quy

Thời gian đào tạo từ 10/2018 đến 04/2020

Nơi học (trường, thành phố): Đại học Sư Phạm Kỹ Thuật, TP.Hồ Chí Minh.

Ngành học: Quản lý kinh tế

Tên luận văn : Đẩy mạnh thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại tỉnh An Giang
Ngày và nơi bảo vệ đồ án, khóa luận hoặc thi tốt nghiệp: ngày 26/10/2019

Người hướng dẫn; TS. Võ Hữu Phước

**III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN KỂ TỪ KHI TỐT NGHIỆP
ĐẠI HỌC:**

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
2011 đến nay	Đài Truyền thanh Tp. Châu Đốc, An Giang	Phóng viên

LỜI CAM ĐOAN

Tôi cam đoan đây là công trình nghiên cứu của tôi.

Các số liệu, kết quả nêu trong luận văn là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác

Tp. Hồ Chí Minh, ngày ... tháng 10 năm 2019

(Ký tên và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Văn Anh

LỜI CẢM ƠN

Sau quá trình học tập, nghiên cứu tại Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh, tôi đã hoàn thành bản Luận văn Thạc sĩ chuyên ngành Quản lý Kinh tế với đề tài “**Đẩy mạnh thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại tỉnh An Giang**”. Đây là kết quả của sự cố gắng không ngừng của bản thân, sự giúp đỡ, động viên khích lệ của quý Thầy, Cô, bạn bè, đồng nghiệp và người thân. Để có được kết quả này, tôi xin gửi lời cảm ơn tới: Ban Giám hiệu Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh, Phòng Sau đại học, Khoa Kinh tế và quý Thầy, Cô đã giảng dạy, chỉ bảo để tôi hoàn thành nội dung luận văn.

Đặc biệt, tôi xin tỏ lòng kính trọng và biết ơn sâu sắc đối với TS. Võ Hữu Phước đã trực tiếp tận tình hướng dẫn cũng như cung cấp tài liệu, thông tin khoa học cần thiết cho luận văn này.

Tôi xin chân thành cảm ơn Ban Lãnh đạo Đài Truyền thanh Tp. Châu Đốc đã tạo điều kiện cho tôi hoàn thành tốt công việc nghiên cứu khoa học của mình.

Người thực hiện

Nguyễn Văn Anh

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện nhằm phân tích thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại An Giang từ đó tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước, tăng cường sự phối hợp của các cơ quan, tăng cường cải cách thủ tục hành chính, góp phần thúc đẩy thu hút FDI tại tỉnh An Giang

Trong nghiên cứu này, phương pháp thu thập số liệu thứ cấp và phân tích kết hợp số liệu định tính được sử dụng nhằm phân tích tổng hợp, thống kê, so sánh và khảo sát thực tiễn nhằm làm sáng tỏ những nội dung mà mục tiêu nghiên cứu đề ra.

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, tỉnh An Giang đã ban hành hệ thống văn bản pháp luật làm nền tảng pháp lý cho hoạt động thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, cũng như cải cách thủ tục hành chính nhằm tăng cường sự phối hợp của các cơ quan trong hoạt động thu hút đầu tư FDI. Tuy nhiên, kết quả thu hút FDI vẫn chưa tương xứng với tiềm năng của tỉnh; hệ thống văn bản pháp luật của tỉnh vẫn còn thiếu một số văn bản quan trọng; cải cách thủ tục hành chính vẫn còn gặp những khó khăn, nhất là về thời gian giải quyết hồ sơ đầu tư; sự phối hợp giữa các cơ quan liên quan còn chưa đáp ứng yêu cầu; tổ chức bộ máy thu hút đầu tư còn nhiều vướng mắc.

Từ kết quả phân tích, nghiên cứu đề xuất các nhóm giải pháp: [1] rà soát và hoàn thiện toàn bộ hệ thống quy hoạch, bao gồm quy hoạch ngành nghề, lĩnh vực, đất đai; [2] ban hành chương trình đổi mới hoạt động thu hút đầu tư giai đoạn 2020-2025 và văn bản ưu đãi FDI vào An Giang; [3] huy động vốn cho đầu tư phát triển cũng như tạo kinh phí cho các hoạt động triển khai thu hút FDI; [4] thường xuyên gặp gỡ, đối thoại với các nhà đầu tư thông qua các buổi làm việc theo lịch cố định; [5] tăng cường hỗ trợ, giám sát đối với các dự án đầu tư; [6] nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người lao động đáp ứng yêu cầu hoạt động đầu tư trong giai đoạn mới; và [7] đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

SUMMARY

This study was aimed to the analysis of Foreign Direct Investment (FDI), focusing the effectiveness of state management, strengthening the coordination of agencies, administrative procedure reform to promote FDI in An Giang province. The method of secondary data collection and mixed data analysis of qualitative were used to synthesize, statistic, compare and practical surveys to clarify internal issues that related research objectives in this study

The study result indicated that, An Giang has issued a system of legal documents as a legal basis for activities to attract FDI, as well as reform administrative procedures to enhance the coordination of agencies in collecting activities. However, the results of FDI attraction are still not commensurate with the province's potential; the system of provincial legal documents still lacks some important documents; administrative procedure reform still faces difficulties, especially in terms of time for solving documents; coordination between related agencies has not yet met the requirements; organizational apparatus to attract investment still has many problems.

Base the study results, the study recommend a few of solution in term of FDI attraction as follows: [1] reviewing and perfecting the planning system of provincial, including industry, field and land planning; [2] promulgating the program of renewing activities to attract investment in the period of 2020-2025 and the preferential documents of FDI into An Giang; [3] mobilizing capital for development investment as well as creating funds for activities to attract FDI; [4] regularly meeting and discussing with investors through fixed schedule meetings; [5] strengthening support and supervision for investment projects; [6] improve the capacity of the contingent of cadres, civil servants and employees to meet the requirements of investment activities in the new period; and [7] investing in infrastructure construction.

MỤC LỤC

	Trang
TRANG BÌA	
QUYẾT ĐỊNH GIAO ĐỀ TÀI	i
BIÊN BẢN CHẤM LUẬN VĂN	ii
PHIẾU NHẬN XÉT.....	iii
LÝ LỊCH KHOA HỌC	ix
LỜI CAM ĐOAN	xi
LỜI CẢM ƠN	xii
TÓM TẮT	xiii
MỤC LỤC.....	xv
DANH SÁCH BẢNG	xviii
PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Lý do chọn đề tài	1
2. Các công trình nghiên cứu	4
3. Mục tiêu nghiên cứu	17
4. Nhiệm vụ nghiên cứu	17
5. Câu hỏi nghiên cứu	17
6. Đối tượng nghiên cứu	18
7. Phạm vi nghiên cứu	18
8. Phương pháp nghiên cứu	18
9. Đóng góp của luận văn	19
10. Cấu trúc luận văn	20
PHẦN NỘI DUNG.....	21
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI....	21
1.1 Một số khái niệm	21
1.1.1 Khái niệm đầu tư trực tiếp nước ngoài	21
1.1.2 Các đặc trưng của đầu tư trực tiếp nước ngoài.....	22
1.1.3 Các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài	22

1.1.4	Biện pháp đảm bảo đầu tư trực tiếp nước ngoài	24
1.1.5	Những lợi ích và bất lợi của FDI đối với nước tiếp nhận đầu tư	25
1.1.6	Vai trò của vốn FDI tác động đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế	26
1.2	Yếu tố ảnh hưởng đến quy mô thu hút vốn đầu tư nước ngoài	27
1.2.1	Nhóm yếu tố thu hút đầu tư nước ngoài	27
1.2.2	Nhóm yếu tố định hướng thu hút đầu tư nước ngoài	30
1.3	Kinh nghiệm thu hút vốn đầu tư nước ngoài và trong nước	33
1.3.1	Kinh nghiệm của các nước	33
1.3.2	Kinh nghiệm pháp lý trong việc thu hút đầu tư tại một số địa phương tại Việt Nam... ..	39
CHƯƠNG 2 : THỰC TRẠNG THU HÚT FDI TẠI TỈNH AN GIANG.....		45
2.1	Tổng quan về tỉnh An Giang	45
2.1.1	Về điều kiện tự nhiên của tỉnh An Giang.....	45
2.1.2	Điều kiện kinh tế xã hội của tỉnh An Giang	46
2.1.3	Tình hình thu hút vốn FDI trên địa bàn tỉnh An Giang.....	47
2.2	Phân tích thực trạng ảnh hưởng thu hút đầu tư nước ngoài của tỉnh An giang...53	
2.2.1	Thực trạng về cải cách thủ tục hành chính nhằm thu hút FDI.....	54
2.2.2	Thực trạng về sự phối hợp giữa các cơ quan trong thu hút FDI tại AG.....	58
2.2.3	Thực trạng chính sách thu hút đầu tư FDI tỉnh An Giang.....	61
2.2.4	Thực trạng ban hành văn bản pháp luật trong việc thu hút đầu tư.....	65
2.2.5	Thực trạng về tổ chức bộ máy nhằm thu hút FDI tại tỉnh An Giang	67
2.2.6	Thực trạng về xử lý vi phạm trong lĩnh vực FDI tại tỉnh An Giang.....	70
2.3	Phân tích các nhân tố tác động đến thu hút đầu tư FDI tỉnh An Giang.....	72
2.3.1	Thực trạng về môi trường thu hút đầu tư FDI tỉnh An Giang.....	72
2.3.2	Thực trạng về cơ sở hạ tầng của thu hút đầu tư FDI tỉnh An Giang.....	77
2.3.3	Thực trạng về nguồn nhân lực thu hút đầu tư FDI tỉnh An Giang.....	79
2.4	Đánh giá thực trạng thu hút đầu tư FDI tỉnh An Giang	82
2.4.1	Mặt tích cực trong thu hút đầu tư FDI tỉnh An Giang	82
2.4.2	Mặt hạn chế và nguyên nhân trong thu hút đầu tư FDI tỉnh An Giang	84
CHƯƠNG 3 : MỘT SỐ GIẢI PHÁP THU HÚT FDI TẠI TỈNH AN GIANG... ..		89
3.1	Các giải pháp tổng thể trong thu hút FDI tại tỉnh An Giang.....	89

3.2 Giải pháp về chính sách ưu đãi thu hút đầu tư FDI tại tỉnh An Giang.....	95
3.3 Giải pháp về ban hành văn bản pháp luật trong thu hút FDI tại tỉnh An Giang.....	98
3.4 Giải pháp về tổ chức thực hiện pháp luật về thu hút FDI tại An Giang.....	999
3.5 Hoàn thiện công tác tổ chức bộ máy nhằm thu hút FDI tại An Giang.....	108
3.6 Tăng cường hoạt động xúc tiến, quảng bá đầu tư tại An Giang.....	108
3.7 Giải pháp về xử lý vi phạm trong thu hút FDI tại An Giang.....	112
PHẦN KẾT LUẬN.....	115
1. KẾT LUẬN	115
2. KIẾN NGHỊ.....	116
TÀI LIỆU THAM KHẢO	118

DANH SÁCH BẢNG

	Trang
Bảng 2.1: Cơ cấu vốn đầu tư nước ngoài thực hiện năm 2014-2018	48
Bảng 2.2: Đầu tư trực tiếp nước ngoài của các quốc gia vào tỉnh An Giang	49
Bảng 2.3: Đầu tư FDI theo ngành kinh tế	50
Bảng 2.4: Số dự án, vốn đăng ký, vốn thực hiện theo địa bàn	51

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Quá trình phát triển kinh tế hiện nay, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài được sự quan tâm ở Việt Nam, vì nó có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tạo việc làm và bảo đảm an sinh xã hội cho người dân. Muốn thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, mỗi địa phương cần phải thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp, từ kinh tế, quản lý, đầu tư cơ sở hạ tầng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thị trường tiêu thụ, pháp lý... Trước đây, các nhà đầu tư lựa chọn địa phương có những điều kiện thuận lợi về giao thông, tài nguyên, nguồn nhân lực... để thực hiện các hoạt động đầu tư kinh doanh. Tuy nhiên, những năm gần đây, các nhà đầu tư nước ngoài lại quan tâm đến những địa phương xây dựng và thực hiện môi trường đầu tư kinh doanh thông thoáng, minh bạch, thân thiện. Chính vì vậy, muốn thu hút mạnh mẽ các nhà đầu tư nước ngoài thì mỗi địa phương, ngoài việc phải tận dụng những ưu thế khách quan như vị trí địa lý, điều kiện khí hậu, tài nguyên thiên nhiên,... thì điều quan trọng là cần phải tạo lập môi trường đầu tư thuận lợi nhất thông qua các chính sách, cơ chế xây dựng và thực hiện pháp luật về đầu tư trực tiếp nước ngoài...

Qua hơn 30 năm đổi mới, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách, pháp luật thu hút, quản lý đầu tư nước ngoài, tạo dựng môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, từng bước tiếp cận với thông lệ quốc tế. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã phát triển nhanh và có hiệu quả, trở thành bộ phận quan trọng của nền kinh tế, đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Hoạt động đầu tư nước ngoài ngày càng sôi động, nhiều tập đoàn đa quốc gia, doanh nghiệp lớn với công nghệ hiện đại đầu tư vào nước ta; quy mô vốn và chất lượng dự án tăng, góp phần tạo việc làm, thu nhập cho người lao động; nâng cao trình độ, năng lực sản xuất; tăng thu ngân sách nhà nước, ổn định kinh tế vĩ mô; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng; nâng cao vị thế và uy tín Việt Nam trên trường quốc tế.

Tuy nhiên, việc thu hút, quản lý và hoạt động đầu tư nước ngoài vẫn còn những tồn tại, hạn chế và phát sinh những vấn đề mới. Thể chế, chính sách về đầu tư nước ngoài chưa theo kịp yêu cầu phát triển. Chính sách ưu đãi còn dàn trải, thiếu nhất quán, không ổn định. Môi trường đầu tư kinh doanh, năng lực cạnh tranh tuy đã được cải thiện, nhưng vẫn còn hạn chế; chất lượng, hiệu quả thu hút và quản lý đầu tư nước ngoài chưa cao. Hạ tầng kinh tế - xã hội, nguồn nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng yêu cầu; còn thiếu các thiết chế văn hoá, xã hội thiết yếu. Cơ chế và năng lực xử lý tranh chấp hiệu lực, hiệu quả chưa cao. Hệ thống tổ chức bộ máy và năng lực thu hút, quản lý đầu tư nước ngoài còn bất cập, phân tán, chưa đáp ứng được yêu cầu, thiếu chủ động và tính chuyên nghiệp.

Số lượng dự án quy mô nhỏ, công nghệ thấp, thâm dụng lao động còn lớn; phân bố không đều; tỉ lệ vốn thực hiện trên vốn đăng ký còn thấp. Tỉ trọng đóng góp cho ngân sách nhà nước có xu hướng giảm. Liên kết, tương tác với các khu vực khác của nền kinh tế thiếu chặt chẽ, hiệu ứng lan toả về năng suất và công nghệ chưa cao; tỉ lệ nội địa hoá còn thấp. Các hiện tượng chuyển giá, đầu tư "chui", đầu tư "núp bóng" ngày càng tinh vi và có xu hướng gia tăng. Một số doanh nghiệp, dự án sử dụng lãng phí tài nguyên, đất đai, vi phạm chính sách, pháp luật về lao động, tiền lương, thuế, bảo hiểm xã hội, môi trường...; phát sinh nhiều vụ việc tranh chấp, khiếu kiện phức tạp cả trong nước và quốc tế. Việc phát triển tổ chức và phát huy vai trò của các tổ chức đảng, công đoàn, các tổ chức chính trị-xã hội, xã hội-nghề nghiệp trong khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài còn khó khăn.

Những hạn chế, yếu kém nêu trên do nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân chủ quan là chủ yếu. Nhận thức của các cấp, các ngành và của xã hội còn chưa đầy đủ, nhất quán; thu hút đầu tư nước ngoài còn thiếu chọn lọc. Tư duy và định hướng đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật liên quan chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn, thiếu đồng bộ, nhiều quy định còn chồng chéo, mâu thuẫn. Năng lực của đội ngũ cán bộ làm công tác thu hút, quản lý đầu tư nước ngoài nhiều nơi còn hạn chế, thiếu tính chủ động, sáng tạo; khả năng phân tích, dự báo còn bất cập. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm có lúc, có nơi chưa nghiêm.

An Giang là một tỉnh nằm trong khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long, có nhiều điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI (Foreign Direct Investment). Với đường biên giới dài giáp Campuchia, An Giang có nhiều địa danh lịch sử, phong cảnh đẹp và hoang sơ, kết hợp với nét văn hóa dân tộc Chăm độc đáo, Đặc biệt sự phát triển của du lịch tâm linh đã tạo cho tỉnh An Giang cơ hội thu hút đầu tư trong lĩnh vực du lịch, dịch vụ, thương mại và phát triển kinh tế biên mậu. Ngoài ra, với tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động khá cao cùng với nguồn đất cho nông nghiệp và công nghiệp dồi dào đã mang đến cho An Giang điều kiện thuận lợi cho phát triển nông nghiệp công nghệ cao và công nghiệp sản xuất chế biến, nhất là với hai sản phẩm mang tầm quốc gia là cá ba sa và lúa. Bên cạnh đó, tỉnh An Giang sẽ được hưởng lợi từ các công trình trọng điểm của khu vực miền tây như: cầu Vàm Cống, cầu Cao Lãnh, cầu Long Bình,... Tuy có nhiều điều kiện thuận lợi như vậy nhưng hoạt động đầu tư tại tỉnh An Giang vẫn chưa tương xứng với tiềm năng hiện có. Theo báo cáo của tỉnh An Giang, tính đến cuối năm 2018, tỉnh An Giang mới chỉ thu hút được 197 dự án trong nước với tổng vốn 37.247 tỷ đồng (75 dự án được thực hiện với số vốn 4.460 tỷ đồng). Bốn dự án đầu tư nước ngoài được đăng ký với 7.376.224 USD, trong đó có 2 dự án vào hoạt động với vốn giải ngân 197.345 USD. Con số trên là rất khiêm tốn so với số vốn FDI vào khoảng 4,8 tỷ USD của Phú Yên – một tỉnh có điều kiện tương tự như An Giang. Nhìn rộng hơn, TP Hồ Chí Minh thu hút khoảng 44,8 tỷ USD, Bình Dương thu hút khoảng 26,7 tỷ USD, Đồng Nai thu hút khoảng 25,7 tỷ USD... Điều đó xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau, nhưng nó phản ánh vấn đề thu hút đầu tư tại tỉnh An Giang còn chưa được quan tâm đúng mức.

Với mục tiêu thu hút đầu tư, phát triển kinh tế, đặc biệt là hướng tới việc “*xây dựng tỉnh An Giang trở thành điểm đến của Đồng bằng Sông Cửu Long trong tương lai*” cũng như quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của tỉnh An Giang đến năm 2020, của Thủ tướng Chính phủ thì tỉnh An Giang cần quyết tâm thực hiện nhiều giải pháp để thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Trong đó, tìm ra giải pháp rất quan trọng để thu hút đầu tư. Nên việc nghiên cứu để đề xuất các giải pháp nhằm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài cho tỉnh An Giang là yêu cầu rất cần thiết. Chính

vì vậy, tác giả thực hiện đề tài “**Đẩy mạnh thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn tỉnh An Giang**” làm luận văn cho chương trình thạc sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế.

2. Các công trình nghiên cứu có liên quan

Trong giai đoạn phát triển kinh tế hiện nay, thu hút đầu tư là vấn đề được đặt ra hàng đầu và nhận được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Có thể phân chia các công trình nghiên cứu về thu hút đầu tư ở các khía cạnh khác nhau như: nghiên cứu ở trong nước và ngoài nước; nghiên cứu về thu hút đầu tư trực tiếp và gián tiếp; nghiên cứu về thu hút đầu tư trong nước và thu hút đầu tư nước ngoài; nghiên cứu về thu hút đầu tư dưới góc độ kinh tế, pháp lý, chính trị... Trong phạm vi đề tài, tác giả tạm thời chia các công trình nghiên cứu thành: các công trình nghiên cứu ở nước ngoài và các công trình nghiên cứu ở trong nước liên quan đến thu hút đầu tư.

2.1. Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài

Ở nước ngoài, có một số công trình nghiên cứu về thu hút đầu tư dưới nhiều góc độ khác nhau, đặc biệt là dưới góc độ kinh tế và pháp lý.

Alemu Aye Mengistu và Bishnu Kumar Adhikary (2008) qua bài viết: “*Does good governance matter for FDI inflows? Evidence from Asian economies*” (tạm dịch: quản trị tốt có ảnh hưởng đến dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài như thế nào?, minh chứng từ các nền kinh tế châu Á)¹ đã đánh giá sự tác động của 6 yếu tố của quản trị hiệu quả đối với nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của 15 nền kinh tế châu Á trong thời kỳ 1996-2007. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra các yếu tố chìa khoá trong quản trị hiệu quả đầu tư trực tiếp nước ngoài gồm: sự ổn định chính trị và an ninh tốt, hiệu quả của chính quyền, pháp quyền, phòng chống tham nhũng. Ngoài ra, các yếu tố khác cũng có ảnh hưởng quan trọng đến thu hút đầu tư nước ngoài là: nhân lực, cơ sở hạ tầng, lãi suất cho vay, tỷ lệ tăng trưởng GDP. Nhìn

¹ Alemu Aye Mengistu, Bishnu Kumar Adhikary, “*Does good governance matter for FDI inflows? Evidence from Asian economies*”, Asia Pacific Business Review. Alemu Aye Mengistu, công tác tại Trường Đại học Ritsumeikan Asia Pacific, Nhật Bản và Bishnu Kumar Adhikary, công tác tại Trường Quản trị Quốc tế, Đại học Ritsumeikan Asia Pacific, Nhật Bản.

chung, những yếu tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư nước ngoài gồm *yếu tố chính trị* (ổn định chính trị), *yếu tố pháp lý* (pháp quyền, hiệu quả của chính quyền) và *yếu tố kinh tế* (nhân lực, cơ sở hạ tầng...). Mặc khác, nghiên cứu chỉ nghiêm cứu dưới góc độ tác động của 6 yếu tố quản trị hiệu quả đến nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của 15 nền kinh tế châu Á, nghiên cứu đã không chỉ ra được những mặt tiêu cực của tác động 6 yếu tố quản trị hiệu quả, và nội dung còn hạn chế, thu hẹp trong 6 yếu tố, không được triển khai rộng hơn liên quan đến các yếu tố khác, cũng như chưa nêu được những giải pháp, phương hướng để sự tác động của 6 yếu tố quản trị hiệu quả đến nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của 15 nền kinh tế châu Á trong thời gian tới.

Jan Drahokoupil, một chuyên gia nghiên cứu về các công ty xuyên quốc gia, trong bài viết có tựa đề “*The Investment-Promotion Machines: The Politics of Foreign Direct Investment Promotion in Central and Eastern Europe*” (tạm dịch: cơ chế khuyến khích đầu tư: khía cạnh chính trị của khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Trung và Đông Âu)² đã cho rằng cơ chế khuyến khích và ưu đãi đầu tư được coi như yếu tố nền tảng cơ bản cho sự cạnh tranh quốc gia. Nhưng nghiên cứu đã không nêu được những yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến quyết định nhà đầu tư FDI có nên đầu tư tại Trung và Đông Âu không.

Tiếp cận từ góc độ chính sách, các tác giả Hong Hiep Hoang và Michaël Goujon, trong bài viết “*Determinants of foreign direct investment in Vietnamese provinces: a spatial econometric analysis*” (tạm dịch: yếu tố quyết định đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các tỉnh ở Việt Nam: phân tích dưới góc độ kinh tế lượng không gian)³ cho rằng, chính sách của nhà nước và địa phương là yếu tố rất quan trọng quyết định đến sự lựa chọn đầu tư tại các địa phương. Nhưng tác giả Hong Hiep Hoang và Michaël Goujon không phân tích dưới các góc độ kinh tế khác để có sự so

² Jan Drahokoupil, “*The Investment-Promotion Machines: The Politics of Foreign Direct Investment Promotion in Central and Eastern Europe*”, *Europe-Asia Studies*, Vol.60, No.2, March 2008, 197-225. Jan Drahokoupil hiện đang công tác tại Trường Đại học Central European University, Hungary.

³ Hong Hiep Hoang, Michaël Goujon, “*Determinants of foreign direct investment in Vietnamese provinces: a spatial econometric analysis*”, *Post-Communist Economies*, Volume 26, Issue 1, 2014. Hai tác giả hiện đang công tác tại Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Quốc tế, Đại học Auvergne, Clermont-Ferrand, Pháp.

sánh, theo tác giả bên cạnh yếu tố chính sách thì cần phải có các yếu tố khác như: tình hình chính trị, vị trí địa lý, nguồn nhân lực, trình độ,... cùng góp phần quan trọng trong việc quyết định đến sự lựa chọn đầu tư của các nhà đầu tư.

Ở cách tiếp cận khác, Henry Wai-chung Yeung (1996) trong bài viết “*Attracting foreign investment? The role of investment incentives in the ASEAN operations of transnational corporations*” (tạm dịch: Thu hút đầu tư nước ngoài? Vai trò của khuyến khích đầu tư vào các hoạt động của các tập đoàn xuyên quốc gia ASEAN)⁴ cho rằng, việc ưu đãi đầu tư không phải là biện pháp hữu hiệu trong thu hút đầu tư, mà quan trọng là xuất phát từ các yếu tố của thị trường cũng như môi trường đầu tư thân thiện.

W. G. Huff (1999) trong bài viết “*Singapore's economic development: Four lessons and some doubts*” (tạm dịch: Sự phát triển kinh tế của Singapore: Bốn bài học và một vài vấn đề đặt ra)⁵, đã chỉ ra những bài học cho sự phát triển của Singapore, bao gồm: bài học thứ nhất: *ổn định kinh tế vĩ mô và sự can thiệp của chính phủ* thông qua việc quản lý thị trường lao động, phát triển giáo dục và đào tạo và tiết kiệm cao. Bài học thứ hai: *khuyến khích thuế trong một thế giới luôn biến đổi về nguồn vốn*. Bài học thứ ba là *phát triển nguồn nhân lực* và bài học thứ tư là *cung cấp cơ sở hạ tầng*. Tuy vậy, một số vấn đề đặt ra đối với nền kinh tế này là phụ thuộc vào quá nhiều vốn và lao động, vì vậy nền kinh tế không bền vững. Bài viết cũng chỉ ra một cách cụ thể bốn vấn đề mà nền kinh tế này gặp phải, đó là: (i) *trợ cấp*, (ii) *tăng trưởng tổng sản xuất thấp*, (iii) *Chính phủ Singapore coi sự thiếu hụt tăng trưởng tổng sản xuất quá nghiêm trọng* và (iv) *cách thức tăng trưởng phụ thuộc nhiều vào vốn nước ngoài*.

Tóm lại, những công trình khoa học nêu trên chủ yếu nghiên cứu về đầu tư và thu hút đầu tư dưới góc độ chính sách và quản lý của nhà nước dưới nhiều phạm vi khác nhau. Kết quả của những nghiên cứu đó có thể được lựa chọn vận dụng tại

⁴ Henry Wai-chung Yeung, “*Attracting foreign investment? The role of investment incentives in the ASEAN operations of transnational corporations*”, The Pacific Review, Volume 9, issue 4, 1996. Tác giả hiện công tác tại Khoa Địa lý, Trường Đại học Quốc gia Singapore.

⁵ W. G. Huff, “*Singapore's economic development: Four lessons and some doubts*”, Oxford Development Studies, Volume 27, Issue 1, 1999. Tác giả đang công tác tại Khoa Kinh tế, Trường Đại học Glasgow, Anh.

Việt Nam trong bối cảnh nước ta đang chủ động hội nhập vào nền kinh tế quốc tế và khu vực.

2.2. Tình hình nghiên cứu trong nước

Ở Việt Nam, vấn đề đầu tư trực tiếp nước ngoài nhận được sự quan tâm của nhiều nhóm nghiên cứu.

2.2.1. Nhóm công trình nghiên cứu dưới góc độ cơ sở lý luận của pháp luật về thu hút đầu tư

Trương Nhật Quang (2006) đã phân tích cơ sở lý luận về chức năng quản lý nhà nước đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài của chính quyền địa phương ở nước ta, từ đó phân tích thực trạng thực hiện và việc hoàn thiện chức năng quản lý nhà nước về đầu tư trực tiếp nước ngoài thông qua các hoạt động ban hành chính sách, văn bản pháp luật; lập và công bố quy hoạch; cấp giấy phép đầu tư; quản lý sau cấp phép; giám sát, kiểm tra, thanh tra và đào tạo nguồn nhân lực liên quan đến hoạt động đầu tư. Theo tác giả, đầu tư nước ngoài có các hình thức biểu hiện như: viện trợ phát triển chính thức (ODA), tín dụng thương mại, đầu tư gián tiếp và đầu tư trực tiếp (FDI). Sự khác nhau cơ bản giữa đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp ở chỗ: đầu tư trực tiếp dẫn đến sự ra đời của doanh nghiệp FDI và sự quản lý doanh nghiệp đó của nhà đầu tư nước ngoài. Để cạnh tranh với các nước trong khu vực, Việt Nam cần thực hiện nhiều biện pháp khác nhau trong đó có việc hoàn thiện chức năng quản lý nhà nước về đầu tư. Chức năng quản lý nhà nước về đầu tư của chính quyền địa phương là tất cả những phương diện, mặt hoạt động chủ yếu của HĐND, UBND, các cơ quan chuyên môn của UBND đối với thành phần kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, bao gồm các hoạt động từ khi vận động xúc tiến đầu tư đến quá trình cấp giấy phép đầu tư, quản lý sau cấp phép và giám sát, kiểm tra, thanh tra doanh nghiệp. Tác giả cũng cho rằng tính năng động và sáng tạo của chính quyền địa phương giữ vai trò quyết định trong sự thành công về phát triển kinh tế của địa phương. Chính quyền địa phương có vai trò rất quan trọng trong quản lý kinh tế và thu hút đầu tư nước ngoài. Nếu các chủ trương, chính sách, pháp luật của chính quyền Trung ương dù có tốt nhưng không được các cơ quan chính quyền địa

phương thực hiện đầy đủ, đúng đắn thì sẽ vẫn không phát huy được hiệu quả. Ngược lại, nếu các cơ quan chính quyền địa phương quan tâm giải quyết các quyền và lợi ích hợp pháp của các doanh nghiệp một cách đầy đủ, nhanh chóng thì vẫn có thể hạn chế bớt những rào cản cho hoạt động của doanh nghiệp. Các tỉnh lân cận nhau liên kết, hợp tác với nhau trong công tác quy hoạch nhằm khai thác tốt nhất các điều kiện về vị trí địa lý, địa hình, tài nguyên thiên nhiên, sản vật, lao động đồng thời tránh cạnh tranh với nhau trong thu hút đầu tư.

Ở cách tiếp cận khác, Nguyễn Chiến Thắng (2015) tập trung phân tích những tác động tích cực và tiêu cực của phân cấp đến thu hút đầu tư. Theo đó, những tác động tích cực của phân cấp thu hút đầu tư bao gồm: tăng cường sự giải trình cũng như cải thiện tốt nhất môi trường đầu tư. Ngược lại, những tác động tiêu cực hiện hữu là sự khó khăn trong phối hợp liên vùng; không tận dụng được lợi thế kinh tế; phân cấp có thể tạo nhiều tầng nấc, gây khó khăn cho thu hút đầu tư. Đặc biệt, việc phân cấp thu hút đầu tư cho địa phương có thể tạo ra cuộc chạy đua giữa các địa phương nhằm cung cấp các ưu đãi tối đa nhằm cạnh tranh thu hút vốn đầu tư, dẫn đến nguồn lực của địa phương bị tổn thất...

Đoàn Trung Kiên và đồng tác giả (2009) đã phân tích những vấn đề chung về Luật Đầu tư, đảm bảo đầu tư, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư, hoạt động đầu tư trực tiếp, đầu tư vào các khu kinh tế đặc biệt, đầu tư ra nước ngoài và đầu tư kinh doanh vốn nhà nước. Nhóm tác giả có đề cập đến vấn đề mối quan hệ giữa các biện pháp ưu đãi và hỗ trợ đầu tư với môi trường đầu tư, theo đó tại môi trường đầu tư nhất định, để bù đắp lại sự chậm chạp trong việc thu hồi vốn và lãi thì các nhà đầu tư sẽ được hưởng một số ưu đãi nhằm bảo đảm chi phí trong quá trình đầu tư có thể giảm đáng kể. Tác giả cũng nhận định: môi trường đầu tư tốt là môi trường có đủ cả hai yếu tố là bảo đảm đầu tư và ưu đãi đầu tư. Một khi yếu tố bảo đảm đầu tư đã là nền tảng quyết định sự lựa chọn đầu tư thì yếu tố thứ hai, ưu đãi đầu tư lại trở nên quan trọng hơn hết trong quá trình cạnh tranh để thu hút vốn đầu tư vào các địa bàn có môi trường đầu tư khác nhau.

Nguyễn Thị Ái Liên (2011), dùng phương pháp Pareto nhằm đánh giá những yếu tố cơ bản ảnh hưởng tới thu hút đầu tư được sắp xếp theo mức độ trở ngại, từ đó ưu tiên tập trung giải quyết nhằm tối đa hóa hiệu quả của quá trình cải thiện môi trường đầu tư. Tác giả cho rằng, ở Việt Nam, trong 28 yếu tố ảnh hưởng tới môi trường đầu tư thì những yếu tố có trở ngại nhiều nhất lần lượt là thủ tục hành chính, môi trường vĩ mô thiếu ổn định, chính sách không ổn định, trình độ của lao động hiện có, tham nhũng, hệ thống pháp luật đầu tư kinh doanh, tiếp cận nguồn vốn, giao thông... Các yếu tố ít gây trở ngại nhất chủ yếu là những yếu tố khách quan như vị trí địa lý, nước, thời tiết, khí hậu,...

Tóm lại, những nghiên cứu nêu trên được tiếp cận ở những góc độ khác nhau về đầu tư, điểm chung nhất của các công trình đó là đưa ra những cơ sở lý luận của pháp luật hoặc thực hiện pháp luật về đầu tư. Thông qua đó, các công trình nghiên cứu này đã làm sáng tỏ một số vấn đề lý luận quan trọng như: các nhân tố nào ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư, yếu tố nào có vai trò thúc đẩy thu hút đầu tư tại một quốc gia hoặc một địa phương cụ thể, muốn thu hút đầu tư tại một địa phương thì vai trò và chức năng của địa phương đó như thế nào,... Từ đó, những công trình nghiên cứu này sẽ là cơ sở cho tác giả tham khảo trong quá trình nghiên cứu.

2.2.2. Nhóm công trình nghiên cứu dưới góc độ thực trạng pháp luật về thu hút đầu tư ở Việt Nam nói chung và các địa phương nói riêng

Đánh giá về thực trạng pháp luật và thực hiện pháp luật về đầu tư là vấn đề rộng và phức tạp. Vì vậy, các nhà nghiên cứu có xu hướng phân tích và đánh giá thực trạng pháp luật về đầu tư ở những cách tiếp cận cụ thể như: bảo vệ nhà đầu tư, khảo sát môi trường đầu tư ở Việt Nam hoặc một địa phương, thực hiện pháp luật về đầu tư ở địa phương cụ thể...

Võ Hồng Cơ (2004) đã đánh giá chính sách trải thảm đỏ thu hút đầu tư mang lại những lợi ích nhất định. Nhưng nó cũng để lại những nguy cơ như cạnh tranh giữa các địa phương; Việc miễn, giảm tiền thuê đất và thuế thu nhập doanh nghiệp cao hơn mức quy định của Nhà nước là trái pháp luật và cần xử lý; Hiện tượng “xí chỗ” rồi nhượng lại dự án, về lâu dài chính sách này sẽ gây hạn chế đầu tư. Vấn đề

trợ cấp tiền nộp thuế cho các nhà đầu tư sẽ ảnh hưởng đến nền tài chính quốc gia. Cuối cùng, tác giả nhấn mạnh: cần cải thiện môi trường đầu tư, bảo đảm những giải pháp mang tính bền vững.

Từ năm 2005, Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI), được sự hợp tác, trợ giúp của Cơ quan hợp tác Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (US-Aid) đã xây dựng Bộ chỉ số để đánh giá xếp hạng môi trường kinh doanh của các tỉnh thành ở Việt Nam, đó chính là Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (CPI - Provincial Competitiveness Index). Chỉ số này ban đầu gồm 8 chỉ số thành phần lý giải sự khác biệt về phát triển kinh tế giữa các tỉnh thành và được đánh giá thử nghiệm lần đầu vào năm 2005 tại 47 tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương. Đến nay, Bộ chỉ số bao gồm 10 chỉ số thành phần chính⁶, phản ánh chính sách và chất lượng cung cấp các dịch vụ của địa phương.

Cho đến nay, mặc dù còn một số ý kiến trái chiều, song kết quả xếp hạng PCI của các tỉnh thành đã được tiếp nhận rộng rãi và được coi như một kênh dẫn chiếu tích cực để các nhà quản lý quan tâm đến cải thiện môi trường đầu tư tại địa phương mình. Với cách tiếp cận đó, kết quả xếp hạng PCI các năm là nguồn tài liệu tham khảo bổ ích cho nhóm nghiên cứu khi phân tích, đánh giá thực trạng pháp luật về thu hút đầu tư tại tỉnh An Giang.

Cùng quan điểm với Võ Hồng Cơ, Trương Nhật Quang (2006) và Hồng Sâm, Ngọc Lành (2005) đã đề cập đến những ưu đãi vượt mức ở các địa phương sẽ gây khó khăn cho công tác quản lý nhà nước về đầu tư. Đồng thời các tác giả cũng nhận định nếu những quy định về thu hút đầu tư chung bị hàng chục địa phương “xé rào” thì cũng cần xem lại “cách xây rào” của chúng ta. Ít nhất, những tính toán công phu của trung ương vẫn có thể không phản ánh hết sự đa dạng và những nhu cầu khác nhau của các địa phương.

⁶ 10 chỉ số thành phần của PCI bao gồm: (1) Chi phí gia nhập thị trường thấp; (2) Doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận đất đai và có mặt bằng kinh doanh ổn định; (3) Môi trường kinh doanh công khai, minh bạch, doanh nghiệp có cơ hội tiếp cận công bằng các thông tin cần cho kinh doanh và các văn bản pháp luật cần thiết; (4) Thời gian doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện các TTHC và thanh kiểm tra hạn chế nhất (chi phí thời gian); (5) Chi phí không chính thức ở mức tối thiểu; (6) Cạnh tranh bình đẳng; (7) Lãnh đạo tỉnh năng động và tiên phong; (8) Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, do khu vực nhà nước và tư nhân cung cấp; (9) Có chính sách đào tạo lao động tốt; (10) Hệ thống pháp luật và tư pháp để giải quyết tranh chấp công bằng và hiệu quả.

Ngoài những công trình nêu trên thì còn một số nhà khoa học nghiên cứu và phân tích kinh nghiệm thực tiễn trong việc thu hút đầu tư tại các địa phương như:

Phạm Thị Hồng Cúc (2005) đã phân tích những kinh nghiệm của Đồng Nai trong hoạt động thu hút đầu tư là: (1) Xác định rõ thu hút đầu tư là nhiệm vụ quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; (2) Vận dụng sáng tạo các quy định của pháp luật về thu hút đầu tư, đồng thời phát huy lợi thế về địa lý, nguồn nhân lực của địa phương; (3) Xây dựng các khu công nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư nắm được các thông tin về chính sách đầu tư của tỉnh; (4) Tích cực cải cách thủ tục hành chính thông qua việc thực hiện tốt mô hình “một cửa, tại chỗ”, Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai là cơ quan đầu mối, quản lý các doanh nghiệp đầu tư trong các khu công nghiệp và là cơ quan tiếp nhận hồ sơ, cấp giấy phép đầu tư với các dự án trong khu công nghiệp, khu chế xuất dưới 40 triệu USD; (5) tỉnh thực hiện chính sách “đồng hành cùng doanh nghiệp”, giải đáp các khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện thuận lợi nhất để các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả.

Nghiên cứu kinh nghiệm của Tp.Hồ Chí Minh trong việc thu hút đầu tư, Nguyễn Hữu Tín (2006) cho rằng, những biện pháp thu hút đầu tư có hiệu quả tại TP Hồ Chí Minh như: Cải cách thủ tục hành chính theo cơ chế “một cửa, liên ngành”; Hỗ trợ nhà đầu tư từ giai đoạn nghiên cứu thị trường đầu tư đến khi dự án đầu tư được cấp giấy phép và đi vào hoạt động; Thành lập Trung tâm xúc tiến thương mại và đầu tư; Các cơ quan phối hợp tốt trong việc giảm thời gian cấp phép đầu tư; Biên dịch và giới thiệu chính sách môi trường đầu tư của thành phố bằng nhiều thứ tiếng khác nhau tới nhà đầu tư, thiết lập trang web về đầu tư nước ngoài, phát hành ấn phẩm và đĩa tài liệu giới thiệu về đầu tư nước ngoài, tổ chức các hội nghị đầu tư; Dịch vụ bảo hiểm đầu tư; Phát triển cơ sở hạ tầng; Thực hiện tốt chính sách về đất đai, giải phóng mặt bằng, chuyển cơ chế góp vốn bằng quyền sử dụng đất sang cho thuê đất dài hạn (50-70 năm); Tăng cường kiểm tra, kiểm toán và xử lý vi phạm, lập “đường dây nóng” để tư vấn và giải đáp thắc mắc cho nhà đầu tư, thường xuyên đối thoại với doanh nghiệp...

Nguyễn Công Lộc (2006) đã nêu những kinh nghiệm của Vĩnh Phúc trong việc thu hút đầu tư bao gồm các biện pháp xây dựng môi trường đầu tư hấp dẫn thông qua công tác vận động, xúc tiến đầu tư (phối hợp với các tổ chức xúc tiến Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan), in các ấn phẩm giới thiệu; thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư (giảm tiền thuê đất, hỗ trợ tiền bồi thường, hỗ trợ lãi suất...). Bên cạnh đó, tỉnh Vĩnh Phúc thực hiện đẩy mạnh cải cách hành chính (ban hành Quyết định về ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh); quy hoạch các khu công nghiệp, công nghệ cao; thành lập Ban quản lý khu công nghiệp và thu hút đầu tư.

Đề cập đến kinh nghiệm của tỉnh Bình Dương, Phạm Hoàng Hà (2009) phân tích những thành công của tỉnh Bình Dương trong thu hút đầu tư như: cải cách hành chính; bảo đảm khả năng tiếp cận đất đai; đảm bảo tính minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin cho doanh nghiệp; phát huy tính năng động, tiên phong của lãnh đạo tỉnh; đồng hành cùng doanh nghiệp và phát triển nguồn nhân lực.

Nghiên cứu về cơ chế tạo quỹ đất sạch tại thành phố Cần Thơ, Phan Trung Hiền và cs. (2015) cho rằng, thu hút đầu tư là những cách thức, những chính sách ưu đãi của Nhà nước nhằm đem lại lợi ích cho nhà đầu tư để khuyến khích, hỗ trợ và tạo điều kiện cho các nhà đầu tư đầu tư vào một lĩnh vực hoặc một thị trường nào đó. Về mối quan hệ giữa việc tạo quỹ đất sạch và thu hút đầu tư, tác giả cho rằng khi có quỹ đất sạch thì các nhà đầu tư không phải mất nhiều thời gian, chi phí để thực hiện quá trình giải phóng mặt bằng; khi đó sẽ thu hút được sự quan tâm của nhà đầu tư trong và ngoài nước. Đồng thời khi khả năng và nhu cầu sử dụng đất của các nhà đầu tư tăng lên sẽ là nguồn động lực thúc đẩy cơ quan có thẩm quyền chủ động thực hiện công tác thu hồi đất để tạo ra quỹ đất sạch. Kinh nghiệm từ thực tiễn Việt Nam cho thấy một số địa phương đã ban hành quy định về cơ chế tạo quỹ đất sạch như An Giang, Trà Vinh, Quảng Ngãi, Phú Yên...

Hà Nam Khánh Giao, Lê Quang Huy, Hà Kim Hồng và Huỳnh Diệp Trâm Anh (2015) chỉ ra các nhân tố tác động đến thu hút vốn vào tỉnh Cà Mau. Từ đó, các tác giả đề xuất các giải pháp nhằm giúp tỉnh Cà Mau cải thiện môi trường đầu tư. Theo các tác giả, các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư bao gồm: nhân tố kinh

tế (tiềm năng thị trường, lợi thế về chi phí), nhân tố tài nguyên (mức độ đặc có của nguồn nhân lực, mức độ đặc có của tài nguyên thiên nhiên và vị trí địa lý), nhân tố kết cấu hạ tầng (hệ thống hạ tầng kỹ thuật và xã hội), nhân tố chính sách (chính sách khuyến khích và hỗ trợ, việc ra quyết định của chính quyền địa phương). Từ đó các tác giả đưa ra các giải pháp là: tập trung cải thiện cơ sở vật chất hạ tầng kỹ thuật, phát triển nguồn nhân lực, đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư trong nước và đảm bảo các quyền lợi chính đáng cho nhà đầu tư nước ngoài (trợ giúp pháp lý, thiết lập các kênh thông tin).

Nghiên cứu về thực trạng pháp luật trong việc bảo vệ nhà đầu tư, Ngô Vĩnh Bạch Dương và Nguyễn Thu Dung (2016) cho rằng, nguyên tắc bảo vệ nhà đầu tư là phải bảo đảm sự đền bù thỏa đáng về tài sản và lợi nhuận để nhà đầu tư có thể tiếp tục duy trì mục tiêu đầu tư của mình; đồng thời phải hướng tới việc tạo lập và hoàn thiện các cơ chế pháp lý để nhà đầu tư có thể tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, như quyền khởi kiện cơ quan nhà nước...

2.2.3. Nhóm công trình nghiên cứu đưa ra các giải pháp về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài

Bên cạnh những nghiên cứu về cơ sở lý luận và thực trạng về thu hút đầu tư thì có một số nghiên cứu đưa ra các giải pháp thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam.

Mai Ngọc Cường và cs. (2000) cho rằng, môi trường đầu tư là tổng thể các bộ phận mà ở đó chúng tác động qua lại lẫn nhau và chi phối mạnh mẽ đến các hoạt động đầu tư. Môi trường đầu tư buộc các nhà đầu tư phải tự điều chỉnh các mục đích, hình thức và phạm vi hoạt động cho thích hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh và đưa đến hiệu quả cao trong kinh doanh. Về biện pháp khuyến khích đầu tư, tác giả cho rằng có các biện pháp như: quyền cơ bản và các bảo đảm cho nhà đầu tư (bảo đảm không bị tước đoạt, bảo đảm cho những mất mát); chiến lược bảo hộ và ưu tiên dành cho các nhà đầu tư (tuyển dụng lao động, bảo hộ sáng chế, quyền sở hữu trí tuệ, vay vốn, bảo đảm môi trường cạnh tranh lành mạnh); sở hữu bất động sản; miễn giảm thuế; những khoản trợ giúp của chính phủ; các khuyến

khích đặc biệt; ban hành pháp luật nhằm tạo thuận lợi cho nhà đầu tư nước ngoài. Theo tác giả, chính sách thu hút đầu tư bao gồm chính sách đất đai, chính sách thuế và các ưu đãi tài chính, chính sách lao động, chính sách thị trường và tiêu thụ sản phẩm, chính sách công nghệ.

Võ Thị Thanh Hà và Nguyễn Văn Hùng (2007) đã phân tích các giải pháp như đổi mới quan điểm về thủ tục hành chính; đơn giản hoá thủ tục hành chính thông qua việc uỷ quyền cho Sở Kế hoạch và đầu tư làm đầu mối tiếp nhận hồ sơ giải quyết đầu tư; triển khai nhanh các dự án đã được cấp phép đầu tư; thường xuyên gặp gỡ, đối thoại với doanh nghiệp; rà soát, đánh giá các dự án đầu tư và xử lý vi phạm.

Hoàng Thị Bích Loan và cs. (2008) cho biết, bên cạnh việc phân tích những tác động tích cực và tiêu cực của đầu tư trực tiếp của các công ty xuyên quốc gia vào Việt Nam, các tác giả còn đánh giá triển vọng, phương hướng và giải pháp chủ yếu để tăng cường thu hút vốn đầu tư của các công ty xuyên quốc gia vào Việt Nam. Theo tác giả, các giải pháp cơ bản nhằm tăng cường thu hút và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam bao gồm: cải thiện môi trường và chính sách đầu tư (môi trường đầu tư bao gồm nhiều yếu tố: chính trị, ngoại giao, pháp lý, kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng...); tăng cường hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước (đổi mới và hoàn thiện chính sách, pháp luật liên quan đến quản lý nhà nước về đầu tư, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý đầu tư, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đầu tư, thực hiện tốt công tác quy hoạch thu hút đầu tư, thực hiện tốt và thường xuyên công tác kiểm tra, giám sát việc triển khai các dự án đầu tư, tiếp tục thực hiện phân cấp quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài cho UBND cấp tỉnh, tạo lập đối tác đầu tư trong nước và phát triển nguồn nhân lực.

Phạm Việt Dũng (2013), đã phân tích thực trạng và vai trò của nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), đánh giá một số vấn đề tồn tại đối với khu vực doanh nghiệp FDI. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả thu hút vốn FDI như: đổi mới chính sách thu hút vốn FDI; tăng cường kiểm tra, giám sát các dự

án FDI; nghiên cứu xây dựng bộ chỉ tiêu đánh giá FDI hiệu quả; công khai, minh bạch, hoàn thiện chính sách, pháp luật liên quan đến lĩnh vực đầu tư; nâng cao hiệu quả công tác xúc tiến đầu tư; định hướng, tạo điều kiện mở ra hình thức và lĩnh vực đầu tư mới và tăng cường việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

2.2.4. Đánh giá chung về các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài

Có thể thấy rằng, lĩnh vực thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài luôn nhận được sự quan tâm không chỉ của các nhà quản lý, hoạch định chính sách, mà còn của các nhà nghiên cứu vì vai trò của nó đối với sự phát triển kinh tế xã hội, đồng thời đây còn là vấn đề phức tạp, còn nhiều vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu, phát triển và hoàn thiện. Qua các công trình được tổng quan vừa trình bày, tác giả có một số nhận định như sau:

Thứ nhất, trong số các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài thì phần lớn các nhà khoa học tập trung nghiên cứu về thu hút đầu tư nước ngoài. Thực vậy, đầu tư nước ngoài đã khẳng định vai trò rất quan trọng đối với quá trình xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam hiện nay, vì “*nó đã góp phần quan trọng trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động, nâng cao năng lực sản xuất công nghiệp, thúc đẩy chuyển giao công nghệ, góp phần giúp Việt Nam hội nhập sâu rộng vào đời sống kinh tế quốc tế...*”⁷. Chính vì vậy, thu hút đầu tư nước ngoài được coi là vấn đề cơ bản trong việc thu hút đầu tư nói chung. Bên cạnh đó, thu hút đầu tư nước ngoài thực chất là quá trình thực hiện các biện pháp nhằm tạo điều kiện, khuyến khích, kêu gọi các nhà đầu tư nước ngoài đến Việt Nam thực hiện các hoạt động đầu tư kinh doanh, tìm kiếm lợi nhuận. Để thực hiện được điều này, Việt Nam cần cạnh tranh rất gay gắt với nhiều quốc gia khác. Khi nhà đầu tư nước ngoài đã lựa chọn đầu tư tại Việt Nam thì một vấn đề tiếp tục được đặt ra là họ sẽ đầu tư cụ thể vào địa phương nào? Câu trả lời được tìm thấy ở chỗ nhà đầu tư sẽ tìm hiểu cơ hội, tiềm

⁷ Phan Trọng Thanh, “Nhìn lại 20 năm thực hiện thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam”, Tạp chí Quản lý nhà nước, số 164 (tháng 9/2009), tr 18.

năng và môi trường đầu tư của các địa phương sao cho thực hiện các dự án đầu tư phù hợp và hiệu quả nhất.

Thứ hai, các nhà khoa học đã nghiên cứu khá toàn diện những khía cạnh của hoạt động thu hút đầu tư nước ngoài, từ việc nghiên cứu ở góc độ rộng, mang tính vĩ mô (thu hút đầu tư trên phạm vi cả nước), đến những nội dung rất cụ thể về kinh nghiệm thu hút đầu tư tại một địa phương nhất định (như Hà Nội, Vĩnh Phúc, TP Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Cà Mau...). Đồng thời, kết quả nghiên cứu của những công trình đó đã trả lời được nhiều vấn đề đặt ra khi nghiên cứu về vấn đề này như yếu tố nào tác động đến sự lựa chọn của nhà đầu tư tại một nơi (hay địa phương) cụ thể? Vai trò của chính quyền địa phương trong hoạt động thu hút đầu tư như thế nào; vấn đề phân cấp quản lý trong hoạt động thu hút đầu tư nước ngoài sao cho hiệu quả...

Thứ ba, có một số công trình nghiên cứu về thu hút đầu tư được viết cách đây khá lâu. Nhiều văn bản pháp luật làm nền tảng cho nghiên cứu và đánh giá của các công trình đó cho đến nay đã hết hiệu lực. Vì vậy cần tiếp tục nghiên cứu về thu hút đầu tư trên cơ sở các văn bản đang có hiệu lực vào thời điểm hiện tại, bảo đảm tính thời sự và phù hợp.

Thứ tư, mặc dù có nhiều công trình khoa học đề cập đến hoạt động thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam nói chung hoặc ở nhiều địa phương khác nhau, nhưng đến nay, chưa có công trình nào nghiên cứu chuyên sâu về giải pháp trong việc thu hút đầu tư FDI ở tỉnh An Giang. Vì vậy, việc nghiên cứu giải pháp trong việc thu hút đầu tư FDI tại tỉnh An Giang là vấn đề mới, có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc.

Từ những phân tích trên, có thể thấy rằng các công trình nghiên cứu trước đây của các tác giả đã sử dụng các phương pháp: phương pháp lịch sử, phương pháp thống kê, phương pháp đánh giá nhân quả, phương pháp tương quan, phương pháp diễn giải, quy nạp,... Qua đó, tác giả sẽ kế thừa, phát huy từ những phương pháp trên, để thực hiện nghiên cứu đề tài này.

Tóm lại, có một số công trình nghiên cứu của các nhà khoa học và ngoài nước về hoạt động thu hút đầu tư. Tuy những công trình này có mục đích, đối tượng, phạm vi, phương pháp và nội dung nghiên cứu khác nhau, song kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học là cơ sở để nhóm thực hiện đề tài tiếp thu, kế thừa trong việc phân tích và đề xuất các giải pháp thu hút đầu tư FDI vào tỉnh An Giang.

3. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu của luận văn là phân tích thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, từ đó đề xuất một số giải pháp thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở tỉnh An Giang.

4. Nhiệm vụ nghiên cứu

Nhiệm vụ nghiên cứu của luận văn tập trung ở các nội dung cụ thể sau:

- Hệ thống hóa cơ sở khoa học về thu hút đầu tư FDI tại tỉnh An Giang
- Phân tích, đánh giá những công trình nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan đến đầu tư trực tiếp nước ngoài, từ đó làm rõ các yếu tố tác động đến việc thu hút đầu tư tại địa phương;
- Đánh giá các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của tỉnh An Giang trong việc thu hút đầu tư. Qua đánh giá này cho thấy những thuận lợi và khó khăn của các điều kiện tự nhiên, kinh tế và xã hội, có ý nghĩa như thế nào trong việc đề xuất các giải pháp thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại tỉnh An Giang;
- Nghiên cứu, phân tích kinh nghiệm trong nước và nước ngoài về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, từ đó so sánh, phân tích để làm cơ sở đề xuất một số giải pháp nhằm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại tỉnh An Giang;
- Đánh giá thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại tỉnh An Giang; từ đó chỉ ra những thành tựu cũng như hạn chế, vướng mắc trong việc thu hút đầu tư FDI tại tỉnh An Giang.
- Đề xuất một số giải pháp để thu hút đầu tư tại tỉnh An Giang trong thời gian tới.

5. Câu hỏi nghiên cứu

Từ các mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu nêu trên, những câu hỏi nghiên cứu cần đặt ra để giải quyết vấn đề nghiên cứu như sau:

1. Nghiên cứu các giải pháp thu hút đầu tư FDI tại tỉnh An Giang dựa trên cơ sở lý luận nào?
2. Thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại tỉnh An Giang thời gian qua đã đạt được những kết quả, hạn chế và những nguyên nhân nào?
3. Một số giải pháp để thu hút đầu tư FDI trong thời gian tới của tỉnh An Giang đạt hiệu quả cao là gì?

6. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là thu hút FDI tại tỉnh An Giang.

7. Phạm vi nghiên cứu

Về không gian: Luận văn nghiên cứu trên địa bàn tỉnh An Giang. Trong quá trình nghiên cứu và phân tích, luận văn có đề cập đến kinh nghiệm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại một số quốc gia và địa phương của Việt Nam như những cơ sở để so sánh, tiếp thu và đề xuất các giải pháp cho tỉnh An Giang.

Về thời gian: dữ liệu sử dụng trong luận văn là dữ liệu thứ cấp được thu thập từ 2014 đến 2018.

8. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình nghiên cứu, tác giả sử dụng nhiều phương pháp nghiên cứu khác nhau như phân tích, phân tích tổng hợp, thống kê, so sánh và khảo sát thực tiễn nhằm làm sáng tỏ những nội dung trong luận văn.

Nhóm phương pháp nghiên cứu lý luận: Phương pháp phân tích tổng hợp được sử dụng chủ đạo trong toàn bộ các nội dung của đề tài nghiên cứu nhằm xác định cơ sở lý luận về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại tỉnh An Giang; đánh giá thực trạng trong thời gian vừa qua và đề xuất các giải pháp thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh An Giang trong thời gian tới.

Nhóm phương pháp nghiên cứu thực tiễn được sử dụng trong luận văn bao gồm:

- Phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp: Phân tích, tổng hợp, hệ thống hóa, khái quát hóa các tài liệu, văn bản, báo cáo tổng hợp và các công trình nghiên cứu có liên quan đến luận văn nhằm xây dựng cơ sở lý luận cho vấn đề nghiên cứu.

- *Phương pháp phân tích và xử lý dữ liệu:* Sử dụng thống kê mô tả để xử lý, phân tích các số liệu thu thập được trong quá trình nghiên cứu nhằm giải thích và minh chứng các nội dung luận giải trong luận văn. Cụ thể là:

- Phương pháp thống kê được sử dụng nhằm xem xét và đánh giá những yếu tố, số liệu có liên quan hoặc phản ánh thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh An Giang.

- Phương pháp so sánh được sử dụng nhằm đối chiếu, đánh giá thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh An Giang trong tương quan với một số địa phương của Việt Nam như TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, và các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long. Qua đó, phương pháp này cũng nhằm mục đích rút ra những kinh nghiệm hay của một số địa phương có thể áp dụng cho tỉnh An Giang nhằm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.

9. Đóng góp của luận văn

9.1. Về khoa học

Luận văn là công trình nghiên cứu chuyên sâu các vấn đề lý luận về giải pháp và những tác động khác đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại tỉnh An Giang. Bên cạnh đó, luận văn còn đóng góp những vấn đề lý luận cho việc xây dựng cơ chế, chính sách, chủ trương của tỉnh An Giang trong việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại địa phương, và các hình thức để thúc đẩy, hỗ trợ và thu hút các dự án đầu tư có chất lượng cao, đảm bảo phát triển các ngành và các lĩnh vực ưu tiên.

9.2. Về thực tiễn

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài tại tỉnh An Giang.
- Tăng cường sự phối hợp giữa các ngành của tỉnh với địa phương.
- Đẩy mạnh cải cách hành chính.

- Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, phát triển hạ tầng, nguồn nhân lực.
- Nâng cao hiệu quả công tác mời gọi, vận động doanh nghiệp và xúc tiến đầu tư.
- Nâng cao hiệu quả trong thực hiện các chính sách khuyến khích thu hút đầu tư.

Từ đó, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội địa phương, tạo việc làm cho người lao động, đóng góp vào nguồn thu ngân sách tỉnh, thúc đẩy quá trình đô thị hóa.

10. Cấu trúc của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung chính của luận văn bao gồm các chương như sau:

Chương 1. Cơ sở lý luận về đầu tư trực tiếp nước ngoài;

Chương 2. Thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại tỉnh An Giang;

Chương 3. Một số giải pháp thu hút đầu tư nước ngoài tại tỉnh An Giang.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ ĐẦU TƯ

TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

1.1. Một số khái niệm

1.1.1 Khái niệm đầu tư trực tiếp nước ngoài

Hoạt động đầu tư trên thế giới ngày càng phong phú và đa dạng bao gồm nhiều loại hình đầu tư khác nhau. Bên cạnh hoạt động đầu tư từ nguồn lực trong nước, hoạt động đầu tư phát sinh từ một chủ đầu tư nằm bên ngoài phạm vi một quốc gia dưới hình thức đầu tư quốc tế ngày càng được mở rộng.

Theo tác giả, đầu tư quốc tế là một chiến lược đầu tư liên quan đến việc lựa chọn các công cụ đầu tư toàn cầu như là một phần của danh mục đầu tư. Mọi người thường đầu tư quốc tế để mở rộng đa dạng hóa và phân tán rủi ro đầu tư giữa các thị trường và công ty nước ngoài. Về bản chất, nó là hình thức xuất khẩu tư bản, một hình thức cao hơn của hình thức xuất khẩu hàng hóa. Đầu tư (ĐT) quốc tế bao gồm nhiều hình thức như: đầu tư trực tiếp, đầu tư gián tiếp và các hình thức tính dụng quốc tế.

- Đầu tư trực tiếp: là quá trình đầu tư vào sản xuất kinh doanh để tạo ra sự gia tăng chất lượng trong tương lai. Trong đó, đầu tư trực tiếp nước ngoài (*Foreign Direct Investment - FDI*): là hình thức đầu tư quốc tế mà người chủ sở hữu vốn sẽ trực tiếp quản lý điều hành sử dụng vốn đầu tư đã bỏ ra. Trong khái niệm đầu tư trực tiếp nước ngoài, thật sự không có sự đầu tư gia tăng về kinh tế hay một sự chuyển giao ròng giữa các quốc gia mà đơn thuần là một sự di chuyển tư bản từ quốc gia này sang quốc gia khác. Ưu điểm về mặt tài chính của FDI là ở chỗ các nhà đầu tư này chỉ đưa đến luồng chuyển tiền ra (chuyển lợi nhuận) khi nền kinh tế tăng trưởng tốt, các dự án FDI có lợi nhuận. Các khủng hoảng về cán cân thanh toán do phải thực hiện các nghĩa vụ tài chính nên ít xảy ra hơn so với trường hợp vay nợ.

- Đầu tư gián tiếp: là hình thức đầu tư, mà chủ tư bản thông qua thị trường tài chính mua cổ phần hoặc chứng khoán của các công ty ở nước ngoài nhằm thu lợi

nhuận dưới hình thức cổ tức hoặc thu nhập chứng khoán. Trong đó hỗ trợ phát triển chính thức (Official Development Assistance - được viết tắt là ODA) cũng là hình thức đầu tư gián tiếp đặc biệt thông qua viện trợ không hoàn lại hoặc cho vay vốn với những điều kiện đặt biệt ưu đãi: cho vay dài hạn, lãi suất thấp, trả nợ thuận lợi nhằm giúp các nước gặp khó khăn về kinh tế, trong đó có các nước đang phát triển phục hồi tốc độ tăng trưởng kinh tế và gia tăng phúc lợi xã hội.

1.1.2. Các đặc trưng của đầu tư trực tiếp nước ngoài

Đầu tư trực tiếp nước ngoài không chỉ đưa đến vốn vào nước tiếp nhận đầu tư mà còn có cả kỹ thuật, công nghệ, bí quyết công nghệ, năng lực tiếp thị, kỹ năng quản lý.

Việc tiếp nhận FDI không những không làm gia tăng gánh nặng nợ cho nước tiếp nhận đầu tư mà còn tạo điều kiện để nước này có thể phát huy tiềm năng về kinh tế.

Chủ thể của FDI chủ yếu là các công ty đa quốc gia, chiếm 90% trên toàn thế giới. Phần còn lại của FDI thuộc về các nhà nước và các tổ chức quốc tế khác (theo công bố của WFDSA - World Federation of Direct Selling Associations). Theo Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư vừa công bố năm 2014 các nhà đầu tư nước ngoài đã đăng ký đầu tư vào Việt Nam 20,23 tỷ USD; bằng 93,5% so với cùng kỳ 2013 và tăng 19% so với kế hoạch năm 2014 (17 tỷ USD).

1.1.3. Các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài

- *Doanh nghiệp có 100% vốn nước ngoài (Enterprise 100% foreign owned capital)*: Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài là doanh nghiệp thuộc sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài do nhà đầu tư nước ngoài thành lập tại Việt Nam, tự quản lý và tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh. Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài đã thành lập tại Việt Nam được hợp tác với nhau và/hoặc với nhà đầu tư nước ngoài để thành lập doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài mới tại Việt Nam

- *Hình thức doanh nghiệp liên doanh (A Join Venture Enterprise)*: Là hình thức đầu tư mà một doanh nghiệp mới được thành lập trên cơ sở góp vốn của hai

bên hoặc nhiều bên Việt Nam và nước ngoài. Hình thức tổ chức hoạt động của doanh nghiệp liên doanh gồm: [1] Công ty trách nhiệm hữu hạn pháp nhân Việt Nam; và [2] Công ty cổ phần pháp nhân Việt Nam

- *Hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh (A business co-operation contract)* là văn bản ký kết giữa hai bên hoặc nhiều bên để tiến hành hoạt động đầu tư mà không thành lập pháp nhân. Đây là hình thức thấp của đầu tư vốn và chuyển giao công nghệ của nước ngoài. Phía nước ngoài chuyển đến nước ta các thiết bị sản xuất, nguyên vật liệu, linh kiện... cùng với đơn đặt hàng. Các tổ chức kinh tế trong nước tổ chức sản xuất lắp ráp, trao đổi sản phẩm cho phía nước ngoài và nhận tiền công lao động hoặc phân chia sản phẩm. Khi kết thúc hợp đồng các thiết bị gia công có thể bán lại cho doanh nghiệp.

- *Hình thức công nghiệp, Khu chế xuất (EPZ):*

Khu chế xuất (KCX) là khu công nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu bao gồm nhiều doanh nghiệp có ranh giới địa lý xác định. Khu chế xuất được coi là công cụ của chính sách công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu. Mục tiêu của khu chế xuất là đẩy mạnh xuất khẩu để thu hút ngoại tệ trên cơ sở tăng sản xuất hàng xuất khẩu và mua dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu; tạo thêm nhiều chỗ làm mới; thu hút đầu tư trực tiếp của công ty và cá nhân nước ngoài đặc biệt là các công ty xuyên quốc gia; tiếp nhận kỹ thuật và công nghệ hiện đại, trình độ quản lý tiên tiến; đào tạo đội ngũ kỹ thuật lành nghề, nhanh chóng hoà nhập và tăng sức cạnh tranh của một số sản phẩm công nghiệp trên thị trường thế giới và khu vực. Khu chế xuất cho phép các công ty nước ngoài có những điều kiện thương mại và môi trường đầu tư thông thoáng. Để đạt được mục tiêu trên, khu chế xuất thu hút các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đầu tư trọn gói cả nghệ thuật quản lý, công nghệ, kỹ thuật tiếp thị và các mối quan hệ quốc tế;

Khu công nghiệp (KCN) là khu chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp do Chính phủ thành lập hoặc theo phép thành lập, có ranh giới địa lý xác định. Sản phẩm khu công nghiệp làm ra chủ yếu để xuất khẩu ra nước ngoài hoặc bán tại thị trường nội địa.

1.1.4. Biện pháp đảm bảo đầu tư trực tiếp nước ngoài

Khi đầu tư vào Việt Nam, vốn và tài sản hợp pháp khác của nhà đầu tư không bị trưng dụng hoặc tịch thu bằng biện pháp hành chính, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không bị quốc hữu hoá. Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, bảo đảm lợi ích hợp pháp của các nhà đầu tư trong hoạt động chuyên giao công nghệ tại Việt Nam.

Trong trường hợp do thay đổi quy định của pháp luật Việt Nam là thiệt hại đến lợi ích của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh, thì doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh tiếp tục được hưởng các ưu đãi đã được quy định trong Giấy phép đầu tư hoặc được Nhà nước giải quyết thoả đáng như: Thay đổi mục tiêu của dự án; miễn giảm thuế theo quy định của pháp luật; thiệt hại được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp; được xét bồi thường thoả đáng trong trường hợp cần thiết.

Các quy định mới ưu đãi hơn được ban hành sau khi cấp Giấy phép đầu tư sẽ được áp dụng cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các bên tham gia trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam được chuyển ra nước ngoài: Lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh; những khoản tiền trả cho việc cung cấp kỹ thuật, dịch vụ; tiền gốc và tiền lãi của các khoản vay nước ngoài trong quá trình hoạt động; vốn đầu tư; các khoản tiền và tài sản khác thuộc quyền sở hữu hợp pháp của mình.

Người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc cho các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh, sau khi nộp thuế thu nhập theo quy định của pháp luật được chuyển ra nước ngoài khoản thu nhập hợp pháp của mình.

Các tranh chấp giữa các bên tham gia hợp tác kinh doanh hoặc giữa các bên trong liên doanh cũng như tranh chấp giữa các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các bên tham gia trước hết được giải quyết thông qua thương lượng. Trong trường hợp các bên không hoà giải được tranh chấp sẽ giải quyết tại tổ trọng tài

hoặc tòa án Việt Nam theo pháp luật Việt Nam.

1.1.5. Những lợi ích và bất lợi của FDI đối với nước tiếp nhận đầu tư

1.1.5.1. Những lợi ích

- Lợi ích thu được từ khả năng tạo ra lợi nhuận của dòng FDI: Lợi nhuận này sẽ trực tiếp đóng góp một phần lợi ích của nước nhận đầu tư dưới các hình thức: Lực lượng nhân công bản xứ có mức lương cao; người tiêu dùng được sử dụng những sản phẩm có chất lượng với giá rẻ hơn; Chính phủ tăng nguồn thu thông qua thuế doanh thu và lợi nhuận; các khu vực khác của nền kinh tế được hưởng lợi nhờ ảnh hưởng của yếu tố tác động tràn;

- Lợi ích thu được từ việc chuyển tài nguyên: tài nguyên thường khan hiếm ở các nước đang phát triển và được bù đắp thông qua việc tiếp nhận FDI;

- Lợi ích thu được từ vấn đề việc làm: Các doanh nghiệp có vốn FDI tạo ra một khối lượng việc làm đáng kể cho nước nhận đầu tư;

- Lợi ích thu được nhờ những tác động tích cực đối với cán cân thanh toán: FDI có ảnh hưởng làm cho cán cân thương mại thặng dư hơn là thâm hụt.

1.1.5.2 Những bất lợi

- Công nghệ lạc hậu hoặc không phù hợp;

- Sự tham gia của các công ty đa quốc gia vào việc “chuyên giá”;

- Tác động tiêu cực lên cán cân thanh toán;

- Tác động đến hoạt động kinh doanh của các công ty nội địa;

- Ảnh hưởng đến môi trường thiên nhiên;

- Ảnh hưởng của FDI đối với vấn đề chủ quyền quốc gia và tự trị.

Mặc dù FDI mang lại những lợi ích và những bất lợi cho nước nhận đầu tư như đã phân tích trên, nhưng nhìn chung ưu điểm của FDI thể hiện tính vượt trội. Sự đóng góp hiển nhiên và rõ ràng nhất của FDI đối với nước tiếp nhận đầu tư là làm tăng nguồn vốn đầu tư trong nước vượt qua mức đầu tư nếu chỉ đơn thuần là từ nguồn tiết kiệm trong nước; FDI mang lại những kiến thức mới liên quan đến hoạt động của các công ty như kỹ thuật công nghệ, kỹ năng quản trị, kỹ thuật marketing,

và những kiến thức khác nữa không dễ gì mua hoặc thuê được trên thị trường của nước chủ nhà; nhiều hình thức đào tạo chính thức và không chính thức sẽ được cung cấp mà điều này đối với các công ty trong nước thường rất ít khi có được; việc thu hút FDI tạo điều kiện cho các nhà quản lý và công nhân của nước chủ nhà mở rộng kiến thức và tiếp thu công nghệ nhanh hơn cũng như tạo cơ hội cho các doanh nghiệp địa phương học hỏi về thị trường xuất khẩu và khuyến khích các công ty trong nước nâng cao năng lực cạnh tranh.

1.1.6. Vai trò của vốn FDI ngoài tác động đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Để đạt mục tiêu tăng trưởng kinh tế cũng như thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, quy mô vốn đầu tư là một nhân tố hết sức quan trọng luôn ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình đó. Nước ta cũng như hầu hết các nước đang phát triển khác tiến hành quá trình công nghiệp hoá trong điều kiện một nền kinh tế nghèo nàn, lạc hậu, có điểm xuất phát thấp và khả năng tích lũy nội bộ cho đầu tư phát triển còn kém nên gặp phải khó khăn chung là nguồn vốn đầu tư trong nước luôn thiếu không đáp ứng yêu cầu tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Vì vậy, việc xác định cơ cấu kinh tế không thể không tính tới khả năng của nguồn vốn đầu tư mà một quốc gia, một địa phương có thể huy động được, trong đó nguồn vốn bên ngoài ngày càng có vai trò bổ sung quan trọng cho nguồn vốn trong nước.

Dưới tác động của quá trình toàn cầu hoá kinh tế, dòng chảy vốn đầu tư đang gia tăng với tốc độ nhanh, qui mô ngày càng lớn, góp phần quan trọng bổ sung nguồn vốn đầu tư và trở thành một trong những động lực mạnh, tạo ra “cú hích” lớn, thúc đẩy nhanh chóng quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của một nước hay một địa phương. Các dòng vốn nước ngoài có thể chảy theo các kênh: đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), cho vay thương mại, kiều hối hoặc đầu tư gián tiếp trên thị trường chứng khoán. Giữa các nguồn vốn đầu tư khác nhau, nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI, với những đặc tính riêng của nó và những lợi ích mà nó mang lại cho nước nhận đầu tư, sẽ có sự tác động khác biệt. Sự năng động của nguồn vốn FDI sẽ giúp cho sự chuyển dịch cơ

cấu kinh tế ở quy mô một địa phương diễn ra với tốc độ và trình độ mang tính lợi thế hơn so với quy mô quốc gia.

Xét theo cơ cấu ngành kinh tế, đầu tư nước ngoài cũng đóng các vai trò quan trọng trong việc ảnh hưởng đến quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế. *Đối với ngành công nghiệp*, FDI thúc đẩy quá trình hiện đại hóa lực lượng sản xuất công nghiệp hiện có, phát triển những ngành công nghiệp mới theo những quy mô hợp lý, công nghệ hiện đại đủ sức đáp ứng nhu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa.

Xét trên góc độ chuyển dịch cơ cấu giữa các vùng lãnh thổ, FDI tác động đến việc bố trí đầu tư giữa các lãnh thổ. Một tác động quan trọng khác FDI là góp phần làm thay đổi cấu trúc sở hữu trong nền kinh tế: tỷ trọng thành phần doanh nghiệp nhà nước giảm đi và tỷ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và khu vực ngoài quốc doanh ngày tăng lên.

Dòng vốn nước ngoài cùng với nguồn vốn trong nước chảy vào những lĩnh vực kinh doanh cụ thể nào phụ thuộc phần lớn vào các chính sách kinh tế của nhà nước. Như vậy, mức độ can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế, thông qua chính sách đầu tư, có ý nghĩa rất lớn đối với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Như vậy, nguồn vốn FDI có vai trò rất quan trọng trong việc làm thay đổi lực lượng sản xuất của nền kinh tế, làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế phù hợp với xu thế phát triển kinh tế của khu vực và thế giới. Điều này giải thích vì sao hiện nay các nước đang cạnh tranh cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư để có thể khơi thông dòng chảy vốn đầu tư từ bên ngoài.

1.2. Yếu tố ảnh hưởng đến quy mô thu hút vốn đầu tư nước ngoài

1.2.1. Nhóm yếu tố thu hút đầu tư nước ngoài

Nhóm yếu tố chính yếu thu hút đầu tư nước ngoài bao gồm:

1.2.1.1. Sự ổn định chính trị - xã hội:

Theo tác giả, sự ổn định chính trị - xã hội là yếu tố quyết định đến việc các nhà đầu tư nước ngoài đưa ra quyết định đầu tư vào đất nước đó. Tình hình chính trị không ổn định, đặc biệt là thể chế chính trị sẽ ảnh hưởng đến lợi ích của các nhà

đầu tư nước ngoài, gây mất lòng tin của các nhà đầu tư nước ngoài. Mặt khác, khi tình hình chính trị - xã hội không ổn định, Nhà nước không đủ khả năng kiểm soát hoạt động của các nhà đầu tư nước ngoài, hậu quả là các nhà đầu tư hoạt động theo mục đích riêng, không theo định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của nước nhận đầu tư. Do đó hiệu quả sử dụng vốn FDI rất thấp. Hoặc khi tình hình chính trị - xã hội bất ổn thì các nhà đầu tư sẽ ngừng đầu tư hoặc không đầu tư nữa.

Việc Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế làm cho các đối tác đầu tư yên tâm và mạnh dạn đầu tư lâu dài ở Việt Nam hơn. Bên cạnh đó, nhằm mở ra một kỷ nguyên mới trong thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Việt Nam, ngày 20/8/2019 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam ban hành Nghị quyết 50/NQ-TW về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030. Trong đó, nghị quyết đã định vị lại thành phần kinh tế đầu tư nước ngoài là một thành phần kinh tế của nền kinh tế của chúng ta, bình đẳng với tất cả thành phần kinh tế khác và phải tuân thủ pháp luật Việt Nam. Quan trọng hơn, Nghị quyết đã chỉ rõ những ưu tiên chiến lược của Việt Nam trong thu hút FDI giai đoạn tới, đó là các dự án công nghệ cao, công nghệ của tương lai, các dự án của các tập đoàn lớn...⁸

Sự ổn định về chính sách kinh tế và kinh tế vĩ mô. Cạnh tranh trong môi trường toàn cầu hóa đòi hỏi hình thành nhiều dịch vụ hỗ trợ tốt, nằm trong hệ thống cơ sở hạ tầng hiện đại, hệ thống cung cấp có hiệu quả. Hoạt động nghiên cứu và phát triển của nước chủ nhà là nhân tố tích cực thu hút FDI.

Theo tác giả, Việt Nam thực hiện cải cách chính sách kinh tế để thu hút thêm vốn đầu tư nước ngoài sẽ là chìa khóa để tài trợ cho sự tăng trưởng trong tương lai. Cùng các ưu tiên kinh tế của Việt Nam được liên kết chặt chẽ với lợi ích kinh doanh. Chính phủ theo đuổi cải cách được tập trung vào thúc đẩy tăng trưởng và mở rộng cơ hội thành lập doanh nghiệp mới trong thời đại kỹ thuật số hiện nay.

⁸Đức Hậu, Nghị quyết 50/NQ-TW về thu hút vốn đầu tư nước ngoài: Góc phân tích đa chiều. Internet: <https://tbck.vn/ngphi-quyet-50nq-tw-ve-thu-hut-von-dau-tu-nuoc-ngoai-goc-phan-tich-da-chieu-45991.html>, 26/08/2019.

1.2.1.2 Vị trí địa lý, qui mô dân số:

Theo cơ sở dữ liệu BIM năm 2018, dân số Việt Nam hiện tại là hơn 94 triệu và dự kiến tăng trưởng với tốc độ hàng năm là 1,3% đến khoảng 110 triệu vào năm 2050. Theo Tổng cục Thống kê Việt Nam, với trung vị của độ tuổi là 30,7 tuổi, Việt Nam có số dân tương đối trẻ với khoảng 52% dân số rơi vào khung tuổi lao động (đối với nam: 15 - 59 tuổi và đối với nữ: 15 - 54 tuổi). Việt Nam có trình độ học vấn ngày càng tăng, lực lượng lao động và khoảng 22% lực lượng lao động là được coi là được đào tạo hoặc có kỹ năng, với bằng cấp hoặc Giấy chứng nhận.

Bên cạnh đó, Việt Nam còn là cửa ngõ giao thương của các nước trong khu vực Asean. Việt Nam mang đến triển vọng đầu tư đầy hứa hẹn cho các nhà đầu tư. Ông Kuniharu Nakamura đồng Chủ tịch Ủy ban Kinh tế Nhật-Việt của Liên đoàn Các tổ chức kinh tế Nhật Bản (Keidanren) cho biết, đối với các doanh nghiệp Nhật Bản, Việt Nam là thị trường rất hấp dẫn bởi có dân số đông, là cửa ngõ tiếp nối với ASEAN, chính trị xã hội ổn định, bền vững. Ngày càng có nhiều doanh nghiệp Nhật Bản mong muốn được sang Việt Nam đầu tư, sản xuất kinh doanh.⁹

Theo tác giả, trình độ phát triển kinh tế, tính năng động của thị trường nội địa và sự phát triển của hệ thống cơ sở hạ tầng là những yếu tố cơ bản mà nước chủ nhà muốn thu hút được FDI chất lượng cao, phục vụ cho ngành công nghiệp chế biến hướng về xuất khẩu phải có cơ sở kinh tế hiện đại. Theo kinh nghiệm các nước Đông Nam Á, hệ thống cơ sở đó bao gồm: cơ sở hạ tầng tốt, giá nhân công thấp, kinh tế vĩ mô ổn định, nhân công nói được tiếng Anh. Nếu các nước Đông Nam Á thiếu hoặc bị hạn chế bởi các yếu tố trên thì FDI không thể phát huy tác dụng.

Đặc điểm văn hóa-xã hội (giáo dục, tập quán, tôn giáo, sắc tộc,...) cũng là các yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến tính hấp dẫn của môi trường đầu tư. Thực tế cho thấy, khi một nhà đầu tư hiểu được phong tục tập quán, thói quen, sở thích tiêu dùng của người dân tại quốc gia mà họ muốn đầu tư sẽ giúp cho nhà đầu tư thuận

⁹Theo TTXVN, <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/kinh-te/2018/52135/30-nam-thu-hut-FDI-Thanh-cong-vuot-song-ra-bien-khoi.aspx>, 2/9/2018.

lợi trong việc triển khai và thực hiện một dự án đầu tư. Hầu hết, mục đích của các nhà đầu tư khi đến đầu tư họ luôn muốn có một chỗ đứng vững chắc và chiếm lĩnh thị trường của quốc gia đó. Đặc biệt, nếu trong cùng một quốc gia, tại một vùng nào đó có thu nhập bình quân đầu người cao kèm với sức tiêu dùng lớn thì sẽ thu hút nhiều dự án đầu tư hơn so với các vùng khác. Bên cạnh đó, các nhà đầu tư FDI cũng đòi hỏi quốc gia mà họ đầu tư là ngay từ lúc bắt đầu đến khi dự án đi vào hoạt động phải đảm bảo về cơ sở hạ tầng đủ để đáp ứng nhu cầu đầu tư, trình độ dân trí, đội ngũ chuyên môn phù hợp, đảm bảo an ninh trật tự, xã hội luôn ổn định. Từ đó, sẽ tạo ra sức hấp dẫn lớn đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

1.2.2 Nhóm yếu tố định hướng thu hút đầu tư nước ngoài

Nhóm yếu tố định hướng thu hút đầu tư nước ngoài tập trung chủ yếu vào các nội dung như sau:

- Định hướng các đối tác, các quốc gia, các tập đoàn kinh tế cần thu hút đầu tư để nâng cao hiệu quả chất lượng nguồn vốn đầu tư gắn với việc chuyển giao công nghệ hiện đại, tiên tiến.

- Nâng cao vị thế phía Việt nam trong liên doanh, liên kết và nhận đầu tư trực tiếp từ nước ngoài.

- Ưu tiên những lĩnh vực đầu tư có hàm lượng công nghệ cao và có sự lan tỏa công nghệ từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài sang doanh nghiệp Việt Nam.

- Lựa chọn những nhà đầu tư có tiềm năng, có ý thức tốt trong bảo vệ môi trường.

- Phát triển sản phẩm phụ trợ và từng bước chiếm lĩnh những công nghệ, bí quyết sản xuất, kinh doanh và quản lý.

1.2.3. Các chính sách đầu tư

Chế độ chính sách đầu tư thể hiện qua chính sách của chính quyền địa phương về ưu đãi đối với đầu tư; tính năng động của chính quyền trong hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư về thủ tục hành chính, pháp lý, thuế; hỗ trợ giải phóng mặt bằng, đảm bảo đất “sạch”, hỗ trợ thuê đất cho các doanh nghiệp FDI, các văn bản, chính sách rõ ràng, minh bạch và được triển khai nhanh đến doanh nghiệp để cán bộ công quyền

không thể trực lợi hay nhiều doanh nghiệp. Nghiên cứu của tác giả đã cho thấy, chế độ chính sách đầu tư là yếu tố có tác động đến sự thỏa mãn của nhà đầu tư

1.2.4. Cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng là yếu tố cơ bản và quan trọng cho việc phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và các địa phương. Cơ sở hạ tầng (bao gồm các yếu tố về hạ tầng cơ bản như điện, nước, giao thông, mặt bằng và các yếu tố hạ tầng kỹ thuật như thông tin liên lạc, hệ thống ngân hàng,...) là một trong những yếu tố có ảnh hưởng nhiều đến sản xuất - kinh doanh của mỗi doanh nghiệp. Các nghiên cứu đã cho thấy, cơ sở hạ tầng là một yếu tố có tác động đến sự thỏa mãn của nhà đầu tư. Để đảm bảo cho hoạt động đầu tư được hiện thực hóa và đi vào hoạt động đòi hỏi quốc gia tiếp nhận đầu tư phải đảm bảo một cơ sở hạ tầng đủ để đáp ứng tốt nhất các nhu cầu đầu tư kể từ lúc bắt đầu triển khai, xây dựng dự án cho đến giai đoạn sản xuất kinh doanh khi dự án đi vào hoạt động. Đó là cơ sở hạ tầng công cộng như giao thông, liên lạc... các dịch vụ đảm bảo cho sinh hoạt và sản xuất như điện, nước cũng như các dịch vụ phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh như ngân hàng - tài chính. Bên cạnh đó nước sở tại cũng cần quan tâm đến việc trang bị một cơ sở hạ tầng xã hội tốt, đào tạo đội ngũ chuyên môn có tay nghề, nâng cao trình độ nhận thức cũng như trình độ dân trí của người dân, luôn ổn định tình hình trật tự an ninh - xã hội, có như vậy mới tạo nên sức hấp dẫn lớn đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

1.2.5. Môi trường đầu tư

Nhà đầu tư sẽ quyết định đầu tư vào những hoạt động sản xuất kinh doanh mà họ cảm thấy được thuận lợi và tiến triển theo mong muốn. Hiệu quả trong hoạt động đầu tư cũng thể hiện được mức độ quyết định đầu tư của nhà đầu tư. Nhà đầu tư quyết định đầu tư vào địa phương thường có xu hướng tiếp tục đầu tư sản xuất - kinh doanh lâu dài ở địa phương cũng như giới thiệu địa phương cho các nhà đầu tư khác.

Chính phủ đứng ra bảo hiểm cho các hoạt động đầu tư ở nước ngoài. Việc đầu tư ra nước ngoài có nguy cơ gây ra cho các chủ đầu tư rất nhiều rủi ro. Cách bảo hiểm tư nhân có thể bán các hợp đồng bảo hiểm cho các chủ đầu tư nước ngoài để bảo hiểm chống lại một số rủi ro. Tuy nhiên, có nhiều rủi ro đặc biệt là các

rủi ro về chính trị và phi thương mại (bị quốc hữu hóa, tổn thất do chiến tranh, ...) các công ty bảo hiểm tư nhân không sẵn sàng đứng ra bảo hiểm. Chính vì vậy, nếu Chính phủ các nước đứng ra bảo hiểm cho các rủi ro này thì các nhà đầu tư của các nước đó sẽ yên tâm hơn khi tiến hành đầu tư ra nước ngoài.

Ưu đãi thuế và tài chính, có thể dưới dạng các hỗ trợ tài chính trực tiếp cho các chủ đầu tư (chính phủ cấp vốn, cấp tín dụng hoặc tham gia góp vốn vào dự án đầu tư ở nước ngoài); hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng (KCX, KCN, cầu, đường,...); tài trợ cho các chương trình đào tạo của các dự án FDI ở nước ngoài; miễn hoặc giảm thuế (miễn thuế chuyển nhượng tài sản, giảm thuế cho các chủ đầu tư đầu tư vào các ngành hay địa bàn khuyến khích đầu tư, ...), hoãn nộp thuế đối với các khoản thu nhập từ đầu tư ở nước ngoài, ký các DTT với nước nhận đầu tư.

Khuyến khích chuyển giao công nghệ. Chính phủ các nước có thể hỗ trợ vốn, trợ giúp về kỹ thuật, dành các ưu đãi cho các dự án FDI ở nước ngoài có kèm theo chuyển giao công nghệ.

Các biện pháp này thường được chính phủ các nước công nghiệp phát triển áp dụng để khuyến khích các chủ đầu tư nước mình chuyển giao công nghệ sang các nước đang phát triển thông qua FDI

Trợ giúp tiếp cận thị trường, dành ưu đãi thương mại (thuế quan và phi thuế quan) cho hàng hóa của các nhà đầu tư nước mình sản xuất ở nước ngoài và xuất khẩu trở lại nước chủ đầu tư. Nước chủ đầu tư cũng có thể đàm phán để nước nhận đầu tư dỡ bỏ các rào cản đối với FDI và với thương mại giữa hai nước. Nước chủ đầu tư có thể tham gia vào các liên kết kinh tế khu vực, liên khu vực hoặc quốc tế để tạo thuận lợi cho các chủ đầu tư nước mình trong quá trình đầu tư và tiến hành trao đổi thương mại với các nước khác.

1.2.6. Nguồn Nhân lực

Nguồn nhân lực là yếu tố quan trọng mà một doanh nghiệp phải cân nhắc khi quyết định có đầu tư vào địa phương hay không. Nguồn nhân lực dồi dào, giá rẻ là yếu tố hấp dẫn để thu hút các doanh nghiệp có trình độ công nghệ không cao và thâm dụng lao động; lao động có kỹ năng và có kỷ luật thích hợp cho những dây

chuyên sản xuất công nghiệp; và đặc biệt là lao động quản lý, lao động kỹ thuật có trình độ ngoại ngữ làm việc cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Một địa phương có nguồn nhân lực dồi dào, đa dạng luôn là yếu tố hấp dẫn các doanh nghiệp đầu tư. Những nghiên cứu trên đã xác định nguồn nhân lực là một trong những yếu tố tác động đến sự thỏa mãn của các nhà đầu tư.

Nguồn nhân lực vừa là nhân tố để thu hút vừa là nhân tố sử dụng có hiệu quả FDI. Bởi con người có khả năng hợp tác kinh doanh cao, trình độ lao động phù hợp với yêu cầu, năng lực quản lý cao thì sẽ tạo ra năng suất cao. Bên cạnh đó, các nhà ĐTNN sẽ giảm một phần chi phí đào tạo và bớt được thời gian đào tạo nên tiến độ và hiệu quả của các dự án sẽ đạt đúng theo mục tiêu đề ra. Trình độ thấp kém sẽ làm cho nước chủ nhà thua thiệt, đặc biệt là ở các khâu của quá trình quản lý hoạt động FDI. Sai lầm của các cán bộ quản lý nhà nước có thể làm thiệt hại về thời gian, tài chính cho nhà ĐTNN và cho nước chủ nhà. Vì vậy, nước chủ nhà phải tích cực nâng cao trình độ dân trí của người lao động để không chỉ có nâng cao khả năng tiếp cận công nghệ, kỹ thuật tiên tiến mà còn nâng cao kỹ thuật quản lý kinh tế.

1.3 Kinh nghiệm thu hút vốn đầu tư nước ngoài và trong nước

1.3.1. Kinh nghiệm của các nước

Tác giả sẽ nghiên cứu kinh nghiệm của 3 nước: Trung Quốc, Hàn Quốc và Singapore, vì 3 nước này mang nhiều nét tương đồng về kinh tế, chính trị, xã hội, và đều là những nước có vốn đầu tư FDI cao hơn so với Việt Nam.

1.3.1.1 Trung Quốc

Trước năm 1992, Trung Quốc hầu như phải vay tiền của nước ngoài, thì từ năm 1992, lần đầu tiên lượng tiền đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Trung Quốc vượt số tiền vay nước ngoài. Kể từ đó, FDI trở thành kênh quan trọng nhất để Trung Quốc thu hút tư bản nước ngoài. Đến nay, Trung Quốc tiếp tục là một trong những điểm thu hút vốn đầu tư ưa thích nhất, bên cạnh Mỹ và Liên minh châu Âu (EU).

Để có được thành quả đó, Trung Quốc thực hiện chính sách “trái thăm đở” đón các nhà đầu tư bằng các chính sách và ưu đãi đầu tư đặc biệt. Từ sau khi gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) vào tháng 12 năm 2001, Trung Quốc tiếp tục

thực hiện nhiều chính sách cởi mở, tạo điều kiện hơn nữa đối với các nhà đầu tư và đã đạt được hiệu quả cao thể hiện ở lượng vốn đầu tư tăng trưởng mạnh mẽ cả về số lượng và chất lượng. Nhìn chung, Trung Quốc đã thực hiện tổng thể các biện pháp nhằm tạo môi trường đầu tư thuận lợi, khuyến khích hoạt động đầu tư nhằm phát triển kinh tế tại quốc gia này. Người phát ngôn Bộ Thương mại Trung Quốc Thẩm Đơn Dương cho rằng môi trường pháp lý được cải thiện, cơ chế cạnh tranh thị trường công bằng, khả năng hỗ trợ công nghiệp tiên tiến và nhu cầu thị trường lớn đã giúp nền kinh tế lớn thứ hai thế giới vẫn rất hấp dẫn đối với đầu tư nước ngoài¹⁰. Còn bà Ma Xiuhong, Thứ trưởng Bộ Thương mại Trung Quốc đã nhấn mạnh trong phát biểu về đầu tư nước ngoài tại Trung Quốc: “Trung Quốc có lợi thế trong thu hút đầu tư nước ngoài với nền chính trị, xã hội ổn định, tài nguyên thiên nhiên phong phú, chất lượng lao động cao nhưng chi phí nhân công lại thấp và tiềm năng là một thị trường rộng lớn”¹¹.

1.3.1.2 Hàn Quốc

Thu hút FDI của Hàn Quốc trong thời kỳ này chủ yếu dựa vào nguồn lao động rẻ do tài nguyên thiên nhiên khan hiếm. Chính vì thế khi giá nhân công tăng vọt vào cuối những năm 1980 thì một số ngành công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không tăng, thậm chí giảm. Đứng trước tình hình đó, chính phủ Hàn Quốc đã thực hiện các chính sách kiểm soát giá lương thực, giá điện, giá hàng tiêu dùng với mục tiêu duy trì mức giá nhân công thấp nhằm hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài vào các ngành sản xuất hàng xuất khẩu. Ngoài ra, để tạo một môi trường đầu tư hấp dẫn và tạo điều kiện cho các công ty phát triển được, có sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế, chính phủ đã áp dụng chính sách miễn giảm thuế đầu vào nhập khẩu cho các công ty sản xuất hàng xuất khẩu, đặc biệt là các công ty hoạt động trong các ngành đòi hỏi trình độ công nghệ cao. Còn việc cấp giấy phép đầu tư thì do chính phủ phê duyệt theo nguyên tắc chỉ đạo.

¹⁰Nguồn tin Thông tấn xã Việt Nam ngày 17/4/2015.

¹¹Ngô Thu Hà (2008), *Chính sách thu hút FDI của Trung Quốc và khả năng vận dụng tại Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, tr 41.

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư chuyển đổi tiền tệ và thực hiện các hợp đồng thanh toán, Chính phủ đã thực hiện tự do hoá thị trường ngoại hối bằng cách giảm các biện pháp hạn chế giao dịch ngoại hối và đơn giản hóa thị trường tài chính. Ngoài ra Hàn Quốc còn cho phép các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư qua thị trường chứng khoán, trước hết đối với các loại trái phiếu lãi suất không cố định và trái phiếu không đảm bảo do các công ty vừa và nhỏ phát hành.

Để tạo một môi trường hấp dẫn lâu dài đối với các nhà đầu tư nước ngoài, Hàn Quốc đã tiến hành đầu tư xây dựng và mở rộng các khu công nghiệp giành riêng cho các công ty có vốn đầu tư nước ngoài với hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ và hiện đại, thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh bao gồm hệ thống đường xá, cầu cống, bến bãi, nhà máy,...

Bên cạnh đó chính phủ cũng tiến hành kiện toàn hệ thống các đạo luật nhằm cải thiện môi trường đầu tư như áp dụng hình thức cấp giấy phép nhanh cho nhà đầu tư nước ngoài đối với các dự án đầu tư trong đó đặc biệt ưu tiên đầu tư công nghệ cao. Các nhà đầu tư nước ngoài có thể được phép thành lập các xí nghiệp trong vòng 45 ngày kể từ ngày nộp đơn xin đầu tư so với thời gian tối thiểu chờ phê chuẩn trước kia là 200 ngày.

Các biện pháp, chính sách trong lĩnh vực đầu tư Hàn Quốc đã sử dụng có thể trở thành những tư liệu quý giá cho các nước đang phát triển như Việt Nam trong việc hoạch định chính sách đầu tư nhằm mục tiêu phát triển đất nước trên cơ sở tiếp thu những ưu điểm một cách có chọn lọc và tránh những khiếm khuyết mà Hàn Quốc đã vấp phải. Do đó, cần phải: [1] Tăng cường vai trò của Chính phủ; [2] Có chính sách phù hợp hỗ trợ sự hình thành và phát triển các doanh nghiệp lớn; [3] Phát triển nguồn nhân lực có trình độ cao; [4] Cải thiện môi trường pháp lý cho hoạt động đầu tư; [5] Giảm thuế, ưu đãi tài chính tiền tệ; và [6] Xây dựng cơ sở hạ tầng.

Tóm lại, Hàn Quốc hiện nay được đánh giá là một trong những nền kinh tế phát triển nhất Châu Á. Thành công phát triển kinh tế của Hàn Quốc được gọi là “kỳ tích sông Hàn”, từ một nước có GDP tính theo đầu người năm 1962 chỉ đạt 82 USD, đến năm 2006 đã là 20.000 USD. Đạt được những thành tựu đó phải kể đến

sự đúng đắn trong chính sách phát triển kinh tế nói chung cũng như chính sách kinh tế đối ngoại về đầu tư và thương mại của Hàn Quốc nói riêng. Tuy về điều kiện và thời điểm khi thực hiện quá trình phát triển kinh tế của Việt Nam bây giờ và Hàn Quốc trước đây có khác biệt, nhưng trong tiến trình thực hiện công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước mở cửa thị trường vẫn có nhiều điểm mà Việt Nam có thể nghiên cứu, học tập và áp dụng từ mô hình Hàn Quốc.

1.3.1.3 Singapore

Từ khi còn là một bang của Malaysia, Singapore đã dẫn đầu trong thu hút FDI so với các bang khác, sau khi tách khỏi Malaysia, Singapore càng có cơ hội để phát triển, dòng vốn FDI vào Singapore tăng đều đến năm 1997.

Có thể thấy, nguyên nhân sự sụt giảm có thể do nhiều yếu tố khách quan dẫn đến sự sụt giảm nguồn vốn đầu tư nước ngoài đổ vào Singapore, chẳng hạn như: Nhu cầu sử dụng hàng điện tử của thế giới giảm xuống vào năm 2002, trong khi đó, đây là mặt hàng xuất khẩu mạnh và thu hút rất nhiều nguồn vốn đầu tư nước ngoài. Điều này không chỉ làm giảm số lượng xuất khẩu sản phẩm điện tử của Singapore nói riêng mà còn làm giảm lượng vốn đầu tư nước ngoài nói chung vào quốc gia này.

Singapore cũng rất chú trọng xây dựng kết cấu hạ tầng, phục vụ cho hoạt động sản xuất. Thủ tục cấp giấy phép đơn giản, thuận tiện, có những dự án xin cấp giấy phép rồi đi vào sản xuất chỉ trong vòng vài tháng, có những dự án chỉ trong vòng 49 ngày đã có thể đi vào sản xuất. Hiện tượng này được gọi là “kỳ tích 49 ngày” ở Singapore.

Đặc biệt, Singapore đã xây dựng được hệ thống pháp luật hoàn thiện, nghiêm minh, công bằng và hiệu quả. Tệ nạn tham nhũng được xét xử rất nghiêm, tất cả các doanh nghiệp không kể trong nước, ngoài nước đều được đối xử như nhau, mọi người đều làm việc, tuân thủ theo pháp luật. Bên cạnh đó, Nhà nước trả lương rất cao cho viên chức. Hàng tháng họ phải trích lại một phần lương coi như là một khoản tiền tiết kiệm khi về hưu, nếu trong quá trình công tác mà phạm tội tham ô thì sẽ bị cắt khoản tích lũy này và cách chức. Họ không những mất số tiền do mình tích

cóp nhiều năm, mà có thể phải chịu hình phạt tù. Nhiều người gọi đây là Quỹ dưỡng liêm cho quan chức.

Chính phủ Singapore đã ban hành những chính sách khuyến khích các nhà tư bản nước ngoài bỏ vốn vào đầu tư. Singapore áp dụng chính sách ưu đãi rất đặc biệt, đó là: khuyến khích thuế trong một thế giới luôn biến đổi về nguồn vốn, đồng thời khi kinh doanh có lợi nhuận, nhà đầu tư nước ngoài được tự do chuyển lợi nhuận về nước; Nhà đầu tư có quyền cư trú nhập cảnh (đặc quyền về nhập cảnh và nhập quốc tịch); Nhà đầu tư nào có số vốn ký thác tại Singapore từ 250.000 Đô la Singapore trở lên và có dự án đầu tư thì gia đình họ được hưởng quyền công dân Singapore. Đối với chính sách ưu đãi về thuế, những năm gần đây, Singapore liên tục giảm mức thuế thu nhập doanh nghiệp đối với nhà đầu tư nước ngoài khi tiến hành các hoạt động đầu tư tại Singapore. Bảng dưới đây cho thấy mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Singapore là thấp nhất so với các quốc gia trong khu vực và Châu Á.

1.3.1.4 Bài học kinh nghiệm trong việc thu hút đầu tư từ các quốc gia

Từ những kinh nghiệm trong việc thu hút đầu tư của Trung Quốc, Hàn Quốc và Singapore, chúng ta có thể lựa chọn vận dụng một số kinh nghiệm như sau:

Một là, tăng cường vai trò của Chính phủ trong việc tạo môi trường đầu tư thông thoáng và minh bạch thông qua việc ban hành những chính sách thu hút đầu tư phù hợp với mỗi giai đoạn phát triển của nền kinh tế. Kinh nghiệm của Trung Quốc và Hàn Quốc cho thấy rõ điều này: việc mở cửa nền kinh tế và hoạt động thu hút đầu tư cần thận trọng, có lộ trình thích hợp, phát triển cân đối giữa các vùng miền, không thực hiện thu hút đầu tư ồ ạt mà cần theo những nguyên tắc đã đặt ra, lấy thực tiễn phát triển kinh tế xã hội làm tiêu chuẩn điều chỉnh chính sách. Cùng với việc ban hành những chính sách về thu hút đầu tư thì Chính phủ cũng cần ban hành ra hệ thống các văn bản pháp luật hoàn thiện nhằm tạo khuôn khổ pháp lý thuận lợi nhất cho các hoạt động đầu tư.

Hai là, Chính phủ các quốc gia đều quan tâm đến việc cải cách thủ tục hành chính trong hoạt động đầu tư. Cùng với xu hướng ngày càng tự do hóa đối với hoạt

động đầu tư, các quốc gia đều coi cải cách thủ tục hành chính là khâu trọng yếu nhằm cải thiện môi trường đầu tư thông qua việc giảm các thủ tục liên quan đến đầu tư, giảm thời gian thực hiện các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đầu tư; tăng cường tổ chức bộ máy các cơ quan thực hiện hoạt động quản lý đầu tư (ví dụ: Singapore xây dựng mô hình Ban Phát triển kinh tế - Economic Development Board (EDB)).

Ba là, bảo hộ và ưu đãi đầu tư cũng được coi là những biện pháp quan trọng trong hoạt động thu hút đầu tư được các quốc gia lựa chọn áp dụng, vì nó tác động trực tiếp đến tâm lý cũng như lợi ích vật chất cho các nhà đầu tư theo nguyên tắc nhà nước và nhà đầu tư đều có lợi. Bảo hộ thực chất là nhà nước bảo đảm môi trường pháp lý thuận lợi, công bằng, ổn định cho các nhà đầu tư nhằm thực hiện các dự án đầu tư có hiệu quả và bền vững. Bên cạnh đó, các quốc gia cũng thực hiện ưu đãi đầu tư thông qua việc ưu đãi về thuế suất, ưu đãi về thời gian miễn giảm thuế... đặc biệt là giành cho những nhà đầu tư thực hiện dự án ở những khu vực khó khăn, lĩnh vực nhà nước ưu tiên...

Bốn là, các quốc gia đều coi trọng việc xây dựng, cung cấp cơ sở hạ tầng và phát triển nguồn nhân lực phục vụ đắc lực cho việc thu hút đầu tư. Điều đó có lợi cho cả nhà nước và các nhà đầu tư, vì khi có cơ sở hạ tầng tốt và nguồn nhân lực chất lượng cao thì nhà nước sẽ thu hút được các nhà đầu tư nhiều hơn, quản lý các hoạt động đầu tư hiệu quả hơn, tiền thu cho ngân sách nhà nước ngày càng nhiều hơn, từ đó tăng cường khả năng cung cấp cơ sở hạ tầng. Đối với nhà đầu tư, cơ sở hạ tầng tốt sẽ là gia tăng hiệu quả hoạt động đầu tư,...

Tóm lại, mỗi quốc gia đều có những nét khác nhau về cơ sở kinh tế, chính sách thu hút đầu tư,... nhưng nhìn chung, các quốc gia đều tập trung thực hiện các giải pháp nhằm cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, trong đó các giải pháp cụ thể được chú trọng như: xây dựng môi trường pháp lý thuận lợi nhất cho các hoạt động đầu tư; thực hiện cải cách thủ tục hành chính, thực hiện các biện pháp bảo hộ và ưu đãi đầu tư cũng như cung cấp cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực. Đây cũng chính là những vấn đề mà Việt Nam có thể tiếp thu để tăng cường hơn nữa việc thu hút các nhà đầu tư nhằm phát triển kinh tế xã hội trong thời gian tới.

1.3.2. Kinh nghiệm pháp lý trong việc thu hút đầu tư tại một số địa phương của Việt Nam

Tác giả sẽ nghiên cứu 3 địa phương: tỉnh Đồng Nai, thành phố Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh. Vì hiện nay, 3 địa phương này đều có số dự án đầu tư FDI cao hơn so với các địa phương khác. Tuy 3 địa phương này phát triển hơn so với tỉnh An Giang, và không phải là những địa phương có thế mạnh về nông nghiệp như tỉnh An Giang nhưng trong đề tài này tác giả muốn kế thừa và phát huy những kinh nghiệm, bài học từ những thành công trong việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và những giải pháp để thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của 3 địa phương này. Do vậy, qua việc nghiên cứu thực trạng sử dụng FDI của 3 địa phương này, tác giả có thể rút ra các bài học kinh nghiệm để áp dụng cho nền kinh tế tỉnh An Giang.

1.3.2.1. Tỉnh Đồng Nai

Trong những năm qua, Đồng Nai luôn ổn định vị trí hàng đầu về thu hút đầu tư nước ngoài. tỉnh Đồng Nai, trong đó các nước vùng lãnh thổ có vốn đầu tư cao nhất tại Đồng Nai là: Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản, các nước ASEAN, Châu Âu, Châu Mỹ... Đầu tư nước ngoài đã phủ kín địa bàn toàn tỉnh, trong đó chủ yếu tập trung tại thành phố Biên Hoà và các huyện Nhơn Trạch, Long Thành, Trảng Bom.

Khu vực FDI phát triển đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh dịch chuyển mạnh sang cơ cấu công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp. Mức tăng trưởng của tỉnh duy trì từ 13% - 15,1%/năm. Hoạt động của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đã chiếm tỷ trọng lớn so với tổng giá trị gia tăng toàn tỉnh, đóng góp ngày càng lớn cho ngân sách tỉnh và đã trở thành một bộ phận quan trọng trong cơ cấu kinh tế tỉnh Đồng Nai.

Đầu tư nước ngoài tại Đồng Nai đã khẳng định vai trò to lớn qua những đóng góp cho nền kinh tế xã hội, các nhà chuyên môn cho rằng, Đồng Nai là tỉnh “thiên thời, địa lợi, nhân hòa” có cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội tương đối tốt, nguồn nhân lực dồi dào lại nằm trong vùng kinh tế năng động nhất của cả nước. Nhưng thực tế muốn phát triển được Đồng Nai phải nỗ lực vươn lên, cụ thể:

- Làm tốt công tác xúc tiến đầu tư như vận động, tranh thủ sự ủng hộ của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, các công ty tư vấn đầu tư, các cơ quan ngoại giao, các tổ chức quốc tế...;

- Chú trọng công tác quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội;

- Huy động hợp lý các nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng;

- Tạo môi trường đầu tư thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài.

Tuy nhiên qua đó cũng bộc lộ nhiều hạn chế mà tỉnh cần khắc phục đó là: ngành nghề đầu tư còn ít dự án công nghệ kỹ thuật cao; các huyện phía Bắc của tỉnh còn ít dự án đầu tư; sự phát triển nhanh chóng của công nghiệp đã gia tăng nhanh chóng dân số đô thị, gia tăng sự quá tải về môi trường, hệ thống kết cấu hạ tầng và các dịch vụ xã hội, ảnh hưởng đến mục tiêu bền vững...

1.3.2.2. Thành phố Đà Nẵng

Thành phố Đà Nẵng sở hữu địa thế đất giá bao gồm núi, biển cùng nhiều danh thắng đẹp, Đà Nẵng hiện là điểm đến du lịch nổi tiếng tại Việt Nam và được đánh giá là một trong những thành phố đáng sống nhất châu Á.

- Cơ chế chính sách thu hút ĐTNN thông thoáng, minh bạch;

- Kịp thời điều chỉnh, bổ sung và ban hành danh mục dự án gọi vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài phù hợp với tình hình thực tế;

- Tích cực tuyên truyền, tiếp thị và quảng bá hình ảnh, môi trường và cơ hội đầu tư tại thành phố Đà Nẵng;

- Tổ chức, tham gia các hội nghị, hội thảo xúc tiến, vận động đầu tư;

- Tổ chức đào tạo, nâng cao nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác xúc tiến đầu tư.

Trong khi số dự án đăng ký dự định đầu tư khá nhiều thì số dự án đầu tư được cấp phép vẫn còn thấp, do một số nguyên nhân chủ yếu sau đây:

- Việc thẩm định dự án của các bộ, ngành Trung ương nói chung và của Bộ Kế hoạch và Đầu tư nói riêng thường bị kéo dài thời gian;

- Kinh phí dành cho hoạt động xúc tiến đầu tư của địa phương còn khiêm tốn, chưa được sự hỗ trợ của Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư do đó, công tác tuyên truyền, quảng bá chủ yếu thực hiện tại chỗ, chưa chủ động vươn ra nước ngoài;

- Công tác xúc tiến đầu tư tại Đà Nẵng thiếu một chiến lược cụ thể về đối tác, thị trường và phương pháp tiếp cận nhà ĐTNN;

- Công tác đào tạo cán bộ xúc tiến đầu tư còn yếu, nhất là đào tạo về kỹ năng xúc tiến đầu tư, ngoại ngữ, pháp luật về đầu tư;

- Việc phối hợp giữa các sở, ban, ngành trong thành phố trong việc giải quyết các thủ tục đầu tư trước và sau khi cấp giấy phép chưa chặt chẽ, chưa có quy chế rõ ràng khiến cho tiến độ xúc tiến các dự án chậm.

1.3.2.3. Thành phố Hồ Chí Minh

Thành phố Hồ Chí Minh luôn là địa phương đi đầu trong cả nước về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

- Thực hiện nhất quán chủ trương của lãnh đạo Thành phố, quan điểm xuyên suốt của TP.Hồ Chí Minh là giải quyết nhanh gọn, dứt khoát, không kéo dài các yêu cầu của nhà đầu tư, "một dấu, một cửa, tại chỗ" đó là bắt buộc;

- Cương quyết nói "không" với mọi biểu hiện của tệ nạn tham nhũng, tệ nhận hối lộ, sách nhiễu... mọi thủ tục hành chính chủ trương đầu tư đến khắc dấu, cấp mã số thuế, hải quan...;

- Thành phố chú trọng phát triển nguồn nhân lực có tay nghề cao.

Cũng như các tỉnh, thành phố khác TP Hồ Chí Minh phải đối mặt với những khó khăn trong thời gian tới, hiện nay vẫn thiếu nguồn lao động có tay nghề cao, công tác giải phóng mặt bằng và tình trạng thấp kém về cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp.

1.3.2.4. Bài học rút ra cho Tỉnh An Giang

Từ kinh nghiệm của các địa phương trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, có thể rút ra cho tỉnh An Giang những kinh nghiệm sau:

- Có chính sách phù hợp và tận dụng các ưu thế về địa kinh tế để thu hút FDI;

- Phát triển cơ sở hạ tầng để thu hút FDI;

- Đào tạo và thu hút nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của các nhà đầu tư nước ngoài, FDI phải bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng xuất khẩu với đầu tư phát triển sản phẩm, dịch vụ có giá trị gia tăng và sử dụng nguồn nguyên liệu nội địa, phát triển công nghiệp hỗ trợ, đào tạo nguồn nhân lực trong nước;

- Lựa chọn những lĩnh vực đầu tư phù hợp với từng giai đoạn trong chiến lược phát triển kinh tế của tỉnh;

- Thu hút đầu tư có trình độ công nghệ cao, giảm thiểu tác hại đến môi trường. Cụ thể, về ngành, lĩnh vực, ưu tiên thu hút FDI vào các ngành, lĩnh vực công nghệ cao, tiên tiến, công nghệ thân thiện với môi trường, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; sản xuất thiết bị y tế, cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe, giáo dục và đào tạo, du lịch chất lượng cao, dịch vụ tài chính, logistics và các dịch vụ hiện đại khác; sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh; phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật hiện đại, đặc biệt là các ngành nghề mới trên nền tảng công nghiệp 4.0. Cụ thể, về ngành, lĩnh vực, ưu tiên thu hút FDI vào các ngành, lĩnh vực công nghệ cao, tiên tiến, công nghệ thân thiện với môi trường, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; sản xuất thiết bị y tế, cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe, giáo dục và đào tạo, du lịch chất lượng cao, dịch vụ tài chính, logistics và các dịch vụ hiện đại khác; sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh; phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật hiện đại, đặc biệt là các ngành nghề mới trên nền tảng công nghiệp 4.0.

Về đối tác, cần tập trung vào thu hút FDI, đặc biệt là các tập đoàn đa quốc gia liên kết với doanh nghiệp trong nước hình thành và phát triển cụm liên kết ngành theo từng chuỗi giá trị. Trong ngắn hạn, tiếp tục thu hút FDI vào các ngành mà Việt Nam vẫn đang có lợi thế như dệt may, da giày..., nhưng ưu tiên tập trung vào các khâu tạo giá trị gia tăng cao, gắn với quy trình sản xuất thông minh, tự động hóa.

Đồng thời, thực hiện đa phương hóa, đa dạng hóa thu hút FDI từ các thị trường và đối tác tiềm năng. Khai thác có hiệu quả mối quan hệ với các đối tác chiến lược (đối tác toàn diện, đối tác chiến lược toàn diện), chú trọng các nước phát

triển hàng đầu thế giới, các tập đoàn xuyên quốc gia nắm giữ công nghệ nguồn, tiên tiến và trình độ quản trị hiện đại.

Chủ động, theo dõi, đánh giá xu hướng dịch chuyển dòng FDI vào Việt Nam có công nghệ lạc hậu, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường từ một số nước trong khu vực để có giải pháp ngăn chặn kịp thời.

Thu hút FDI từ các doanh nghiệp nhỏ và vừa, dự án quy mô nhỏ, siêu nhỏ phải đảm bảo điều kiện nâng cấp công nghệ và gia nhập mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu, phát triển công nghiệp hỗ trợ. Đồng thời, tận dụng lợi thế của Việt Nam trong thị trường ASEAN và cơ hội do các hiệp định thương mại tự do tạo ra để thu hút FDI.

Thu hút FDI phải phù hợp với lợi thế, điều kiện, trình độ phát triển và quy hoạch từng địa phương trong mỗi liên kết vùng, đảm bảo hiệu quả tổng thể kinh tế - xã hội - môi trường.

Đối với những địa bàn, khu vực nhạy cảm, liên quan đến quốc phòng, an ninh, khu vực biên giới, vùng biển, hải đảo, vùng đặc quyền kinh tế, việc thu hút thu hút FDI cần được xem xét chặt chẽ, đặt vấn đề bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền quốc gia lên hàng đầu.

Hoàn thiện cơ chế, chính sách để tạo động lực mới cho thu hút và sử dụng FDI vào các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp công nghệ cao. Nghiên cứu, ban hành cơ chế, chính sách thu hút các nhà đầu tư chiến lược, các tập đoàn đa quốc gia đầu tư vào các đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt được Quốc hội quyết định thành lập khi điều kiện chín muồi.

Cơ chế, chính sách để chủ động hỗ trợ thúc đẩy phát triển và nâng tầm doanh nghiệp Việt Nam, đẩy mạnh phát triển công nghiệp hỗ trợ và tạo sự liên kết, lan tỏa giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước.

TÓM TẮT CHƯƠNG 1

Chương 1 của luận văn đã trình bày khái quát về cơ sở lý luận về đầu tư FDI, và phân tích những yếu tố ảnh hưởng đến quy mô thu hút vốn đầu tư nước ngoài, tình hình đầu tư trong nước và ngoài nước, cùng với những kinh nghiệm, bài học về

thu hút vốn đầu tư FDI trong nước và ngoài nước là cơ sở lý luận để nghiêm cứu những chương tiếp theo của luận văn.

CHƯƠNG 2
THỰC TRẠNG THU HÚT ĐẦU TƯ
TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI TỈNH AN GIANG

2.1. Tổng quan về tỉnh An Giang

2.1.1. Về điều kiện tự nhiên của tỉnh An Giang

An Giang là tỉnh nằm phía Tây Nam của Việt Nam, là vùng đất đầu nguồn sông Cửu Long với diện tích 3536.7 km². Phía Đông giáp tỉnh Đồng Tháp gần 107.628 km², phía Đông Nam giáp Thành phố Cần Thơ, phía Tây Nam giáp tỉnh Kiên Giang và phía Tây Bắc giáp Campuchia với đường biên giới dài gần 100 km². Tỉnh An Giang có hệ thống sông, kênh, rạch chằng chịt, gồm có 18 tuyến sông do Trung ương quản lý, với tổng chiều dài 384,6 km; 22 tuyến sông do tỉnh quản lý, với tổng chiều dài 512,3 km; 278 tuyến do huyện, thị, thành phố quản lý, với tổng chiều dài 1.822,9 km. Trong đó, có sông Tiền và sông Hậu chảy qua với chiều dài khoảng 100 km và hệ thống kênh rạch rải khắp địa bàn của tỉnh, với độ dài vài km đến 30 km, độ rộng từ vài m đến 100m, là địa bàn rất thuận tiện cho việc trung chuyển hàng hóa với tỷ trọng lớn đi các tỉnh khác, nối các địa phương và nối các vùng, theo tuyến ven biển vào cửa sông. An Giang có Cảng Mỹ Thới thuộc hệ thống của cảng biển Việt Nam đón nhận các loại tàu đến 10.000 tấn, đây là cảng trung chuyển trực tiếp từ các quốc gia thuộc khối Asean, quốc tế và Cảng sông Bình Long phục vụ tiếp nhận, xếp dỡ hàng hóa, thủy sản; có 258 bến thủy nội địa, 134 bến dò ngang, 10 bến phà, 01 cụm phà, 05 bến tàu đưa khách du lịch, 11 bến dò dọc và 03 bến dò chèo... Đây là điều kiện thuận lợi để thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội, đặc biệt là trong hội nhập, giao thương kinh tế quốc tế.

Bên cạnh đó, cùng với đặc điểm lịch sử văn hóa mang đậm dấu ấn của địa phương, An Giang có tiềm năng, thế mạnh về phát triển du lịch với những sản phẩm đặc trưng. Theo số liệu thống kê, toàn tỉnh hiện có 82 di tích được xếp hạng, 2 di tích cấp quốc gia đặc biệt, gồm: Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng, Khu di chỉ văn hóa, kiến trúc, nghệ thuật Óc Eo - Ba Thê; ngoài ra, còn các diềm, khu du lịch nổi tiếng trong vùng, như rừng tràm Trà Sư, Khu du lịch núi Sam, núi Cấm,... Năm

2018, tỉnh An Giang đón 8,5 triệu lượt khách, tăng 16,44% so năm 2017. Trong đó, khách quốc tế ước đạt 100.000 lượt (tăng 33,3%); doanh thu từ hoạt động du lịch đạt 4.800 tỷ đồng (tăng 29,73%). Các khu du lịch trọng điểm như núi Sam, núi Cấm, Trà Sư, Cù lao Giêng được đầu tư, quy hoạch phát triển; hệ thống cơ sở vật chất phục vụ du lịch phát triển cả về số lượng và chất lượng. Đây là tiềm năng để phát triển đầu tư các dự án về du lịch, cơ sở hạ tầng du lịch.

2.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

Năm 2018, tình hình kinh tế, xã hội trên địa bàn tỉnh An Giang có nhiều chuyển biến tích cực, đạt mức tăng trưởng khá và cao hơn so năm 2017. Các lĩnh vực văn hóa, an sinh xã hội, cải cách hành chính có nhiều tiến bộ; quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội tiếp tục được đảm bảo. Theo số liệu thống kê của Cục thống kê tỉnh An Giang, năm 2018, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh GRDP (theo giá so sánh năm 2010) tăng 6,52% so năm 2017. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,04% (năm 2017 tăng 0,55%), khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 8,88% (cùng kỳ tăng 6,38%), khu vực dịch vụ tăng 8,64% (năm 2017 tăng 6,5%), 60% lao động được đào tạo, tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 4,55%, tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị dưới 4%, doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 102.701 tỷ đồng, tăng 11,17% so năm 2017. Du khách đến An Giang khoảng 8,5 triệu lượt khách đến tham quan, du lịch, tăng 16,44% so năm 2017. Trong đó, khách quốc tế ước đạt 100.000 lượt (tăng 33,3%); doanh thu từ hoạt động du lịch đạt 4.800 tỷ đồng (tăng 29,73%). GRDP bình quân đầu người năm 2018 đạt 34,333 triệu đồng/người/năm, tương đương 1.507 USD/người/năm, tăng 7 USD so cùng kỳ năm 2017.

Tỉnh An Giang có nhiều dân tộc cùng sinh sống gồm: người Kinh, người Khmer, người Chăm, người Hoa và dân tộc khác. Mỗi dân tộc có phong tục, tập quán, sinh sống khác nhau. Khu vực hiện có trên 10 tôn giáo (Phật Giáo, Công Giáo, Tin Lành, Phật Giáo Hòa Hảo, Tứ Ân Hiếu Nghĩa,...), với nhiều lễ hội, tục thờ cúng hàng năm. Dân cư trong tỉnh An Giang gồm 4 dân tộc chủ yếu: người Kinh đông nhất (chiếm 91% dân số toàn tỉnh), người Hoa (chiếm khoảng 4,5%),

người Khơme (chiếm 4,34%), người Chăm (chiếm 0,16%). Trình độ dân trí được nâng lên, công tác xoá mù chữ và phổ cập giáo dục đạt trên 90%.

Bên cạnh đó, An Giang được xem là trung tâm kinh tế thương mại kết nối giữa 3 thành phố lớn: TP. Hồ Chí Minh, TP. Cần Thơ và TP. Phnom Penh (Campuchia) và là cửa ngõ giao thương quan trọng của quốc gia và của các tỉnh, thành phố trong vùng ĐBSCL với Vương quốc Campuchia, các nước thành viên ASEAN. Với điều kiện tự nhiên thuận lợi, tài nguyên phong phú, An Giang có lợi thế phát triển kinh tế nông nghiệp; du lịch; công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm; thương mại biên giới. Đây là những điểm mạnh trong thu hút đầu tư FDI của tỉnh An Giang.

An Giang là 1 trong 4 tỉnh, thành trực thuộc Trung ương gồm: Cần Thơ, Kiên Giang, Cà Mau vừa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Đề án thành lập Vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long”. Với lợi thế về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên phong phú, cùng với đặc điểm văn hóa, truyền thống lịch sử đã khắc họa nên dấu ấn riêng, đặc sắc về đất và người dân An Giang. Tất cả những yếu tố đó đã tạo nền tảng cơ bản, vững chắc trong thu hút các nhà đầu tư đến với tỉnh An Giang trong thời gian tới.

2.1.3. Tình hình thu hút vốn FDI trên địa bàn tỉnh An Giang

Những năm qua, tỉnh An Giang với chủ trương mở cửa hội nhập khuyến khích, thu hút vốn đầu tư, đặc biệt là đầu tư FDI. Theo đó, Vốn FDI ở tỉnh An Giang giai đoạn 2014-2018 nhìn chung tăng qua các năm từ 2014-2016, tuy nhiên có giảm trong năm 2017 so 2016 và tăng trở lại vào năm 2018. Theo nghiên cứu của tác giả, nguyên nhân dẫn đến tình trạng giảm vốn FDI là do tỉnh An Giang chưa tập trung tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, rào cản đối với doanh nghiệp, nhất là chưa cải cách về thể chế để tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, thuận lợi, qua đó đã kiềm hãm cũng như hạn chế tiềm năng phát triển, kiến tạo và không hỗ trợ tích cực doanh nghiệp, đưa tỉnh An Giang vào nhóm địa phương có chất lượng điều hành kém, thụ động và không sáng tạo, dẫn đến việc các nhà đầu tư FDI không thấy được tiềm năng phát triển của An Giang và làm giảm dự án đầu tư vào địa phương.

Bảng 2.1: Cơ cấu vốn đầu tư nước ngoài thực hiện năm 2014-2018

Chỉ tiêu	2014	2015	2016	2017	2018
Cơ cấu FDI thực hiện (%)	0,91	1,12	2,72	1,85	2,97
Vốn đầu tư thực hiện (triệu đồng)	79.568	109.091	292.357	171.766	420.200

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang, 2018)

Bảng 2.1 cho thấy, cơ cấu vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm tỷ lệ rất thấp trong tổng các nguồn vốn đầu tư ở tỉnh An Giang trong giai đoạn 2014-2018. Vốn đầu tư hàng năm có khuynh hướng tăng lên, đặc biệt năm 2018 tăng cao, có thể do nhiều nguyên nhân như: chính sách thu hút đầu tư của của Việt Nam nói chung, những cải thiện trong môi trường đầu tư của tỉnh An Giang nói riêng, và dòng vốn FDI có khuynh hướng xoay trục từ tây sang đông.

Trong những năm qua các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn tỉnh giải ngân được, tăng bình quân 4,4 lần; xuất khẩu của khu vực đầu tư nước ngoài tăng 15% so cùng kỳ, nhập khẩu tăng 55%; số lượng lao động hiện có trong các doanh nghiệp FDI là 6.785 người (trong đó: khu công nghiệp là 5.817 người); Doanh thu của các doanh nghiệp FDI hằng năm 2016 đạt trên 24,49 triệu USD tăng trung bình 74% , nộp ngân sách khoảng 2,8 triệu USD.

Bảng 2.2: Đầu tư trực tiếp nước ngoài của các quốc gia vào tỉnh An Giang

Đối tác chủ yếu	Số dự án được cấp phép	Vốn đăng ký(triệu USD)
Canada	1	0,175
Mỹ	1	26,00
Phân Lan	1	0,005
Đức	1	0,197
Nhật	4	26,053
Hàn Quốc	10	71,796
Trung quốc	2	32,203
Đài Loan	2	1,932
Hồng Công	3	15,100
Singapore	1	0,100
Philippines	1	0,200
Thái Lan	3	43,130
Israel	1	5,197
Bangladesh	1	0,014
Tổng	32	222,103

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang, 2018)

Các dự án đầu tư vào tỉnh An Giang là 32 dự án với số vốn 222,103 triệu USD, số vốn bình quân cho một dự án là rất nhỏ và có nhiều đối tác đầu tư, cho thấy sự đa dạng của các đối tác, đây là thuận lợi cho tỉnh An Giang trong thu hút FDI trong giai đoạn tiếp theo (Bảng 2.2). Hiện nay, có 15 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại tỉnh An Giang: Hàn Quốc dẫn đầu với 10 dự án, tổng vốn đầu tư đăng ký chiếm 32,66% tổng vốn đầu tư vào tỉnh; Nhật Bản đứng vị trí thứ 2 với 04

dự án, tổng vốn đầu tư đăng ký chiếm 9,6% tổng vốn đầu tư vào tỉnh. Thái Lan đứng vị trí thứ 3 với 3 dự án, tổng vốn đầu tư đăng ký chiếm 19,62% tổng vốn đầu tư vào tỉnh.

Xét theo ngành kinh tế thì đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh An Giang chỉ có 1 dự án đầu tư vào nông, lâm, thủy sản là rất ít và chưa xứng đáng với tiềm năng của một tỉnh nông nghiệp. Đầu tư vào công nghiệp chế biến, chế tạo là 15 dự án là những tín hiệu đáng khích lệ cho tỉnh An Giang, vì khi thu hút đầu tư nước ngoài thì ngoài vốn, yếu tố công nghệ là rất quan trọng.

Bảng 2.3: Đầu tư FDI theo ngành kinh tế

Ngành	Số dự án được cấp phép	Số vốn triệu USD)
Nông, lâm, thủy sản	1	5,20
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15	123,14
Năng lượng, điều hòa không khí,...	1	26
Buôn bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy,...	8	47,67
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	4	9,65
Thông tin, truyền thông	1	2,51
Kinh doanh bất động sản	1	7,84
Hoạt động dịch vụ khác	1	0,10

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang, 2018)

Nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 8 ngành lĩnh vực, trong đó lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo là lĩnh vực thu hút được nhiều sự quan tâm của nhà đầu tư nước ngoài với 15 dự án, chiếm 36,93%. Lĩnh vực bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác với 8 dự án, đã giải ngân trên 43,64% (Bảng 2.3).

So với khu vực đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) giai đoạn này số dự án thu hút vào tỉnh An Giang chiếm tỷ trọng khá thấp, tuy nhiên số vốn đăng ký thấp, chủ yếu là các dự án sản xuất. Các dự án FDI được phân bổ không đồng đều, nguyên nhân là do một số địa phương ở xa, hoặc chưa có khu công nghiệp, khu kinh tế hoặc chưa có quỹ đất sạch nên số lượng dự án FDI đầu tư còn hạn chế.(Bảng 2.4).

Bảng 2.4: Số dự án, vốn đăng ký, vốn thực hiện theo địa bàn

Địa bàn	Số dự án	Vốn đăng ký	Vốn thực hiện	Tỷ lệ (%)
		(USD)	(USD)	
TP. Long Xuyên	20	55.689.631	15.125.304	27,16
TP. Châu Đốc	1	4.431.210	2.208.227	49,83
H. Chợ Mới	3	8.367.105	317.950	3,80
H. Thoại Sơn	1	1.045.000	561.975	53,78
H. Châu Thành	6	122.197.349	67.941.726	55,60
H. Châu Phú	1	800.000	390.000	48,75
H. Phú Tân	1	1.324.500	279.395	21,09
TX. Tân Châu	1	1.840.000	810.000	44,02
H. Tịnh Biên	1	1.630.000	299.250	18,36
H. Tri Tôn	1	20.520.000	10.202.230	49,72
H. An Phú	1	1.900.185	0	0,00
Tổng cộng	37			

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang, 2018)

Ngoài ra, nếu xét theo địa bàn đầu tư ở tỉnh An Giang giai đoạn 2014 – 2018, nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 8/11 huyện, thị, thành của tỉnh. Trong đó, Long Xuyên là địa phương dẫn đầu thu hút nhiều nhà dự án với 20 dự án, tổng vốn đầu tư đăng ký 55.689.631 USD, chiếm 27,16% tổng vốn đầu tư, vị trí thứ 2 là Châu Thành với 6 dự án, tổng vốn đầu tư đăng ký lớn nhất với 122.197.349 USD,

chiếm 55,6% tổng vốn đầu tư, thứ 3 là Chợ Mới với 3 dự án, tổng vốn đầu tư đăng ký 8.367.105 USD, chiếm 3,8% tổng vốn đầu tư. Lũy kế đến nay, toàn tỉnh hiện có 37 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài còn hiệu lực (trong đó có 07 dự án thuộc Ban quản lý Khu Kinh tế quản lý), với tổng vốn đăng ký là 219.744.980 USD, tổng vốn đầu tư thực hiện là 98.136.057 USD (chiếm 44,65% tổng vốn đăng ký).

Theo Ban Quản lý (BQL) Khu Kinh tế tỉnh An Giang (2018), chỉ trong 6 tháng cuối năm 2018, BQL Khu Kinh tế tỉnh đã tiếp và làm việc với 20 nhà đầu tư trong và ngoài nước đến tìm hiểu cơ hội đầu tư vào các Khu Công nghiệp (KCN), Khu kinh tế cửa khẩu (KKTCK) với các ngành nghề: Cơ khí máy nông nghiệp, chế biến bột cá, mỡ cá, bia, dệt may, dịch vụ logistics, sản xuất thiết bị, linh kiện năng lượng mặt trời... Riêng doanh nghiệp (DN) có vốn đầu tư nước ngoài (FDI), đã có 7 dự án đầu tư, với tổng vốn đăng ký là 156,55 triệu USD.

Tại KCN Bình Hòa, đến nay có 8 dự án được cấp giấy chứng nhận đầu tư, với diện tích thuê đất 39,4 héc-ta, trong đó có 3 dự án đầu tư nước ngoài. Tổng vốn đăng ký đầu tư của các DN là 1.185 tỷ đồng. Các dự án này đã giải quyết việc làm trên 6.000 lao động, chủ yếu là lao động trong tỉnh. Mức lương bình quân số đông là 3,5 triệu đồng/người/tháng. Doanh thu của các DN đạt khoảng 92 tỷ đồng. Các khoản phải nộp ngân sách đạt 8,6 tỷ đồng. Kết quả phỏng vấn chuyên gia quản lý đầu tư nước ngoài tại An Giang (2018) cho rằng: “Vốn FDI của các DN nước ngoài đang đầu tư vào các KCN trên địa bàn tỉnh đã từng bước phát huy tác dụng. Cụ thể, nó đã tạo ra nhiều việc làm cho người lao động, góp phần đa dạng các ngành nghề tại địa phương. Thu hút vốn FDI ngày càng nhiều vào An Giang sẽ góp phần tăng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh, nộp ngân sách ngày càng nhiều, tăng trưởng của nền kinh tế càng bền vững hơn...”.

Sản xuất công nghiệp của An Giang ngày nay không chỉ có chế biến lúa gạo, cá tra mà nó đã được đa dạng hóa với nhiều ngành nghề khác nhau, trong đó có ngành hàng may mặc, giày dép, chế biến tinh bột khoai lang. Đại diện 2 ngành hàng may mặc, giày dép ở lĩnh vực thu hút vốn đầu tư nước ngoài tại An Giang có Công ty TNHH MTV Oriental Garment (chuyên sản xuất hàng may mặc xuất khẩu) và Công ty TNHH An Giang Samho (chuyên sản xuất và gia công giày dép xuất khẩu).

Công ty TNHH MTV Oriental Garment có tổng vốn đăng ký 6 triệu USD, giải quyết cho 1.297 lao động tại địa phương có việc làm và thu nhập ổn định. Công ty TNHH An Giang Samho có tổng vốn đăng ký đầu tư 15 triệu USD, giải quyết việc làm cho 2.852 lao động, ...

Thu hút nguồn vốn FDI vào các KCN, KKTCK của tỉnh tuy còn ít so với lợi thế và tiềm năng của tỉnh. Tuy nhiên, với những gì mà tỉnh đang có được đã cho thấy, lĩnh vực này đang có nhiều chuyển động tích cực, hứa hẹn nhiều hơn nữa đồng vốn FDI đầu tư vào An Giang. Kết quả tổng hợp ý kiến phân tích chuyên gia cho rằng: “Hạn chế của tỉnh hiện nay là chưa có hệ thống hạ tầng hoàn thiện như sân bay, hệ thống cảng. Chỉ nói riêng hệ thống cảng, để xuất được hàng thì đa phần các DN FDI xuất hàng qua cảng TP.HCM. Riêng cảng Cái Cui thì tàu có trọng tải trên 10.000 tấn vào rất khó. Các hãng đưa tàu đến cảng Cái Cui nhận hàng, họ chỉ chờ hàng đi một số nước nhất định chứ không như các tàu nằm tại khu vực TP.HCM (hàng có thể đi qua rất nhiều nước khác nhau)”.

Hiện tại, để thu hút nhiều đồng vốn FDI vào An Giang, ngoài việc tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước, tỉnh đang từng bước hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, giao thông nhằm tạo nhiều điều kiện hơn nữa cho nhà đầu tư. Theo lãnh đạo BQL Khu Kinh tế tỉnh (2018), lợi thế của tỉnh là có nguồn nhân lực rất dồi dào, lao động luôn cần cù, chịu khó và thông minh, quỹ đất dành cho việc xây dựng nhà máy, công xưởng còn rộng. Ngoài ra, tỉnh còn dành nhiều ưu đãi đầu tư cho các DN đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn.

2.2. Phân tích thực trạng ảnh hưởng thu hút đầu tư nước ngoài của tỉnh An Giang

Sự thu hút đầu tư FDI bị ảnh hưởng bởi nhiều vấn đề, trong giới hạn nghiên cứu, tác giả chỉ phân tích một số thực trạng trực tiếp ảnh hưởng đến sự thu hút đầu tư FDI của tỉnh An Giang như: thực trạng về cải cách thủ tục hành chính, công tác phối hợp giữa các cơ quan, thực trạng về chính sách thu hút đầu tư FDI, thực trạng ban hành các văn bản pháp luật, thực trạng về tổ chức bộ máy, thực trạng về xử lý vi phạm trong lĩnh vực đầu tư FDI.

2.2.1. Thực trạng về cải cách thủ tục hành chính nhằm thu hút FDI

Dưới góc độ quản lý nhà nước nói chung, thủ tục hành chính (TTHC) là công cụ, phương tiện quan trọng để các cơ quan hành chính thực hiện việc quản lý đối với từng ngành, lĩnh vực cụ thể. Còn dưới góc độ xã hội, TTHC là cầu nối để chuyển tải nhiều quy định cụ thể về chính sách nhà nước vào cuộc sống, đảm bảo cho người dân, tổ chức tiếp cận và thực hiện chính sách, trong đó cơ bản và chủ yếu là các quyền, lợi ích chính đáng, hợp pháp của cá nhân, tổ chức.

"*Thủ tục hành chính*" là trình tự, cách thức thực hiện, hồ sơ và yêu cầu, điều kiện do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quy định để giải quyết một công việc cụ thể liên quan đến cá nhân, tổ chức. (Theo khoản 1 Điều 3 Nghị định 63/2010/NĐ-CP)

Để cải cách TTHC có nhiều chuyển biến tích cực hơn trong thời gian tới, Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ đã ban hành Quyết định số 53/QĐ-BCĐCCHC về việc ban hành Kế hoạch hoạt động năm 2018 của Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ, với mục tiêu đẩy mạnh việc triển khai thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 và Kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2016 - 2020 của các bộ, ngành, địa phương bảo đảm hoàn thành các mục tiêu cải cách hành chính của Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương. Nâng cao chất lượng chỉ đạo, điều hành của các thành viên Ban Chỉ đạo trong công tác cải cách hành chính. Gắn kết công tác cải cách hành chính của các bộ, ngành, địa phương với việc xây dựng Chính phủ điện tử; tăng cường trách nhiệm của các cá nhân, cơ quan, đơn vị và người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước các cấp trong việc triển khai nhiệm vụ cải cách hành chính; nâng cao chất lượng, hiệu quả của cải cách hành chính.

Qua đó, các bộ, ngành và địa phương đã thực hiện tháo gỡ các cơ chế, chính sách, thủ tục hành chính liên quan đến đất đai, nông nghiệp nông thôn, ứng dụng công nghệ thông tin, khởi nghiệp, phát triển du lịch, tiếp cận tín dụng; bảo hiểm xã hội, chính sách đối với người có công; lý lịch tư pháp, hộ tịch... Tiếp tục cắt, giảm, đơn giản hóa thủ tục kiểm tra chuyên ngành, điều kiện kinh doanh và chi phí cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, cải cách TTHC trong lĩnh vực đầu tư vẫn còn một số khó

khẩn nhất định, vì vậy cần có những giải pháp tháo gỡ những khó khăn này nhằm thu hút mạnh mẽ các nhà đầu tư, góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh An Giang trong thời gian tới.

2.2.1.1. Những mặt đã đạt được trong công tác cải cách thủ tục hành chính nhằm thu hút FDI

Thời gian qua, nhận thức rõ tầm quan trọng của công tác cải cách thủ tục hành chính (TTHC), tỉnh An Giang đã luôn bám sát, lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện sát sao những định hướng, quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước để chủ động triển khai nhiệm vụ cải cách thủ tục hành chính; nỗ lực trong điều hành, cải tiến phương pháp làm việc, sâu sát lắng nghe ý kiến của doanh nghiệp và người dân, xóa bỏ dần những rào cản về thủ tục và thái độ gây cản trở, nhũng nhiễu, phiền hà; gắn kết chính quyền với người dân, để cùng chung tay xây dựng nền chính quyền kiến tạo, phục vụ góp phần đẩy nhanh tiến độ phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

Năm 2018, công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính được tỉnh quan tâm sâu sát, ban hành nhiều văn bản quan trọng chỉ đạo, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông, giám sát quá trình giải quyết thủ tục hành chính đối với người dân, doanh nghiệp,... Qua đó, có 100% TTHC được đưa vào thực hiện tại 11 huyện, thị xã, thành phố và 156 xã, phường, thị trấn. Những sai sót, quá hạn trong giải quyết TTHC đối với người dân, doanh nghiệp được hạn chế ở mức thấp nhất; đã rút ngắn tối thiểu 20% thời gian giải quyết thủ tục so với trước đây. Theo đó, thời gian giải quyết thủ tục hành chính về đầu tư thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh 16 ngày làm việc (quy định là 35 ngày). Thời gian cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư 1 ngày làm việc (quy định là 5 ngày). Thời gian thành lập doanh nghiệp 1 ngày làm việc (quy định là 3 ngày),.... Đặc biệt, có 100% cơ quan hành chính từ cấp tỉnh đến xã đã thành lập Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết TTHC theo cơ chế “một cửa”, “một cửa liên thông”, vận hành thông suốt hệ thống quản lý và xử lý văn bản trên môi trường mạng; cấp phát trên 13.000 thư điện tử, 1.191 chữ ký số cho các cá nhân, tổ chức; tỷ lệ trung bình máy tính trên cán bộ, công chức đạt trên 90%; trên 70% đơn vị cấp xã triển khai ứng dụng phần mềm “một cửa”... đã tạo điều kiện

thuận lợi, tiết kiệm thời gian, công sức, chi phí cho tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong quá trình giải quyết TTHC.

Với phương châm: “Trách nhiệm - một cửa - thân thiện - hiệu lực - hiệu quả - đúng pháp luật - phù hợp lòng dân”. Tỉnh An Giang đã hoàn thiện nền hành chính trong sạch, minh bạch, thông suốt, chuyên nghiệp, hiện đại, bộ máy hành chính tinh gọn; đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đủ trình độ, năng lực, phẩm chất đạo đức. Lấy sự hài lòng của người dân, tổ chức, doanh nghiệp là thước đo cho sự thành công của CCHC, thu hút, kêu gọi các nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư FDI, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới.

2.2.1.2. Những vướng mắc, tồn tại trong công tác cải cách thủ tục hành chính nhằm thu hút FDI

Bên cạnh những kết quả đạt được thì việc cải cách TTHC liên quan đến lĩnh vực đầu tư cũng gặp những khó khăn nhất định như sau:

Một là, ở góc độ chung, còn một số Sở, ngành chưa quan tâm đúng mức và chưa kịp thời rà soát, tham mưu trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành quyết định công bố các TTHC chuẩn hóa thuộc phạm vi thẩm quyền quản lý. Ví dụ, việc rà soát các TTHC theo cơ chế một cửa liên thông trên lĩnh vực đất đai, đăng ký hộ kinh doanh, người có công... Công tác cập nhật và công khai TTHC mới ban hành, TTHC được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ ở một số Sở, ngành, địa phương chưa kịp thời và chưa đảm bảo chất lượng, nhất là các thủ tục được sửa đổi, bổ sung, thay thế gây khó khăn cho cá nhân, tổ chức trong tiếp cận, khai thác, sử dụng thông tin về TTHC.

Bên cạnh đó, một số cán bộ, công chức vẫn chưa nhận thức đầy đủ về nội dung, vai trò và tầm quan trọng của công tác kiểm soát TTHC, cải cách TTHC. Thậm chí trong quá trình giải quyết TTHC, một số cán bộ, công chức còn có biểu hiện gây phiền hà, thậm chí những nhiễu đối với người có yêu cầu giải quyết TTHC.

Không những vậy, việc rà soát các TTHC hàng năm vẫn chưa đáp ứng các yêu cầu được đặt ra, các đơn vị chủ trì rà soát chưa thực sự quan tâm và phối hợp với đơn vị kiểm soát TTHC để đề xuất các phương án đơn giản hóa có hiệu quả. Mặt

khác, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong đánh giá tác động, công bố, công khai TTHC còn chưa được thực hiện thường xuyên, kịp thời.

Hai là, qua rà soát kiểm tra nhận thấy, số lượng hồ sơ dự án đầu tư mà nhà đầu tư phải bổ sung còn nhiều, thời gian giải quyết một số hồ sơ về đầu tư còn chậm, chưa đáp ứng yêu cầu về cải cách TTHC mà tỉnh đã đề ra.

Ba là, công tác đền bù, giải phóng mặt bằng và giao đất, cho thuê đất một số dự án còn kéo dài nên chưa tạo sự yên tâm đối với các nhà đầu tư, làm ảnh hưởng đến tiến độ triển khai dự án đầu tư và khó khăn trong công tác thu hút đầu tư các dự án mới.

Những hạn chế nêu trên do một số nguyên nhân cơ bản như sau:

- *Về khách quan*: một số quy định về trình tự, thủ tục đầu tư trong những năm gần đây có nhiều thay đổi (Luật đầu tư năm 2014, Luật Đất đai năm 2013, Luật Bảo vệ môi trường năm 2014...), nhiều khi quy định mâu thuẫn nhau giữa các luật, trong khi các văn bản hướng dẫn thi hành chậm được ban hành, gây khó khăn trong công tác xử lý hồ sơ theo quy trình “một cửa liên thông”, nhất là trong giai đoạn chuyển tiếp giữa luật mới và luật cũ về quy định về trình tự, thủ tục hồ sơ đăng ký đầu tư, chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư, quy định về ký quỹ... Đơn cử, Luật Bảo vệ môi trường yêu cầu phải có báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi quyết định chủ trương đầu tư, trong khi nhà đầu tư nếu chưa được chấp thuận địa điểm sẽ không thể thực hiện được báo cáo đánh giá tác động môi trường...

- *Về chủ quan*: về phía nhà đầu tư: đa số các nhà đầu tư không chủ động tìm hiểu các TTHC trước khi giao dịch, do đó khi các TTHC được sửa đổi, bổ sung thì họ không kịp thời nắm bắt và tìm hiểu chính sách đúng quy định, gây mất thời gian cho việc tiếp nhận và xử lý hồ sơ. Không những vậy, một số nhà đầu tư thiếu năng lực, đặc biệt là năng lực tài chính nên dự án đã được cấp phép triển khai chậm, gây khó khăn cho việc thu hút các dự án đầu tư mới.

- *Về phía cơ quan nhà nước*: Sự chỉ đạo, kiểm tra, kiểm soát về TTHC của người đứng đầu cơ quan, tổ chức chưa thường xuyên, chưa thật sự quyết liệt; sự phối hợp giữa một số cơ quan, đơn vị trong giải quyết công việc và TTHC thiếu

chặt chẽ. Bên cạnh đó, một số cán bộ, công chức vẫn chưa nhận thức đầy đủ về nội dung, vai trò và tầm quan trọng của công tác kiểm soát TTHC, cải cách TTHC.

Quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và quy hoạch các ngành, lĩnh vực của Tỉnh chưa đồng bộ, còn thiếu, hoặc xung đột, chồng lấn với nhau trên cùng khu đất, trong khi phần lớn các dự án đăng ký đầu tư tại các địa điểm do nhà đầu tư đề xuất không phù hợp quy hoạch, hoặc lĩnh vực chưa có quy hoạch, do đó phải yêu cầu nhà đầu tư điều chỉnh địa điểm, điều chỉnh hồ sơ nhiều lần, làm kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ đăng ký đầu tư. Bên cạnh đó, công tác phối hợp giữa một số cơ quan cũng như cán bộ, công chức làm việc liên quan đến giải quyết các TTHC còn chưa nhịp nhàng, chặt chẽ; Cơ sở vật chất tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của một số cơ quan, đơn vị chưa đáp ứng được yêu cầu.

- *Về phía xã hội:* nhận thức của xã hội về kiểm soát TTHC chưa cao. Thực tế cho thấy dù đã tạo công cụ và khuyến khích toàn dân và các cơ quan, tổ chức cùng tham gia “chung tay cải cách hành chính” thông qua việc giám sát, cung cấp phản ánh kiến nghị về quy định hành chính, TTHC; tham gia ý kiến về TTHC; hiến kế cải cách TTHC....để cơ quan nhà nước có thẩm quyền nghiên cứu, xử lý, nhưng kết quả thu được thông qua kênh phản ánh kiến nghị hoặc hiến kế cải cách trong thời gian qua không được nhiều.

Tóm lại, trong thời gian vừa qua, cải cách TTHC tại tỉnh An Giang đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng và cơ bản. Bên cạnh đó, một số khó khăn, vướng mắc như đã vừa nêu đã ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý nhà nước cũng như môi trường đầu tư của tỉnh, đòi hỏi cần phải có những giải pháp cho vấn đề này.

2.2.2. Thực trạng về sự phối hợp giữa các cơ quan trong thu hút FDI tại tỉnh An Giang

Để hoạt động quản lý nhà nước về đầu tư và thực hiện hoạt động thu hút FDI có hiệu quả thì không thể thiếu sự phối hợp giữa các cơ quan có liên quan trong công tác này. Bởi lẽ, hoạt động thu hút FDI có liên quan đến nhiều ngành nghề, lĩnh vực khác nhau mà mỗi ngành nghề, lĩnh vực đó lại chịu sự quản lý của các cơ quan nhà nước khác nhau. Ví dụ, thực hiện hoạt động đầu tư trong lĩnh vực du lịch cần có sự tham gia của các cơ quan như Sở Kế hoạch và Đầu tư (quản lý khi cấp giấy

chúng nhận đăng ký đầu tư...), Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (quản lý đối với việc thực hiện các hoạt động kinh doanh du lịch), Sở Tài nguyên và Môi trường (quản lý đối với việc sử dụng đất đai, môi trường...), Cục Thuế (liên quan đến lĩnh vực quản lý thuế)... Các cơ quan này thực hiện những chức năng, nhiệm vụ theo quy định của rất nhiều các văn bản pháp luật khác nhau.

Nếu những cơ quan liên quan có sự phối hợp tốt thì sẽ tạo thuận lợi cho công tác quản lý nhà nước, tạo thuận lợi cho việc thực hiện cải cách TTHC, đặc biệt là bảo đảm cho môi trường đầu tư thông thoáng hơn, từ đó sẽ tạo điều kiện trong việc thu hút được các nhà đầu tư nhiều hơn. Trong trường hợp ngược lại sẽ gây khó khăn cho công tác quản lý, quyền và lợi ích của các nhà đầu tư không được bảo đảm.

Với cách tiếp cận đó, khi đánh giá thực trạng thu hút đầu tư thì cần đánh giá thực trạng sự phối hợp của các cơ quan có liên quan trong hoạt động thu hút đầu tư tại tỉnh An Giang.

Nhìn chung, thời gian qua, sự phối hợp giữa các cơ quan trong thu hút FDI tương đối đồng bộ, ổn định và chặt chẽ; trong đó, các cơ quan xác định cụ thể, rõ ràng trách nhiệm của cơ quan chủ trì, cơ quan tham gia hỗ trợ, từ đó góp phần hạn chế tình trạng chậm trễ, tồn đọng kéo dài trong quá trình thu hút đầu tư FDI.

2.2.2.1. Những mặt đã đạt được trong sự phối hợp giữa các cơ quan trong thu hút FDI

Nhận thức được vai trò của sự phối hợp giữa các cơ quan có liên quan trong hoạt động đầu tư, tỉnh An Giang đã quan tâm chỉ đạo công tác phối hợp giữa các cơ quan và đã đạt được những kết quả như sau:

Một là, cơ sở pháp lý cho sự phối hợp giữa các cơ quan có liên quan trong hoạt động thu hút đầu tư được thiết lập ngày càng chặt chẽ, rõ ràng. Thực vậy, UBND tỉnh đã ban hành một số văn bản pháp luật quy định sự phối hợp giữa các cơ quan này. Có thể nói rằng, các văn bản trên đã tạo thuận lợi cho sự phối hợp giữa các cơ quan trong thu hút đầu tư ở An Giang. Nét nổi bật của những văn bản đó là quy định rõ ràng những cơ quan có trách nhiệm phối hợp; nội dung của sự phối hợp, thời gian tiếp nhận và trả lời khi nhận được đề nghị của các cơ quan liên quan.

Trong trường hợp hết thời hạn trả lời mà cơ quan nhận đề nghị không trả lời thì coi như đã đồng ý với đề nghị đó.

Hai là, nhiều cơ quan đã tổ chức thực hiện sự phối hợp tốt thông qua nhiều hình thức và biện pháp khác nhau. Trong lĩnh vực thuế, Cục Thuế tỉnh ký kết liên tịch với Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Báo An Giang trong việc đăng tải các thông tin về chính sách và pháp luật thuế, kể cả những thủ tục về thuế như trình tự, thủ tục đăng ký, kê khai, miễn giảm thuế, xoá nợ tiền thuế, tiền phạt..., từ đó tạo điều kiện cho nhà đầu tư nắm được những chính sách cải cách hành chính nói chung và cải cách thủ tục trong lĩnh vực thuế nói riêng.

Ngoài ra, cơ chế phối hợp giữa các phòng chuyên môn trong nội bộ cơ quan hoặc giữa các cơ quan, đơn vị trong việc giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa liên thông ngày càng được củng cố, hoàn thiện và phát huy hiệu quả, góp phần cải thiện môi trường đầu tư, chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh; giảm thiểu đáng kể thời gian, chi phí đi lại của nhà đầu tư. Cơ chế phối hợp liên quan đến hoạt động công vụ của cơ quan, đơn vị ngày càng được chú trọng. Một số cơ quan, đơn vị đã xây dựng nhiều cơ chế phối hợp để giải quyết các công việc có tính chất liên ngành. Các cơ quan chủ trì, phối hợp đã định kỳ tổ chức họp giao ban, rút kinh nghiệm trong quá trình thực hiện cơ chế phối hợp trong thực thi công vụ.

2.2.2.2. Tồn tại, hạn chế của sự phối hợp của các cơ quan trong thu hút FDI

Bên cạnh những kết quả tích cực đạt được, sự phối hợp giữa các cơ quan trong thu hút đầu tư FDI tại An Giang vẫn còn một số khó khăn, vướng mắc sau:

Một là, sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong giải quyết công việc và TTHC còn hạn chế, việc giải quyết hồ sơ vẫn còn tình trạng trễ hẹn. Ngoài ra, công tác phối hợp giữa cán bộ, công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả với Bộ phận chuyên môn, nghiệp vụ còn chưa nhịp nhàng, chặt chẽ.

Hai là, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và quy hoạch các ngành, lĩnh vực của tỉnh chưa đồng bộ, còn thiếu hoặc xung đột, chồng lấn với nhau trên cùng khu đất, trong khi phần lớn các dự án đăng ký đầu tư tại các địa điểm do nhà đầu tư đề xuất không phù hợp quy hoạch, hoặc lĩnh vực chưa có quy hoạch; do đó

phải yêu cầu nhà đầu tư điều chỉnh địa điểm, điều chỉnh hồ sơ nhiều lần, làm kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ đăng ký đầu tư.

Ba là, việc trình giải quyết hồ sơ tại Văn phòng UBND tỉnh một số trường hợp kéo dài so với thời gian quy định do một số dự án chất lượng tham mưu chưa đạt yêu cầu, ý kiến các ngành còn khác nhau, UBND tỉnh yêu cầu Văn phòng UBND tỉnh hoặc giao lại các Sở, ngành có ý kiến làm rõ những nội dung thuộc trách nhiệm quản lý ngành trước khi xem xét quyết định.

Tóm lại, những vướng mắc và tồn tại trong việc phối hợp giữa các cơ quan liên quan đến hoạt động thu hút đầu tư cần phải kịp thời tháo gỡ, tạo điều kiện cho môi trường đầu tư tại tỉnh An Giang tốt hơn trong mắt các nhà đầu tư.

2.2.3. Thực trạng chính sách thu hút đầu tư FDI tỉnh An Giang

Tỉnh An Giang nằm trong tổng thể bước chuyển đổi về cơ cấu kinh tế, nên môi trường đầu tư FDI vẫn còn nhiều hạn chế như: Kết cấu hạ tầng kém phát triển, thiếu đồng bộ về khung khổ pháp lý, tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo còn ở mức cao. Nên việc ban hành và áp dụng chính sách ưu đãi thu hút đầu tư FDI là cần thiết để bù đắp những hạn chế còn tồn tại, đặc biệt là trong bối cảnh tỉnh An Giang đang đẩy mạnh thu hút FDI.

Theo nghiên cứu của tác giả, thời gian qua, tỉnh An Giang đã triển khai, thực hiện kịp thời những cơ chế, chính sách ưu đãi của Trung ương, An Giang đã tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh như: Hỗ trợ nhà đầu tư tiếp cận thông tin ban đầu, thực hiện các thủ tục đầu tư đến triển khai dự án; ban hành chính sách ưu đãi đầu tư trong và ngoài khu công nghiệp; rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính so với quy định. Ngoài ra, tỉnh An Giang cũng hỗ trợ doanh nghiệp thông qua các chương trình xúc tiến đầu tư, kết nối thị trường, xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm,...; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh nhằm thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp; xây dựng, rà soát thường xuyên thông tin danh mục dự án mời gọi đầu tư, với thông tin ngày càng chi tiết rõ ràng giúp nhà đầu tư dễ dàng tìm hiểu, nghiên cứu thực hiện dự án.

Đặc biệt, đối với các khu công nghiệp và khu chức năng thuộc khu kinh tế cửa khẩu trên địa bàn tỉnh An Giang thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó

khăn và đặc biệt khó khăn, nên các chính sách ưu đãi đầu tư cho các nhà đầu tư như thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền thuê đất,... được hưởng vượt trội so với các tỉnh khác và mức ưu đãi đầu tư được tính tối đa theo quy định. Theo Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh An Giang, khi các doanh nghiệp đến đầu tư tại An Giang, các doanh nghiệp sẽ được miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê với đất xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghiệp; miễn tiền thuê đất từ 11 năm sau thời gian được được miễn tiền thuê đất của thời gian xây dựng cơ bản đối với đất để đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp. Đối với nhà đầu tư sản xuất, kinh doanh sẽ được miễn tiền thuê đất từ 7-15 năm kể từ ngày dự án hoàn thành đi vào hoạt động... Đối với khu kinh tế cửa khẩu, các dự án đầu tư sẽ được An Giang ưu đãi thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm, được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ dự án đầu tư mới; thuế suất 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án.....

Với các ưu đãi hấp dẫn như trên, tỉnh An Giang đã tạo ra một sức hút rất lớn, hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh đến An Giang đầu tư. Theo báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, năm 2018, tỉnh An Giang có 82 dự án đầu tư, trong đó đầu tư trực tiếp nước ngoài là 2 dự án và đầu tư trong nước là 80 dự án, với tổng vốn 25.052 tỷ đồng đăng ký đầu tư vào An Giang.

Bên cạnh đó, tỉnh An Giang đã tăng cường thu hút mời gọi đầu tư các dự án công nghệ cao, dự án FDI và các dự án đầu tư chiều sâu đổi mới công nghệ, các dự án thân thiện môi trường; tăng cường liên kết, tiếp xúc các nhà đầu tư, các tổ chức tài chính trong và ngoài nước nhất là các nhà đầu tư nước ngoài tại Khu công nghiệp, Khu kinh tế cửa khẩu để làm cầu nối gặp gỡ, mời gọi thêm nhà đầu tư tiềm năng vào Khu kinh tế cửa khẩu, Khu công nghiệp, đặc biệt đẩy mạnh mời gọi nhà đầu tư kinh doanh, xây dựng hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu, Khu công nghiệp. Từ đó, kết quả thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu tỉnh đã có nhiều khả quan, khởi sắc.

Cùng với đó, tỉnh An Giang luôn khuyến khích các doanh nghiệp FDI sản xuất hàng xuất khẩu, đồng thời khai thác tối đa thị trường nội địa để thay thế hàng nhập khẩu. Tỉnh An Giang cũng xây dựng cơ chế, chính sách ưu tiên hỗ trợ vốn vay, lãi

suất ngân hàng cho doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư tại khu kinh tế cửa khẩu thuộc vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn; khuyến khích các thành phần kinh tế, đầu tư phát triển các doanh nghiệp tư nhân, huy động vốn ứng trước của dân và doanh nghiệp cho đầu tư cơ sở hạ tầng. Mặt khác, An Giang cũng tranh thủ các nguồn vốn, trong đó ưu tiên tranh thủ các nguồn vốn viện trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn tín dụng ưu đãi để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, các công trình dịch vụ tiện ích công cộng của khu kinh tế cửa khẩu; đồng thời, tập trung phát triển các đô thị cửa khẩu; hình thành trung tâm du lịch sinh thái khu kinh tế cửa khẩu có sức thu hút và liên kết chặt chẽ với hệ thống du lịch của tỉnh với vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Có thể thấy rằng, thời gian qua, bên cạnh việc đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh, tỉnh An Giang còn tập trung đẩy mạnh thực hiện các chính sách ưu đãi đầu tư, đặc biệt là các chính sách ưu đãi đầu tư FDI, để thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp, từ đó góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh An Giang.

2.2.3.1. Những khó khăn, bất cập trong chính sách thu hút đầu tư FDI tỉnh An Giang

Một thực tế không thể phủ nhận là sự tăng trưởng của các dự án đầu tư FDI đã thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu và hình thành một số ngành, sản phẩm mới, tạo ra sự đa dạng, phong phú cho thị trường tỉnh An Giang, đóng góp quan trọng cho mở rộng thị trường xuất khẩu, từng bước đưa doanh nghiệp địa phương tham gia vào thị trường quốc tế. Từ đó, tác động tích cực đến kinh tế, xã hội của tỉnh An Giang. Tuy nhiên trong thực tiễn vấn đề này cũng nảy sinh những khó khăn, bất cập. Thời gian qua, dù tỉnh An Giang đã ban hành nhiều chính sách ưu đãi thu hút đầu tư nhưng con số thu hút đầu tư còn khá khiêm tốn so với tiềm năng của tỉnh An Giang, đặc biệt là đầu tư FDI chỉ có 2 dự án, với tổng vốn đăng ký đầu tư là 3.019.111 USD¹². Theo nghiên cứu của tác giả, nguyên nhân chủ yếu do:

¹²Theo báo cáo tình hình kinh tế, xã hội tỉnh An Giang năm 2018

Một là: Việc tính toán các lợi ích và chi phí là khá phức tạp nhưng tỉnh An Giang lại có chính sách ưu đãi đầu tư FDI quá mức cần thiết. Ví dụ như: theo nghị quyết số 31/2018/NQ-HĐND của tỉnh An Giang về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang, thì doanh nghiệp sẽ được hỗ trợ 9 chính sách ưu đãi và nhiều ưu đãi khác dành riêng cho các doanh nghiệp FDI.

Hai là, sự không nhất quán giữa các mục tiêu của chính sách ưu đãi FDI. Ví dụ như đồng thời thu hút đầu tư vào địa bàn khó khăn và khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu; đồng thời, ưu đãi thu hút đầu tư dự án công nghệ cao và các dự án sử dụng nhiều lao động thường có công nghệ không cao.

Ba là, mục tiêu và biện pháp thực hiện trong chính sách thu hút FDI chưa đồng nhất, như mục tiêu của chính sách thu hút đầu tư là thu hút các doanh nghiệp FDI sử dụng công nghệ cao, nhưng việc ưu đãi bằng thuế, tiền thuê đất hoặc dựa trên số lao động mà không dựa trên các tiêu chí về công nghệ được sử dụng.

Bốn là, chính sách thu hút đầu tư FDI được áp dụng chung cho toàn tỉnh An Giang mà không có chính sách riêng cho từng địa phương, vì mỗi địa phương có lợi thế cạnh tranh, đặc thù khác nhau. Điều đó dẫn đến sự cạnh tranh quyết liệt giữa các địa phương với nhau dẫn đến tình trạng các nhà đầu tư FDI chia nhỏ các dự án của mình, hoặc đến địa phương khác để được hưởng các ưu đãi cao hơn.

Năm là, các chính sách ưu đãi thu hút còn phức tạp, chồng chéo, nằm rải rác ở nhiều văn bản luật pháp khác nhau. Ví dụ như: Luật Đầu tư, Luật Thuế,...

Sáu là, chính sách ưu đãi như hỗ trợ cơ sở hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực mới chỉ áp dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nước, chưa áp dụng đối với doanh nghiệp FDI nên các nhà đầu tư còn hạn chế trong việc đầu tư.

Bảy là, một số chính sách ưu đãi được ban hành, nhưng không có quy định hoặc quy định không minh bạch về điều kiện và thủ tục để được hưởng ưu đãi. Điều này dẫn đến tình trạng doanh nghiệp gặp khó khăn vướng mắc trong việc xin xác nhận đối tượng được hưởng ưu đãi.

Tóm lại, dưới góc độ nghiên cứu của tác giả, những khó khăn, bất cập trong chính sách thu hút đầu tư FDI vào tỉnh An Giang như hiện nay là do trong quá trình

thực thi các chính sách thu hút đầu tư FDI không có sự theo dõi, báo cáo tổng kết nào đánh giá về kết quả quá trình thực hiện các chính sách thu hút đầu tư FDI của tỉnh An Giang như thế nào, và đánh giá tác động của chính sách cùng chi phí lợi ích mà chính sách đạt được một cách chính xác nhằm đánh giá hiệu quả của chính sách ban hành có tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế, xã hội tỉnh An Giang hay không. Từ đó, tỉnh An Giang sẽ có những giải pháp, sửa đổi các chính sách phù hợp hơn để thu hút các dự án đầu tư FDI vào địa phương trong thời gian tới.

2.2.4. Thực trạng ban hành văn bản pháp luật trong việc thu hút đầu tư

Để thực hiện chức năng quản lý nhà nước trong các lĩnh vực của đời sống kinh tế xã hội tại địa phương, chính quyền địa phương có thẩm quyền ban hành các văn bản pháp luật. Đây là một trong những hoạt động thường xuyên của chính quyền địa phương với tư cách là cơ quan quyền lực hoặc cơ quan quản lý nhà nước trong một khu vực hành chính lãnh thổ nhất định.

Việc ban hành các văn bản pháp luật là một trong những cách thức thể hiện ý chí của nhà nước nhằm điều tiết các quan hệ xã hội trong lĩnh vực đầu tư theo những mục tiêu nhất định của từng thời kỳ, bảo đảm hiệu quả của hoạt động thu hút đầu tư. Điều cần nhấn mạnh là, để phát huy những tác động tích cực nêu trên, hoạt động ban hành văn bản pháp luật của chính quyền địa phương cần tuân thủ nghiêm túc những nguyên tắc và yêu cầu của hoạt động ban hành văn bản pháp luật. Sự không tuân thủ nguyên tắc, yêu cầu, trình tự, thủ tục, nội dung,... trong hoạt động ban hành văn bản pháp luật đều có thể xảy ra rủi ro pháp lý đối với những chủ thể thực hiện.

Hoạt động ban hành các văn bản pháp luật của chính quyền địa phương có vai trò rất quan trọng, vì thực tế hiện nay, các văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan ở Trung ương ban hành đều mang tính chất chung, điều chỉnh trên phạm vi quốc gia, thậm chí nhiều văn bản ở Trung ương ban hành thường quy định một cách chung và khái quát. Vì vậy, những văn bản trên cần có sự hướng dẫn, quy định cụ thể tại từng địa phương nhằm bảo đảm thực thi có hiệu quả các quy định của pháp luật về thu đầu tư tại địa phương đó.

Mỗi một địa phương trong cả nước sẽ có một thế mạnh phát triển khác nhau dựa trên đặc điểm về điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa, xã hội. Để xác định hướng thu hút đầu tư của địa phương bao gồm: du lịch tâm linh, kinh tế biên mậu, nông lâm, thủy sản, sản xuất chế biến và 2 nhóm ngành phụ trợ là giáo dục - đào tạo, xây dựng và kinh doanh bất động sản. Ngoài ra, xác định những vấn đề liên quan đến thủ tục hành chính là một nội dung quan trọng trong thu hút đầu tư của địa phương nên đây cũng là tiêu chí để lựa chọn văn bản khi tiến hành tập hợp. Đồng thời, những yếu tố khác liên quan trực tiếp đến thu hút đầu tư như: kế hoạch phát triển, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư, sự phối hợp của các cơ quan liên quan đến đầu tư, xử lý vi phạm về đầu tư, nhân lực và nâng cao chỉ số PCI.

Nhìn chung, từ thực tiễn và số liệu về thực trạng ban hành văn bản pháp luật của tỉnh An Giang giai đoạn 2010 đến nay, tác giả nhận thấy có một số vấn đề sau đây:

Một là, tỉnh An Giang đã chú trọng trong công tác ban hành văn bản pháp luật nói chung và văn bản pháp luật về thu hút đầu tư nói riêng. Hàng năm, HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã chỉ đạo các Sở, ngành, địa phương thực hiện rà soát, tham mưu, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các cơ chế, chính sách, văn bản trong các lĩnh vực quản lý nhà nước tại tỉnh nhằm khắc phục những chồng chéo, bất cập trong hệ thống thể chế, chính sách hiện hành; bảo đảm môi trường đầu tư thông thoáng, tạo thuận lợi tối đa cho người dân, doanh nghiệp. Cùng với đó, để nâng cao chất lượng xây dựng và thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành Quy chế phối hợp soạn thảo, góp ý, thẩm định dự thảo văn bản QPPL. Trong lĩnh vực đầu tư, tỉnh An Giang đã ban hành các văn bản điều chỉnh hầu hết các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực đầu tư như tổ chức bộ máy, sự phối hợp của các cơ quan trong quản lý hoạt động đầu tư, cải cách TTHC, nâng cao năng lực cạnh tranh,... tất cả các văn bản quy định về những nội dung nêu trên đều bảo đảm cho hoạt động đầu tư tại tỉnh được hiệu quả hơn.

Hai là, về cơ bản, các văn bản pháp luật của tỉnh An Giang được ban hành trong thời gian qua là đúng thẩm quyền, đảm bảo tính hợp hiến, tính thống nhất với các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên. Có được điều đó là do sự chủ động, tích cực trong hoạt động kiểm soát, thẩm định văn bản.

Ba là, các văn bản được ban hành để thực hiện chủ trương, chính sách, biện pháp phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; đồng thời quy định biện pháp chỉ đạo, phối hợp hoạt động, đôn đốc, kiểm tra hoạt động của các cơ quan đơn vị trực thuộc trong thu hút đầu tư tại địa phương.

Bên cạnh đó, qua công tác kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật của Sở Tư pháp tỉnh An Giang, chưa phát hiện các văn bản QPPL về lĩnh vực đầu tư có dấu hiệu trái pháp luật cần xử lý mà chỉ có một số sai sót về thể thức văn bản, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Sở Tư pháp để kịp thời sửa chữa, khắc phục.

Thời gian vừa qua, tỉnh An Giang chủ yếu ban hành các văn bản pháp luật liên quan đến cải cách hành chính, tiếp đến là tổ chức bộ máy và sự phối hợp của các cơ quan liên quan đến đầu tư. Những văn bản điều chỉnh trực tiếp nhằm thu hút đầu tư còn thiếu. Theo tác giả, tỉnh cần thiết ban hành một số văn bản liên quan đến kế hoạch (chương trình) thu hút FDI, văn bản hướng dẫn cụ thể về ưu đãi đầu tư, thu hút nguồn nhân lực nhằm đáp ứng nhu cầu đầu tư vào tỉnh trong thời gian tới.

Tóm lại, không thể phủ nhận những kết quả mà tỉnh An Giang đã đạt được liên quan đến hoạt động ban hành văn bản pháp luật về thu hút đầu tư. Song trong thời gian tới, tỉnh tiếp tục cần phải có giải pháp trong hoạt động ban hành văn bản pháp luật nhằm tạo lập và thực hiện hành lang pháp lý tốt nhất cho hoạt động đầu tư vào tỉnh.

2.2.5. Thực trạng về tổ chức bộ máy nhằm thu hút FDI tại tỉnh An Giang

Về cơ bản, việc tổ chức bộ máy nhằm thu hút đầu tư là vấn đề pháp lý hết sức phức tạp, vì khi đã nói đến hoạt động đầu tư và thu hút đầu tư thì có nhiều chủ thể tham gia quản lý. Vì vậy nếu hiểu theo nghĩa rộng thì việc tổ chức bộ máy nhằm thu hút đầu tư sẽ bao gồm việc tổ chức bộ máy của nhiều cơ quan khác nhau như: Ủy ban nhân dân, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan chuyên môn khác thuộc Ủy ban nhân dân,... Trong phạm vi đề tài, tác giả phân tích ưu điểm và khó khăn, hạn chế trong việc tổ chức bộ máy thu hút đầu tư FDI

2.2.5.1. Những ưu điểm trong việc tổ chức bộ máy thu hút FDI

Thực tiễn tổ chức và hoạt động của tổ chức bộ máy thu hút FDI cho thấy những mặt đã đạt được như sau:

Một là, bộ máy tổ chức thu hút FDI có chức năng làm đầu mối tiếp nhận hồ sơ của các nhà đầu tư để giải quyết theo thời hạn quy định. Đây được coi là bước cải thiện môi trường đầu tư, được Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và các nhà đầu tư đánh giá cao.

Hai là, về công tác xúc tiến đầu tư các thành phần kinh tế, vận động các nguồn vốn tài trợ phát triển (ODA, NGO): công tác xúc tiến đầu tư được tăng cường, nhất là làm tốt công tác tham mưu tổ chức thành công hội nghị xúc tiến lớn tại tỉnh như Hội nghị Xúc tiến đầu tư gắn với giới thiệu quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh, đã tạo bước chuyển biến rõ nét trong thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh. Cùng với thu hút đầu tư các thành phần kinh tế, đã góp phần đẩy mạnh thu hút các nguồn vốn ODA, NGO trên địa bàn tỉnh, chủ động tiếp cận vận động và hỗ trợ các nhà tài trợ trong quá trình hoàn tất thủ tục và triển khai các dự án trên địa bàn được cộng đồng các nhà tài trợ đánh giá cao.

Ba là, UBND tỉnh chấp thuận chủ trương địa điểm, quyết định chủ trương đầu tư và cấp giấy Chứng nhận đầu tư theo đúng trình tự, thủ tục luật định, ngoài ra, các thủ tục liên quan khác như cấp chứng nhận đăng ký kinh doanh, xây dựng, cấp phép cho người lao động nước ngoài... được tiếp nhận, chuyển xử lý và trả kết quả cho nhà đầu tư kịp thời. đã tạo thuận lợi cho nhà đầu tư trong quá trình tìm hiểu, hoàn tất các thủ tục liên quan đến hoạt động đăng ký đầu tư, thành lập doanh nghiệp tại tỉnh, thời gian thực hiện một số thủ tục được rút ngắn so quy định, trong đó có một số thủ tục được rút ngắn đáng kể như đăng ký thành lập doanh nghiệp (giảm bình quân còn 2,5 ngày làm việc, tỷ lệ hồ sơ giải quyết sớm và đúng hạn đạt trên 99%) và các thủ tục đơn giản như giới thiệu địa điểm đầu tư, trích lục sơ đồ vị trí đất... được thực hiện ngay trong ngày làm việc.

Bốn là, công tác giải quyết các khó khăn vướng mắc trong quá trình triển khai dự án: Với vai trò là đầu mối tiếp nhận thông tin khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp, định kỳ tổ chức làm việc với các nhà đầu tư, tiếp nhận, tổng hợp và báo cáo đề xuất hướng giải quyết nhằm kịp thời tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn cho doanh nghiệp, nhà đầu tư. UBND tỉnh chỉ đạo xử lý các vấn đề khó khăn vướng mắc, làm tốt công tác tham mưu tổ chức đối thoại doanh nghiệp, nhà đầu tư.

2.2.5.2. Những khó khăn trong việc tổ chức bộ máy thu hút đầu tư FDI hiện nay

Bên cạnh những ưu điểm trong việc tổ chức bộ máy thu hút đầu tư FDI, thì vẫn còn tồn tại những khó khăn của tổ chức bộ máy thu hút FDI như:

Một là, việc hỗ trợ các nhà đầu tư thực hiện các thủ tục đầu tư từ khâu đầu đến khâu cuối và hỗ trợ tháo gỡ khó khăn, vướng mắc doanh nghiệp, nhà đầu tư sau cấp Giấy chứng nhận đầu tư là một trong những chức năng chủ yếu của bộ máy, yêu cầu cần có sự phối hợp đồng bộ các Sở, ngành, địa phương và cần có sự điều phối, chỉ đạo của thường trực Ban chỉ đạo, thời gian qua công tác này chưa được thực hiện thường xuyên, hiệu quả chưa cao do vai trò của bộ máy hiện nay là đơn vị trực thuộc Sở nên việc phối hợp các Sở, ngành bị hạn chế, hơn nữa việc họp thường trực Ban chỉ đạo chưa được duy trì thường xuyên. Bên cạnh đó, công tác hỗ trợ nhà đầu tư, chủ yếu tập trung một số khâu đầu của quá trình đầu tư như đăng ký thành lập doanh nghiệp, xin chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đầu tư và theo dõi tình hình triển khai dự án sau cấp chứng nhận đầu tư, báo cáo UBND tỉnh đơn đốc, chỉ đạo các ngành tham mưu giải quyết các khó khăn, vướng mắc cho nhà đầu tư. Các khó khăn vướng mắc sau cấp Giấy chứng nhận đầu tư như thủ tục đất đai, đền bù giải phóng mặt bằng... là các vấn đề thường nảy sinh và làm kéo dài thời gian thực hiện dự án.

Hai là, việc phối hợp các Sở, ngành đôi lúc chưa kịp thời, nhất là trong khảo sát thực địa, tham gia ý kiến dự án đầu tư, thời gian tham gia ý kiến của các ngành, địa phương phần lớn còn chậm, không đảm bảo thời gian quy định. Một số cán bộ kiêm nhiệm của các Sở, ngành chưa thường xuyên, do đó ảnh hưởng đến công tác tác phối hợp hỗ trợ nhà đầu tư trong hướng dẫn khảo sát, giới thiệu địa điểm, trích lục sơ đồ vị trí khu đất,... Một số Sở, ngành như Sở Tài nguyên và Môi trường vẫn còn tiếp nhận hồ sơ có liên quan đến nhà đầu tư tại đơn vị mình thay nên việc theo dõi hỗ trợ cho nhà đầu tư trong thực hiện các thủ tục đầu tư theo quy trình song song chưa được thực hiện triệt để, phần lớn nhà đầu tư vẫn phải liên hệ nhiều đầu mối để thực hiện các thủ tục sau cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Ba là, nguồn kinh phí xúc tiến đầu tư hạn hẹp nên các hoạt động xúc tiến đầu tư còn hạn chế, chưa tổ chức hoặc tham gia các Đoàn xúc tiến đầu tư do các Bộ,

ngành Trung ương tổ chức tại nước ngoài để quảng bá và mời gọi đầu tư các dự án lớn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài.

Bốn là, khối lượng công việc nhiều, đặc biệt là các công việc sự vụ phát sinh có quy định thời hạn giải quyết nên các chuyên viên hầu hết phải làm việc ngoài giờ để bảo đảm công việc được giao, áp lực công việc là khá lớn.

Ngoài ra, trình độ năng lực đội ngũ công chức viên chức chưa đồng đều, chất lượng công tác tham mưu một số mặt còn hạn chế cũng ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động.

Từ những phân tích ưu điểm, khó khăn trong tổ chức bộ máy thu hút đầu tư FDI trên, có thể khẳng định tổ chức bộ máy trong thu hút đầu tư có một vai trò rất quan trọng vì sự thành công của hoạt động quản lý nói chung và thực hiện thu hút đầu tư nói riêng sẽ phụ thuộc vào việc tổ chức bộ máy các cơ quan thực hiện hoạt động này như thế nào. Từ đó, tác động gián tiếp đến quyết định của các nhà đầu tư FDI khi đầu tư vào tỉnh An Giang.

2.2.6. Thực trạng về xử lý vi phạm trong lĩnh vực FDI tại tỉnh An Giang

Có nhiều yếu tố trong cơ chế điều chỉnh pháp luật, trong đó hoạt động xử lý vi phạm pháp luật là một trong các yếu tố trong cơ chế đó, vì nó là một trong những biện pháp bảo vệ pháp luật, bảo đảm cho các chủ thể thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật đã được ban hành trên thực tế. Trong lĩnh vực đầu tư, việc xử lý vi phạm pháp luật về đầu tư được áp dụng đối với những hành vi trái pháp luật về đầu tư, do chủ thể có năng lực chịu trách nhiệm pháp lý thực hiện với lỗi cố ý hoặc vô ý và phải chịu các chế tài theo quy định của pháp luật.

Có thể nói rằng, hoạt động xử lý vi phạm pháp luật về đầu tư vừa mang tính cưỡng chế, vừa mang tính ngăn ngừa, phòng ngừa chung đối với những chủ thể trong quan hệ xã hội liên quan đến đầu tư kinh doanh trong nền kinh tế. Thực vậy, biện pháp xử lý vi phạm có tính cưỡng chế vì khi những chủ thể thực hiện hành vi vi phạm, xây hại đến các quan hệ xã hội mà pháp luật xác lập và bảo vệ thì họ phải chịu những hậu quả bất lợi nhất định. Đồng thời, xử lý vi phạm còn mang tính phòng ngừa vì thông qua đó, những chủ thể trong xã hội sẽ hạn chế, kiểm chế trong

việc thực hiện những hành vi vi phạm trong tương lai, vì những chủ thể đó biết sẽ phải gánh chịu những hình thức chế tài theo quy định.

Trong thời gian vừa qua, có thể nhận thấy hoạt động xử lý vi phạm trong lĩnh vực FDI tại tỉnh An Giang có một số vấn đề cơ bản như sau:

Một là, về vi phạm thời hạn và tiến độ thực hiện dự án của các nhà đầu tư. Theo báo cáo của Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Khu vực phát triển đô thị tỉnh An Giang, năm 2017 tình hình triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh, tỷ lệ dự án dự án hoàn thành đưa vào hoạt động so với tiến độ đăng ký còn thấp (chiếm 48,9%, nếu tính cả các dự án của giai đoạn trước thì tỷ lệ dự án đi vào hoạt động đạt tỷ lệ 58,4%), chủ yếu tập trung các dự án quy mô nhỏ trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng. Các dự án trong lĩnh vực du lịch, nông nghiệp, tỷ lệ đi vào hoạt động còn thấp (từ 26-35%), thời gian trung bình triển khai dự án từ sau khi cấp Giấy chứng nhận đầu tư đến khi triển khai thi công trung bình từ 1-2 năm, cá biệt có dự án kéo dài nhiều năm không triển khai được chủ yếu do vướng công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, UBND tỉnh đã chỉ đạo nhiều lần nhưng chưa được giải quyết dứt điểm, tập trung chủ yếu các dự án trong lĩnh vực nông nghiệp, du lịch, ...

- Một số chính sách Nhà nước chưa được điều chỉnh kịp thời, nhất là cơ chế hỗ trợ giá mua điện đối với các dự án điện gió hiện nay còn thấp, chưa đảm bảo hiệu quả về mặt tài chính;

- Một số dự án thực hiện tại khu vực đất nông nghiệp hoặc lâm nghiệp, phải thực hiện các thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất làm kéo dài thời gian triển khai dự án.

Hai là, tình hình thực hiện xử lý vi phạm về đầu tư tại tỉnh An Giang. Trước tình hình nhà đầu tư vi phạm tiến độ thực hiện các dự án đầu tư, UBND tỉnh chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan tăng cường công tác giám sát tình hình triển khai các dự án đầu tư, kiên quyết tham mưu xử lý hủy bỏ chủ trương đầu tư, thu hồi đất đối với các dự án nhà đầu tư không có khả năng triển khai thực hiện, vi phạm tiến độ theo Luật Đầu tư, Luật Đất đai.

Đối với các dự án chưa đủ điều kiện xử lý thu hồi, UBND tỉnh đã có văn bản chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư có văn bản đôn đốc, thông báo vi phạm tiến độ, yêu

cầu chủ đầu tư cam kết tiến độ chi tiết, hình thức xử lý nếu tiếp tục vi phạm, ký quỹ... củng cố hồ sơ làm cơ sở để xử lý theo quy định của pháp luật; chỉ đạo Sở Tài Nguyên và Môi trường tăng cường giám sát và thông báo vi phạm tiến độ sử dụng đất đối với các dự án đã được giao đất.

Đối với các dự án tiến độ kéo dài, chây ỳ, thực hiện chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã giao thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành do Thanh tra tỉnh chủ trì tiến hành kiểm tra các dự án chậm tiến độ làm cơ sở để xử lý theo quy định của pháp luật.

Tóm lại, trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư, có một số nhà đầu tư vi phạm tiến độ thực hiện dự án, làm ảnh hưởng đến công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư và ảnh hưởng đến việc xúc tiến thu hút các dự án đầu tư mới. Trước tình hình đó, tỉnh An Giang đã thực hiện các biện pháp xử lý vi phạm, nhưng việc xử lý này còn gặp những khó khăn nhất định do, vì vậy cần có những biện pháp tích cực hơn nhằm tháo gỡ những khó khăn trong quá trình xử lý vi phạm pháp luật về đầu tư, tạo điều kiện cho hiệu quả của việc thu hút đầu tư vào tỉnh An Giang trong thời gian tới.

2.3. Phân tích các nhân tố tác động đến thu hút đầu tư FDI tỉnh An Giang.

Bên cạnh đó, tỉnh An Giang cũng bị tác động bởi những nhân tố như môi trường, chính sách, hạ tầng, nguồn nhân lực... tác động không nhỏ đến việc thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh An Giang.

2.3.1. Thực trạng về môi trường thu hút đầu tư FDI tỉnh An Giang

Tỉnh An Giang nằm trong tổng thể bước chuyển đổi về cơ cấu kinh tế, nên môi trường đầu tư FDI vẫn còn nhiều hạn chế như: Kết cấu hạ tầng kém phát triển, thiếu đồng bộ về khung khổ pháp lý, tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo còn ở mức cao. Nên việc ban hành và áp dụng chính sách ưu đãi thu hút đầu tư FDI như chính sách ưu đãi về thuế và đất đai là cần thiết để bù đắp những hạn chế còn tồn tại, đặc biệt là trong bối cảnh tỉnh An Giang đang đẩy mạnh thu hút FDI.

Theo nghiên cứu của tác giả, thời gian qua, tỉnh An Giang đã triển khai, thực hiện kịp thời những cơ chế, chính sách ưu đãi của Trung ương, An Giang đã tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh như: Hỗ trợ nhà đầu tư tiếp cận thông tin ban đầu,

thực hiện các thủ tục đầu tư đến triển khai dự án; ban hành chính sách ưu đãi đầu tư trong và ngoài khu công nghiệp; rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính so với quy định. Ngoài ra, tỉnh An Giang cũng hỗ trợ doanh nghiệp thông qua các chương trình xúc tiến đầu tư, kết nối thị trường, xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm,...; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh nhằm thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp; xây dựng, rà soát thường xuyên thông tin danh mục dự án mời gọi đầu tư, với thông tin ngày càng chi tiết rõ ràng giúp nhà đầu tư dễ dàng tìm hiểu, nghiên cứu thực hiện dự án.

2.3.1.1. Chính sách ưu đãi về thuế và đất đai thu hút đầu tư FDI tỉnh An Giang

Qua Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiên bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và tự do hóa thương mại với các nước ASEAN đã mở ra triển vọng rất lớn trong thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp Việt Nam nói chung và các khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu của An Giang nói riêng.

Theo đó, các khu công nghiệp và khu chức năng thuộc khu kinh tế cửa khẩu trên địa bàn tỉnh An Giang thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, nên các chính sách ưu đãi đầu tư cho các nhà đầu tư như thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền thuê đất,... được hưởng vượt trội so với các tỉnh khác và mức ưu đãi đầu tư được tính tối đa theo quy định. Theo Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh An Giang, khi các doanh nghiệp đến đầu tư tại An Giang, các doanh nghiệp sẽ được miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê với đất xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghiệp; miễn tiền thuê đất từ 11 năm sau thời gian được được miễn tiền thuê đất của thời gian xây dựng cơ bản đối với đất để đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp. Đối với nhà đầu tư sản xuất, kinh doanh sẽ được miễn tiền thuê đất từ 7-15 năm kể từ ngày dự án hoàn thành đi vào hoạt động... Đối với khu kinh tế cửa khẩu, các dự án đầu tư sẽ được An Giang ưu đãi thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm, được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ dự án đầu tư mới; thuế suất 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án.....

Với các ưu đãi hấp dẫn như trên, tỉnh An Giang đã tạo ra một sức hút rất lớn, hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh đến An Giang đầu tư. Theo báo

cáo tình hình kinh tế - xã hội, năm 2018, tỉnh An Giang có 82 dự án đầu tư, trong đó đầu tư trực tiếp nước ngoài là 2 dự án và đầu tư trong nước là 80 dự án, với tổng vốn 25.052 tỷ đồng đăng ký đầu tư vào An Giang.

Bên cạnh đó, tỉnh An Giang đã tăng cường thu hút mời gọi đầu tư các dự án công nghệ cao, dự án FDI và các dự án đầu tư chiều sâu đổi mới công nghệ, các dự án thân thiện môi trường; tăng cường liên kết, tiếp xúc các nhà đầu tư, các tổ chức tài chính trong và ngoài nước nhất là các nhà đầu tư nước ngoài tại Khu công nghiệp, Khu kinh tế cửa khẩu để làm cầu nối gặp gỡ, mời gọi thêm nhà đầu tư tiềm năng vào Khu kinh tế cửa khẩu, Khu công nghiệp, đặc biệt đẩy mạnh mời gọi nhà đầu tư kinh doanh, xây dựng hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu, Khu công nghiệp. Từ đó, kết quả thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu tỉnh đã có nhiều khả quan, khởi sắc.

Cùng với đó, tỉnh An Giang luôn khuyến khích các doanh nghiệp FDI sản xuất hàng xuất khẩu, đồng thời khai thác tối đa thị trường nội địa để thay thế hàng nhập khẩu. Tỉnh An Giang cũng xây dựng cơ chế, chính sách ưu tiên hỗ trợ vốn vay, lãi suất ngân hàng cho doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư tại khu kinh tế cửa khẩu thuộc vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn; khuyến khích các thành phần kinh tế, đầu tư phát triển các doanh nghiệp tư nhân, huy động vốn ứng trước của dân và doanh nghiệp cho đầu tư cơ sở hạ tầng. Mặt khác, An Giang cũng tranh thủ các nguồn vốn, trong đó ưu tiên tranh thủ các nguồn vốn viện trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn tín dụng ưu đãi để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, các công trình dịch vụ tiện ích công cộng của khu kinh tế cửa khẩu; đồng thời, tập trung phát triển các đô thị cửa khẩu; hình thành trung tâm du lịch sinh thái khu kinh tế cửa khẩu có sức thu hút và liên kết chặt chẽ với hệ thống du lịch của tỉnh với vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Có thể thấy rằng, thời gian qua, bên cạnh việc đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh, tỉnh An Giang còn tập trung đẩy mạnh thực hiện các chính sách ưu đãi đầu tư, đặc biệt là các chính sách ưu đãi về thuế và đất đai đối với đầu tư FDI, để thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp, từ đó góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh An Giang.

2.3.1.2. Những khó khăn, bất cập trong chính sách về thuế và đất đai trong thu hút đầu tư FDI tỉnh An Giang

Một thực tế không thể phủ nhận là sự tăng trưởng của các dự án đầu tư FDI đã thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu và hình thành một số ngành, sản phẩm mới, tạo ra sự đa dạng, phong phú cho thị trường tỉnh An Giang, đóng góp quan trọng cho mở rộng thị trường xuất khẩu, từng bước đưa doanh nghiệp địa phương tham gia vào thị trường quốc tế. Từ đó, tác động tích cực đến kinh tế, xã hội của tỉnh An Giang. Tuy nhiên trong thực tiễn vấn đề này cũng nảy sinh những khó khăn, bất cập. Thời gian qua, dù tỉnh An Giang đã ban hành nhiều chính sách ưu đãi về thuế và đất đai trong thu hút đầu tư nhưng con số thu hút đầu tư còn khá khiêm tốn so với tiềm năng của tỉnh An Giang, đặc biệt là đầu tư FDI chỉ có 2 dự án, với tổng vốn đăng ký đầu tư là 3.019.111 USD (Theo báo cáo tình hình kinh tế, xã hội tỉnh An Giang năm 2018). Theo nghiên cứu của tác giả, nguyên nhân chủ yếu do:

Một là: Việc tính toán các lợi ích và chi phí là khá phức tạp nhưng tỉnh An Giang lại có chính sách ưu đãi thuế và đất đai trong thu hút đầu tư FDI quá mức cần thiết. Ví dụ như: theo nghị quyết số 31/2018/NQ-HĐND của tỉnh An Giang về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang, thì doanh nghiệp sẽ được hỗ trợ 9 chính sách ưu đãi về thuế và nhiều ưu đãi khác dành riêng cho các doanh nghiệp FDI.

Hai là, sự không nhất quán giữa các mục tiêu của chính sách ưu đãi về thuế và đất đai trong thu hút đầu tư FDI. Ví dụ như đồng thời thu hút đầu tư vào địa bàn khó khăn và khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu; đồng thời, ưu đãi thu hút đầu tư dự án công nghệ cao và các dự án sử dụng nhiều lao động thường có công nghệ không cao.

Ba là, mục tiêu và biện pháp thực hiện trong chính sách ưu đãi về thuế và đất đai trong thu hút FDI chưa đồng nhất, như mục tiêu của chính sách thu hút đầu tư là thu hút các doanh nghiệp FDI sử dụng công nghệ cao, nhưng việc ưu đãi bằng thuế, tiền thuê đất hoặc dựa trên số lao động mà không dựa trên các tiêu chí về công nghệ được sử dụng.

Bốn là, chính sách ưu đãi về thuế và đất đai trong thu hút đầu tư FDI được áp dụng chung cho toàn tỉnh An Giang mà không có chính sách riêng cho từng địa phương, vì mỗi địa phương có lợi thế cạnh tranh, đặc thù khác nhau. Điều đó dẫn đến sự cạnh tranh quyết liệt giữa các địa phương với nhau dẫn đến tình trạng các nhà đầu tư FDI chia nhỏ các dự án của mình, hoặc đến địa phương khác để được hưởng các ưu đãi cao hơn.

Năm là, các chính sách ưu đãi về thuế và đất đai trong thu hút còn phức tạp, chồng chéo, nằm rải rác ở nhiều văn bản luật pháp khác nhau. Ví dụ như: Luật Đầu tư, Luật Thuế,...

Sáu là, chính sách ưu đãi về thuế và đất đai như hỗ trợ cơ sở hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực mới chỉ áp dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nước, chưa áp dụng đối với doanh nghiệp FDI nên các nhà đầu tư còn hạn chế trong việc đầu tư.

Bảy là, một số chính sách ưu đãi về thuế và đất đai được ban hành, nhưng không có quy định hoặc quy định không minh bạch về điều kiện và thủ tục để được hưởng ưu đãi. Điều này dẫn đến tình trạng doanh nghiệp gặp khó khăn vướng mắc trong việc xin xác nhận đối tượng được hưởng ưu đãi.

Tóm lại, dưới góc độ nghiên cứu của tác giả, những khó khăn, bất cập trong chính sách ưu đãi về thuế và đất đai trong thu hút đầu tư FDI vào tỉnh An Giang như hiện nay là do trong quá trình thực thi các chính sách thu hút đầu tư FDI không có sự theo dõi, báo cáo tổng kết nào đánh giá về kết quả quá trình thực hiện các chính sách thu hút đầu tư FDI của tỉnh An Giang như thế nào, và đánh giá tác động của chính sách cùng chi phí lợi ích mà chính sách đạt được một cách chính xác nhằm đánh giá hiệu quả của chính sách ban hành có tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế, xã hội tỉnh An Giang hay không. Từ đó, tỉnh An Giang sẽ có những giải pháp, sửa đổi các chính sách phù hợp hơn để cải thiện môi trường đầu tư, và sẽ thu hút các dự án đầu tư FDI vào địa phương trong thời gian tới.

2.3.2. Thực trạng về cơ sở hạ tầng của thu hút đầu tư FDI tỉnh An Giang

Tỉnh An Giang có vị trí cách xa các trung tâm kinh tế phát triển như: Thành phố Hồ Chí Minh, vùng đồng bằng sông Cửu Long và các tỉnh thành khác, hệ thống kết cấu hạ tầng còn yếu kém, và thiếu đồng bộ, nhất là hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy nội địa, bến cảng. Hệ thống logistics chậm phát triển.... khiến làm gia tăng chi phí, giảm khả năng cạnh tranh với các địa phương có điều kiện thuận lợi hơn.

Nhiều năm qua, tỉnh An Giang đầu tư phát triển xây dựng hạ tầng giao thông phù hợp quy hoạch, đáp ứng nhu cầu vận chuyển hành khách, hàng hóa, kết nối các vùng kinh tế trong tỉnh, khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, cả nước và với nước bạn Campuchia. Đồng thời, đổi mới mạnh mẽ phương thức kêu gọi đầu tư trong phát triển hạ tầng du lịch; chú trọng áp dụng hình thức xã hội hóa như đầu tư theo đối tác công - tư (PPP) trong đầu tư hạ tầng giao thông. Dọc theo hướng tây bắc - đông nam có các trục đường kết nối An Giang với Campuchia và các địa phương lân cận thông qua các tuyến đường chính: Quốc lộ 91, 91C, Tỉnh lộ 942... cơ bản đáp ứng nhu cầu vận chuyển, giao lưu kinh tế, xã hội với các tỉnh lân cận. Trục Quốc lộ 91 từ Cần Thơ - Long Xuyên qua TP. Châu Đốc - Cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên, dài 93,1km đã hoàn thiện. Ngoài ra, các tuyến Tỉnh lộ 943, 948, Quốc lộ 91 tạo trục kết nối các điểm du lịch từ Long Xuyên - Thoại Sơn - Tri Tôn - Tịnh Biên - Châu Đốc, nối các điểm du lịch từ thị trấn Núi Sập (Thoại Sơn) với các Khu du lịch Tức Dụp (Tri Tôn), Khu du lịch núi Cấm (Tịnh Biên) và Khu du lịch núi Sam (TP. Châu Đốc), đồng thời trục này cũng nối với các tuyến du lịch của Rạch Giá và Hà Tiên (Kiên Giang).

Bên cạnh đó, để Đồng bằng sông Cửu Long phát triển bền vững, phát huy hết lợi thế thì việc đầu tư và phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ hiện đại là yêu cầu bức bách và cần thiết. Trong đó, dự án cầu Cao Lãnh và tuyến kết nối cầu Cao Lãnh - cầu Vàm Cống là công trình giao thông quan trọng, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của vùng, cũng như năng lực cạnh tranh của đất nước. Cầu Cao Lãnh bắc qua sông Tiền có chiều dài hơn 2km nằm trong tuyến nối cầu Cao Lãnh - cầu Vàm Cống dài hơn 21km đi qua địa phận huyện Cao Lãnh, TP Cao Lãnh và huyện Lấp

Vò của tỉnh Đồng Tháp. Qua đó, cầu Vàm Cống có vai trò đầu nối các tỉnh miền Tây, đặc biệt là tỉnh An Giang với TP.HCM, việc lưu thông hàng hóa sẽ được rút ngắn lại, đồng thời giảm tải cho tuyến QL1A thường xuyên quá tải vào các dịp lễ, Tết. Cùng với đó, việc thông xe cầu Vàm Cống sẽ góp phần giúp người dân hai bên bờ sông Hậu đi lại thuận tiện hơn và góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế của vùng được thuận lợi hơn.

Tỉnh An Giang có hệ thống sông, kênh, rạch chằng chịt. Có 2 tuyến sông Tiền và sông Hậu đặc biệt quan trọng, thuộc hệ thống sông Mekong dài 112km. Do vậy, hệ thống giao thông đường thủy là lợi thế của tỉnh. Vận tải hàng hóa bằng đường thủy chiếm tỷ trọng lớn so với đường bộ, do năng lực chuyên chở bằng đường thủy rất lớn, đây là điểm nhấn trong thu hút đầu tư.

Hiện nay, tỉnh An Giang có kết cấu hạ tầng trung tâm logistics tại Cảng Mỹ Thới, khu vực Cửa khẩu Quốc tế Tịnh Biên. Tuy nhiên mạng lưới giao thông đường thủy kết nối từ sông Hậu đến trung tâm logistics Cửa khẩu Quốc tế Tịnh Biên chưa được nâng cấp đồng bộ, trong đó phải kể đến là tuyến kênh Vĩnh Tế. Đây là tuyến kênh huyết mạch, có tầm quan trọng trong vận chuyển hàng hóa, kết nối từ sông Hậu đến thị xã Hà Tiên (Kiên Giang), nhưng tuyến kênh này không đảm bảo khai thác tàu tải trọng lớn. Bên cạnh đó, đã có nhà đầu tư Cảng Vĩnh Tế tại Xuân Tô (Tịnh Biên). Tuy nhiên, mạng lưới giao thông đường thủy kết nối từ sông Hậu đến Cảng Vĩnh Tế và giữa các trung tâm logistics còn kém, chưa phát huy được lĩnh vực logistics, đây là sự e ngại đối với các nhà đầu tư trong lĩnh vực logistics. Mặc khác, tỉnh An Giang đang định hướng đầu tư hạ tầng giao thông để phát triển hệ thống logistics, Sở Giao thông vận tải đã phối hợp nhà đầu tư khảo sát khu vực Cửa khẩu Tịnh Biên để đầu tư cảng thủy nội địa vận chuyên chuỗi hàng hóa logistics từ Cảng Cát Lái về An Giang, qua Xuân Tô, lên phương tiện đường bộ về Phnôm Pênh (Campuchia).

Tỉnh An Giang là một trong những địa phương sớm thực hiện chủ trương quy hoạch, xây dựng và thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh¹³.

Theo đó, tỉnh An Giang sẽ có 35 cụm công nghiệp trên địa bàn 11 huyện, thị, thành với tổng diện tích gần 900 ha. Để thu hút, mời gọi đầu tư vào các cụm công nghiệp đã được quy hoạch, đến nay, trên địa bàn tỉnh đã có 17 cụm công nghiệp được lập quy hoạch chi tiết để tạo điều kiện cho các địa phương thu hút đầu tư với tổng diện tích trên 445 ha. Trong đó hiện nay, đã có 09 cụm công nghiệp: cụm công nghiệp Mỹ Quý, TP. Long Xuyên; cụm công nghiệp Vĩnh Mỹ, TP. Châu Đốc; cụm công nghiệp Long Châu, thị xã Tân Châu; cụm công nghiệp An Phú, huyện An Phú; cụm công nghiệp Phú Hòa, huyện Thoại Sơn; cụm công nghiệp Tân Trung, huyện Phú Tân; cụm công nghiệp Vĩnh Bình, huyện Châu Thành; cụm công nghiệp Lương An Trà, huyện Tri Tôn; cụm công nghiệp An Cư, huyện Tịnh Biên, đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật cơ bản hoàn chỉnh, với tổng diện tích trên 220 ha. Hiện nay, trong các CCC này có 21 doanh nghiệp đang hoạt động, với các lĩnh vực đầu tư chủ yếu gồm chế biến thủy sản, lương thực, xay xát, lau bóng... Tổng mức đầu tư các doanh nghiệp khoảng 2.250 tỷ đồng, giải quyết việc làm cho gần 8.000 lao động.

Nhìn chung, các cụm công nghiệp được xây dựng cơ bản đáp ứng được nhu cầu đầu tư sản xuất phát triển của doanh nghiệp. Phần lớn các vị trí quy hoạch đều có địa điểm thuận lợi (gần các trục đường giao thông, thuận lợi giao thông đường thủy, hệ thống cấp điện đã có, cấp thoát nước thuận lợi,...). Hiện nay, Sở Công Thương đang trình Ủy ban nhân dân tỉnh các phương án đầu tư Cụm công nghiệp chuyên ngành, tạo mặt bằng, hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật và cho doanh nghiệp thuê lại đầu tư sản xuất kinh doanh.

2.3.3. Thực trạng về nguồn nhân lực thu hút đầu tư FDI tỉnh An Giang.

Đội ngũ lao động được đào tạo nghề là một bộ phận quan trọng của nguồn nhân lực địa phương. Chiến lược phát triển nguồn nhân lực, đào tạo nghề được coi

¹³Theo Quyết định số 2193/QĐ-UBND ngày 11/12/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang.

là vấn đề then chốt, nhằm tạo ra đội ngũ công nhân kỹ thuật có trình độ chuyên môn, có kỹ năng và có bản lĩnh chính trị vững vàng phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Bằng tính chuyên nghiệp cao, đội ngũ này là một trong những yếu tố quyết định tính cạnh tranh của doanh nghiệp trong bối cảnh toàn cầu hóa.

An Giang – một tỉnh ở miền Tây Nam Bộ của Việt Nam đang đặc biệt chú ý đến vấn đề đào tạo nghề và xác định nó là một động lực có ý nghĩa cực kỳ quan trọng thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa thành công. Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa được đẩy mạnh cùng với tiến trình hội nhập quốc tế càng đặt ra yêu cầu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. An Giang là tỉnh có số dân đông nhất Đồng bằng sông Cửu Long và đứng thứ 6 trong số những tỉnh đông dân nhất của cả nước nên An Giang có lợi thế lớn về nguồn nhân lực đông với gần 2,413 triệu người. Số người trong độ tuổi lao động chiếm trên 60% so với tổng dân số, hằng năm có khoảng trên 30.000 người bước vào tuổi lao động. Thế nhưng, để đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nguồn nhân lực không chỉ đông về số lượng mà còn phải đảm bảo về chất lượng. Là một tỉnh nông nghiệp với thế mạnh kinh tế là lúa và cá, An Giang chưa có đội ngũ nhân lực qua đào tạo đông đảo.

Năm 2018, tỉnh An Giang đã hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch, trong đó tuyển sinh đào tạo nghề nghiệp cho 25.150 người, đạt tỷ lệ 101% kế hoạch (đào tạo nghề lao động nông thôn cho 12.190 học viên). Bên cạnh đó, tỉnh đã cấp 16.500 chứng chỉ nghề cho học viên tốt nghiệp, số học viên sau khi tốt nghiệp có việc làm 13.320 người (đạt tỷ lệ 72%). Qua đó nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề nghiệp từ 38,8% năm 2017 lên 42,5% năm 2018, góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 53,3% lên 56,6% năm 2018, đạt chỉ tiêu nghị quyết HĐND tỉnh đề ra. Thực tế hiện nay cho thấy, chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh An Giang hiện còn nhiều hạn chế, thiếu hụt lao động tay nghề cao, chưa đáp ứng được nhu cầu thị trường lao động; khoảng cách giữa giáo dục nghề nghiệp và nhu cầu của thị trường lao động ngày càng lớn. Từ đó, tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị và thiếu việc làm ở nông thôn còn cao. Bên cạnh những mặt đã làm được, công tác giải quyết việc làm, rút ngắn chênh lệch

giữa “Cung - Cầu lao động” vẫn còn nhiều khó khăn, tồn tại: Chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế, thiếu công nhân lành nghề, lao động nông thôn đa số chưa qua đào tạo, năng suất lao động thấp. Công tác giải quyết việc làm trong tỉnh gặp không ít khó khăn. Số lao động làm việc ngoài tỉnh phần nhiều là lao động phổ thông, có việc làm nhưng thu nhập không cao, không ổn định; người lao động đi tự phát, tự tìm việc làm. Các khu Công nghiệp trong tỉnh chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư; ngành nghề mới ở các địa phương chậm phát triển. Nhiều doanh nghiệp tuyển dụng lao động phổ thông cho nên đã thu hút nhiều lao động đi làm ngay không cần phải qua đào tạo nghề, ảnh hưởng đến chất lượng nguồn lao động. Cơ chế quản lý nhà nước về lao động - việc làm ở địa phương chưa hình thành, thông tin về lao động - việc làm rất hạn chế.

Để công tác dạy nghề, giải quyết việc làm, nâng cao tỷ lệ người lao động đi làm việc ở những thị trường lao động chất lượng cao cần thực hiện những giải pháp về cung - cầu lao động như sau: Đẩy mạnh việc thực hiện các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội trọng điểm của tỉnh, nhằm tạo mở thêm nhiều việc làm. Có chính sách hỗ trợ, phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, làng nghề để tạo việc làm cho nhiều lao động. Tiếp tục triển khai thực hiện tốt các chính sách đào tạo nghề nghiệp để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu xã hội. Tăng cường và phát huy năng lực hoạt động của các Trung tâm giới thiệu việc làm, Trung tâm dạy nghề, gắn công tác dạy nghề với tư vấn giới thiệu và cung ứng lao động cho doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, ưu tiên số lao động bị mất việc làm, thiếu việc làm. Khảo sát cung - cầu lao động; mở rộng quan hệ với doanh nghiệp, nắm thông tin về thị trường lao động làm căn cứ xây dựng kế hoạch việc làm, thường xuyên tổ chức các điểm tư vấn về việc làm, thông tin thị trường lao động đến cơ sở, người lao động. Mỗi huyện tư vấn, giới thiệu, cung ứng lao động cho ít nhất 05 doanh nghiệp/năm để giải quyết việc làm cho lao động địa phương mình. Kết nối mạnh cung - cầu lao động thông qua hoạt động trung tâm dịch vụ việc làm, sàn giao dịch việc làm. Vì vậy, cần mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng và hiệu quả của các phiên giao dịch việc làm; đa dạng hóa các hoạt động giao dịch việc làm, tạo cơ hội cho người lao động tiếp cận thông tin thị trường lao động, doanh nghiệp tiếp cận được người lao động và các cơ sở đào tạo. Mở rộng thị trường lao động ở nước ngoài, nhất là thị trường có thu nhập cao, điều

kiện làm việc tốt. Chọn công ty có uy tín, đơn đặt hàng tốt để cung ứng lao động đi làm việc ngoài nước đạt chất lượng và hiệu quả. Tổ chức thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ về việc làm, trong đó có chính sách hỗ trợ lao động đi làm việc ngoài tỉnh, ngoài nước. Các địa phương chủ động phối hợp với các Trung tâm có chức năng giới thiệu việc làm; các Trường, Trung tâm Dạy nghề trên địa bàn tỉnh chuẩn bị nguồn lao động, làm tốt công tác giáo dục định hướng, dạy nghề cho người lao động trước khi đi làm việc ngoài tỉnh, ngoài nước. Trước tình hình hội nhập, kinh tế phát triển theo hướng tích cực, việc làm sẽ tăng trưởng; vấn đề lao động - việc làm sẽ dịch chuyển từ thị trường thừa sang thị trường thiếu. Nhu cầu lao động ngày càng tăng, Vì vậy, tăng cường chức năng quản lý nhà nước về lao động - việc làm, xây dựng đội ngũ cán bộ lao động - việc làm phải đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng và yêu cầu công việc. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất đảm bảo cho công tác quản lý thu thập cung - cầu lao động.

2.4. Đánh giá thực trạng thu hút đầu tư FDI tỉnh An Giang.

Bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng hiện nay sẽ là cơ hội lớn để An Giang đẩy mạnh thu hút nguồn vốn FDI, tạo bước nhảy vọt trong phát triển kinh tế, xã hội. Để có cái nhìn khái quát hơn, từ những thực trạng đã phân tích trên, tác giả sẽ tiếp tục đánh giá thực trạng thu hút đầu tư FDI thông qua đánh giá những mặt tích cực, hạn chế trong thu hút đầu tư FDI tỉnh An Giang thời gian qua.

2.4.1. Mặt tích cực trong thu hút đầu tư FDI tỉnh An Giang

Thứ nhất: Trong thời gian qua, đặc biệt từ 2014 đến nay, công tác thu hút đầu tư nói chung và thu hút FDI trên địa bàn tỉnh An Giang luôn được Tỉnh quan tâm thực hiện. Việc ban hành Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp năm 2014 đã tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư, nhất là các nhà đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục đăng ký đầu tư, đăng ký doanh nghiệp và điều chỉnh các nội dung trong quá trình thực hiện. Đây là hành lang pháp lý quan trọng góp phần tạo điều kiện thuận lợi nhất để các doanh nghiệp, nhà đầu tư nước ngoài thực hiện các dự án đầu tư tại Việt Nam nói chung và tỉnh An Giang nói riêng.

Thứ hai: Những năm qua, tỉnh An Giang luôn nêu cao quyết tâm gia tăng sức hút môi trường đầu tư thông qua nỗ lực tăng cường các giải pháp cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư theo hướng thân thiện; tích cực cải cách hành chính tạo cơ chế

chính sách thông thoáng đối với các doanh nghiệp nhằm cải thiện môi trường đầu tư, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước, trong đó đặc biệt coi trọng việc triển khai chương trình xây dựng pháp luật. Kết quả, dòng vốn đầu tư nước ngoài vào tỉnh An Giang đã từng bước đạt được kết quả đáng khích lệ. Đáng mừng hơn, ngày càng nhiều dự án có hàm lượng chất xám, ứng dụng công nghệ cao xuất hiện tại tỉnh An Giang. Trên thực tế, tâm lý nóng vội, thu hút đầu tư nước ngoài bằng mọi giá đã giảm rõ rệt đối với chính quyền địa phương. Sự thanh lọc kỹ càng trước khi cấp phép dự án đầu tư nước ngoài đang diễn ra phổ biến, với ý thức cao hơn trước đây tại hầu hết địa phương.

Dự đoán năm 2019, tỉnh An Giang sẽ thu hút 69 dự án FDI với tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 599.318.037 USD; trong đó sẽ có 37 dự án FDI còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 262.657.552 USD, tổng vốn đầu tư thực hiện khoảng 129.701.374 USD (chiếm 49,38% tổng vốn đầu tư đăng ký)¹⁴.

Thứ ba: có thể khẳng định, thời gian qua, các dự án đầu tư FDI tỉnh An Giang đã đóng góp tích cực vào công cuộc phát triển KT - XH của địa phương. Về mặt kinh tế, những năm qua vốn FDI là nguồn vốn bổ sung quan trọng cho tổng vốn đầu tư toàn xã hội, góp phần đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển và tăng trưởng kinh tế của tỉnh An Giang. Giai đoạn 2004 – 2018, vốn đầu tư thực hiện FDI là 1.072.982 triệu đồng, đạt 9,57% tổng cơ cấu thực hiện; riêng trong năm 2018 là 420.200 triệu đồng, đạt 2,97% tổng cơ cấu thực hiện. Các dự án FDI có tác động lan tỏa đến các thành phần kinh tế khác trong nền kinh tế của tỉnh; hiệu quả hoạt động của DN FDI được nâng cao qua số lượng các DN tăng vốn đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất. Khu vực có vốn FDI đã tạo ra việc làm cho gần 6.000 lao động, góp phần quan trọng ổn định an sinh xã hội trên địa bàn.

Thứ tư: UBND tỉnh đã chủ động xây dựng các Chương trình, Kế hoạch cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh nhằm tạo ra môi trường thuận lợi cho các DN như: Kế hoạch số 91/KH-UBND ngày 27/2/2017 triển khai thực hiện Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP của Chính phủ; Chương trình hành động số 377/CTr-UBND ngày 14/7/2016 thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP

¹⁴ Quyết định số 715 của UBND tỉnh An Giang về việc ban hành chương trình xúc tiến đầu tư tỉnh An Giang năm 2019.

của Chính phủ; Quyết định số 2000/QĐ-UBND ngày 15/7/2016 ban hành Chương trình hành động nâng cao Chỉ số PCI tỉnh An Giang giai đoạn 2016 - 2020, thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ X (nhiệm kỳ 2015 - 2020)... Cùng với đó, để khai thác hiệu quả mọi tiềm năng thế mạnh, tỉnh An Giang chủ trương thực hiện từng bước đầu tư có trọng tâm, trọng điểm nhằm phát huy hiệu quả sử dụng đất, sẵn sàng đón các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước. Về cơ chế chính sách, tất cả các nhà đầu tư FDI khi đầu tư trên địa bàn tỉnh đều được hưởng các cơ chế, chính sách ưu đãi như: thuế thu nhập DN, thuế xuất nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, miễn giảm tiền thuê đất...

Thứ năm: Để góp phần đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính theo hướng giảm thiểu hồ sơ, thủ tục, thời gian giải quyết thủ tục đăng ký đầu tư, tỉnh đã ban hành Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 30/6/2016 về Quy chế phối hợp trong giải quyết hồ sơ, thủ tục đầu tư theo cơ chế một cửa liên thông trên địa bàn tỉnh An Giang, theo đó rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục quyết định chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh còn 16 ngày (so với quy định là 35 ngày) và thời gian đăng ký thành lập mới, điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp chỉ trong một ngày làm việc; Đồng thời, hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp biên bản ghi nhớ hợp tác và tặng phần mềm kế toán cho doanh nghiệp mới thành lập, từ đó đã tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất cho nhà đầu tư.

Thứ sáu: Các dự án đầu tư FDI là nguồn vốn bổ sung quan trọng, đáp ứng nhu cầu phát triển và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Tỉnh; góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Tỉnh theo hướng tích cực là tăng tỷ trọng ngành Công nghiệp - xây dựng, dịch vụ, giảm dần tỷ trọng ngành Nông nghiệp trong nền kinh tế. Bên cạnh đó, các dự án FDI góp phần quan trọng giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động. Các dự án FDI có tác động đến các thành phần kinh tế khác thông qua sự trao đổi, liên kết các cơ hội kinh doanh; liên kết các cơ hội đầu tư, kinh doanh giữa các DN trong nước, thành phần kinh tế trong tỉnh học hỏi được kinh nghiệm trong quản trị DN...

2.4.2. Mặt hạn chế và nguyên nhân trong thu hút đầu tư FDI tỉnh An Giang

Mặc dù, thu hút đầu tư FDI tỉnh An Giang đã có nhiều bước tiến nhưng vẫn còn nhiều hạn chế và bất cập.

Thứ nhất: Hiện nay, việc huy động các nguồn lực cho phát triển của các địa phương phụ thuộc nhiều vào dòng vốn FDI. Vì vậy, các địa phương đang có xu hướng cạnh tranh trong việc thu hút đầu tư vào địa phương mình. Việc huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển hạ tầng kết nối giao thông, hạ tầng bên ngoài và trong các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang còn khó khăn, chưa đáp ứng được nhu cầu của nhà đầu tư; Công tác giải phóng mặt bằng vẫn là trở ngại lớn đối với các nhà đầu tư. Các vấn đề xung quanh các khu công nghiệp như: Nhà ở công nhân, trường học mầm non, vệ sinh môi trường, an ninh trật tự chưa còn nhiều hạn chế, bất cập ảnh hưởng đến việc thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh An Giang. Công tác cải cách hành chính liên quan đến doanh nghiệp, nhà đầu tư còn chậm; chỉ số PCI của Tỉnh đã được nâng cao về thứ hạng nhưng còn thiếu chỉ số thành phần chưa được cải thiện; chưa đúng với Nghị quyết của Tỉnh ủy và mong muốn của các nhà đầu tư...

Thứ hai: Sự chênh lệch giữa lĩnh vực đầu tư, các dự án FDI trên địa bàn tỉnh An Giang phần lớn đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, có ít các dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp. Bên cạnh đó, phần lớn các dự án là công nghiệp chế biến, chế tạo dẫn đến tình trạng thâm dụng lao động, đặc biệt là lao động nữ; giá trị gia tăng của các sản phẩm không cao. Cùng với đó, các dự án chủ yếu tập trung tại các khu công nghiệp và trung tâm kinh tế của Tỉnh có điều kiện hạ tầng giao thông tương đối thuận lợi như: thành phố Long Xuyên, huyện Châu Thành. Điều này gây áp lực không nhỏ trong công tác thu hồi đất, đảm bảo môi trường, an ninh trật tự, vấn đề nhà ở công nhân của các huyện, thành phố có nhiều dự án FDI. Một số dự án FDI sử dụng công nghệ trung bình và lạc hậu, việc chuyển giao công nghệ rất hạn chế. Bên cạnh đó, sự kết hợp giữa các DN trong nước của tỉnh với doanh nghiệp FDI cũng rất hạn chế, dẫn đến việc tiếp cận và chuyển giao công nghệ từ nước ngoài chưa thực sự mang lại hiệu quả...

Thứ ba: Công tác phối hợp trong xúc tiến đầu tư còn thụ động; việc phối hợp sau cấp phép đối với các dự án FDI còn nhiều hạn chế, bất cập; các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố chưa thực sự quan tâm đến công tác hậu kiểm. Công tác cải cách hành chính tuy có nhiều chuyển biến nhưng còn nhiều hạn chế, bất cập. Việc giải quyết thủ tục hành chính thuộc một số lĩnh vực còn nhiều vướng mắc; tính công khai, minh bạch về trình tự, thủ tục thông tin về các quy hoạch và các điều kiện cho đầu tư, kinh doanh chưa thực sự rõ ràng. Công tác hỗ trợ nhà đầu tư đặc biệt là trong công tác giải phóng mặt bằng các dự án còn hạn chế, làm chậm tiến độ đầu tư của một số dự án...Hoặc một số dự án kêu gọi đầu tư thiếu tính khả thi, chưa phù hợp với nguồn lực và thực tế của tỉnh, cơ chế chính sách chưa theo kịp xu hướng đầu tư hiện đại, quy mô lớn, đặc biệt là cơ chế, chính sách về đất đai, thuế,...

Thứ ba: Theo cục Thống kê cho biết, chuyển giao công nghệ thông qua khu vực FDI chưa đạt kết quả như kỳ vọng, số dự án FDI ở các ngành sử dụng công nghệ cao, tạo giá trị gia tăng lớn chưa nhiều. Một số doanh nghiệp FDI chưa tuân thủ nghiêm túc quy định của pháp luật bảo vệ môi trường; một số doanh nghiệp còn có hành vi chuyển giá, thiếu trung thực trong báo cáo tài chính. Song song đó, đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ có chất lượng cao, có lúc chưa đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của nhà đầu tư FDI, nhất là trong xu hướng cách mạng 4.0. Các trường trung cấp nghề, nhất là Trường Đại học An Giang chưa phát huy tốt vai trò là trung tâm nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ cho các doanh nghiệp FDI.

Thứ tư: Việc cơ cấu lại vốn đầu tư, vốn pháp định, thay đổi tỷ lệ góp vốn của các bên liên doanh phải được cơ quan quản lý nhà nước chấp thuận. Việc chuyển nhượng vốn phải đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước. Các nhà đầu tư được lựa chọn một trong các hình thức đầu tư, nhưng việc chuyển đổi phải được sự phê duyệt của cơ quan quản lý. Doanh nghiệp FDI mới chỉ được phép tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, chưa được thành lập công ty cổ phần, phát hành cổ phiếu, trái phiếu huy động vốn tại An Giang như một số tỉnh, thành khác. Ngoài ra, việc tổ chức lại doanh nghiệp (chia, tách, sát nhập, hợp nhất, chuyển đổi hình thức đầu tư) phải được cơ quan quản lý nhà nước chấp nhận. Đối với khoản vốn góp

bằng tiền mặt, ngoài tiền nước ngoài, nhà đầu tư nước ngoài chỉ được góp vốn bằng tiền Việt Nam có nguồn gốc đầu tư tại tỉnh An Giang. Trên thực tế, qui định này không khuyến khích các tổ chức, cá nhân nước ngoài dùng nguồn thu nhập hợp pháp bằng tiền Việt Nam để đầu tư tại tỉnh An Giang, như: Thu nhập về chuyển giao công nghệ, cho vay, thừa kế... Ở một số nước, việc xác định thế nào là khoản đầu tư nước ngoài được dựa trên căn cứ chủ sở hữu của khoản đầu tư đó là ai, không phân biệt khoản đầu tư đó được mang đến từ đâu và do đâu mà có, miễn là hợp pháp. Việc điều chỉnh vốn đầu tư, vốn pháp định của DN 100% vốn nước ngoài phải được cơ quan quản lý nhà nước chấp thuận...

Thứ năm: Thủ tục thành lập doanh nghiệp còn chậm. Theo qui định của Luật Đầu tư, các thủ tục cấp giấy phép phải hoàn thành trong vòng 15 ngày, nhưng trên thực tế khó có thể thực hiện được điều này, do yêu cầu thẩm định chi tiết trước khi cấp giấy phép. Tuy một số dự án được áp dụng chế độ đăng ký cấp phép nhưng điều kiện rất khó khăn: Yêu cầu thẩm định trước khi cấp phép, không giúp cải thiện tình trạng tài chính của dự án khi triển khai, một vấn đề thuộc trách nhiệm của nhà đầu tư. Thẩm quyền cấp giấy phép được qui định chưa hợp lý, Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét trình Chính phủ cấp giấy phép cho các dự án nhóm A, bao gồm các dự án thuộc các ngành nước giải khát, đường, sữa. Chính sách xuất nhập khẩu đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài còn nhiều hạn chế: Hạn chế mua ngoại tệ đối với các dự án không được bảo đảm của Nhà nước. Nhiều yêu cầu được áp dụng chủ yếu cho những dự án đang làm thủ tục xin cấp giấy phép, mà không áp dụng cho những dự án đang hoạt động đã ngăn cản các nhà đầu tư mới vào tỉnh An Giang. Các chính sách thường thay đổi, khó dự đoán, nhất là chính sách thuế: Các chính sách, nhất là chính sách thuế luôn thay đổi gây khó khăn cho nhà đầu tư nước ngoài như: Dự kiến tăng thuế suất thuế giá trị gia tăng một số mặt hàng thực phẩm, nước ngọt, rượu bia, chuyển quyền giá trị sử dụng đất,... ; Tăng thuế suất thuế bảo vệ môi trường xăng dầu; Chi phí lãi tiền vay, khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp, tương ứng với số vốn vay không quá 5 lần vốn chủ sở hữu, đối với lĩnh vực sản xuất và không quá 4 lần đối với lĩnh vực khác...

Tất cả những tồn tại vướng mắc này làm giảm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh An Giang. Do đó, ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng GDP của tỉnh. Những hạn chế, bất cập trong thu hút vốn FDI thời gian qua của tỉnh An Giang đang đặt ra nhiều thách thức trong việc thu hút dòng vốn này và rất cần những giải pháp thu hút đầu tư FDI của tỉnh An Giang trong thời gian tới.

TÓM TẮT CHƯƠNG 2

Chương 2 của luận văn đã nghiên cứu tổng quan về tỉnh An Giang, cũng như phân tích những thực trạng ảnh hưởng đến thu hút đầu tư FDI của tỉnh và từ những đánh giá thực trạng thu hút đầu tư FDI, tác giả đã phân tích bức tranh thu hút đầu tư FDI của tỉnh An Giang, cùng với những kết quả đạt được, những hạn chế, khó khăn trong thu hút đầu tư FDI, sẽ là cơ sở để tác giả đưa những đề xuất giải pháp thu hút đầu tư FDI của tỉnh An Giang trong chương 3.

CHƯƠNG 3.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP THU HÚT FDI TẠI TỈNH AN GIANG

3.1. Các giải pháp tổng thể trong thu hút FDI tại tỉnh An Giang

3.1.1. Huy động mọi nguồn lực, phát huy tiềm năng và thế mạnh của An Giang nhằm thu hút FDI

Kinh nghiệm thành công của các quốc gia trên thế giới cũng như tại các địa phương của Việt Nam cho thấy cần huy động mọi nguồn lực, phát huy những tiềm năng và thế mạnh của cả nước cũng như từng địa phương nhằm thu hút đầu tư, phát triển kinh tế xã hội. Đối với An Giang, những thuận lợi về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, cũng như những tiềm năng, thế mạnh về phát triển năng lượng, dịch vụ du lịch, sản xuất chế biến... sẽ là nguồn lực quan trọng cho tỉnh An Giang để thu hút đầu tư, vì đầu tư thực chất là việc sử dụng tổng hợp các nguồn lực và thu hút đầu tư là việc tạo điều kiện cho việc sử dụng các nguồn lực đó có hiệu quả nhất. Để thực hiện được điều đó thì đòi hỏi các cấp chính quyền tỉnh An Giang cũng như mọi người dân trong tỉnh cần phát huy, khai thác những nguồn lực sẵn có, đồng thời coi việc thu hút FDI là nhiệm vụ quan trọng nhằm phát triển kinh tế tỉnh nhà.

Bên cạnh đó, thu hút FDI chính là sự cạnh tranh giữa các địa phương sao cho các nhà đầu tư đến với địa phương mình để tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh, tìm kiếm lợi nhuận. Tuy nhiên, sự cạnh tranh giữa các địa phương này với địa phương khác không giống như sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp với nhau, vì chúng khác nhau về chủ thể, môi trường, mục đích, chức năng... Trong sự cạnh tranh giữa các địa phương về việc thu hút FDI thì nhà đầu tư sẽ đến với địa phương nào hấp dẫn nhất, vì đơn giản, “thu hút” là phải đưa ra cái gì hay nhất, hấp dẫn nhất và khác biệt nhất.

Thu hút FDI chính là việc giải quyết lợi ích giữa nhà nước, tỉnh An Giang và các nhà đầu tư trên cơ sở khai thác thế mạnh của tỉnh An Giang. Thực hiện thu hút FDI có hiệu quả nhất chính là đảm bảo hài hòa lợi ích của ba chủ thể này. Một khi lợi ích của một chủ thể nào đó bị ảnh hưởng thì hoạt động thu hút FDI sẽ không thể có hiệu quả và bền vững. Ví dụ, một thời gian trước đây, để thu hút các nhà đầu tư,

một số tỉnh đã áp dụng ưu đãi đầu tư vượt mức quy định của pháp luật, dẫn đến các văn bản quy định việc ưu đãi đó bị bãi bỏ. Trong trường hợp này, việc ưu đãi không chỉ không đến được các nhà đầu tư, mà môi trường đầu tư của tỉnh đó cũng bị ảnh hưởng. Như vậy chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy việc thu hút đầu tư không chỉ bảo vệ lợi ích của nhà đầu tư mà còn ngăn chặn những tiêu cực có thể nảy sinh từ các hoạt động đầu tư này.

3.1.2 Xây dựng chiến lược, chính sách thu hút FDI

Hoàn thiện đồng bộ hệ thống pháp luật để khắc phục những hạn chế, bất cập hiện nay. Sửa đổi, bổ sung các quy định về thủ tục, điều kiện đầu tư, khái niệm về các hoạt động đầu tư, về danh mục địa bàn, lĩnh vực, đối tượng được áp dụng ưu đãi đầu tư trong các luật về đầu tư nước ngoài và các luật có liên quan để thống nhất trong thực hiện và bảo đảm phù hợp với các cam kết quốc tế của Việt Nam. Nghiên cứu, xây dựng các quy định khắc phục tình trạng "vốn mỏng", chuyển giá, đầu tư "chui", đầu tư "núp bóng". Nghiên cứu bổ sung quy định "điều kiện về quốc phòng, an ninh" trong quá trình xem xét, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (hoặc các văn bản có giá trị pháp lý tương đương) đối với dự án đầu tư mới và quá trình xem xét, chấp thuận đối với hoạt động đầu tư thông qua hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp. Hoàn thiện đồng bộ các quy định của pháp luật về đầu tư, chứng khoán và quản lý ngoại hối theo hướng phân định rõ giữa đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp; thống nhất giữa pháp luật doanh nghiệp và quản lý ngoại hối về tài khoản mua bán, chuyển nhượng cổ phần.

Kinh nghiệm của các quốc gia và một số địa phương như phân tích trong phần trên cho chúng ta thấy, muốn thu hút đầu tư có hiệu quả thì tỉnh An Giang cần ban hành và thực hiện chiến lược, chính sách thu hút FDI rõ ràng. Đặc biệt, chính sách địa phương sẽ có vai trò quyết định đến lựa chọn của các nhà đầu tư. Chiến lược và chính sách thu hút FDI của tỉnh An Giang cần được xây dựng trên cơ sở:

Thứ nhất, không thu hút đầu tư bằng mọi giá, mà cần chọn lọc những nhà đầu tư có uy tín, có tiềm lực tài chính thực sự, có khả năng triển khai thực hiện dự án khả thi, hiệu quả. Bởi lẽ, thực tiễn thu hút FDI trong thời gian vừa qua tại tỉnh An

Giang cho chúng ta thấy nhiều dự án đầu tư đã bị thu hồi giấy chứng nhận đầu tư, bị hủy bỏ quyết định chủ trương đầu tư vì nguyên nhân chủ yếu là các nhà đầu tư các dự án đó không có khả năng tài chính thực sự. Bên cạnh đó, việc giải quyết những dự án chậm triển khai là hết sức phức tạp vì liên quan đến nhiều văn bản pháp luật khác nhau, đôi khi thiếu cụ thể, không thống nhất với nhau như: Luật Đầu tư, Luật Đất đai và Luật Đấu thầu trong lựa chọn nhà đầu tư thông qua đấu giá đất, đấu thầu dự án có gắn liền với quyền sử dụng đất, cụ thể: Luật Đầu tư quy định UBND cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án không thông qua đấu giá đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư. Luật Đất đai quy định rõ các trường hợp đấu giá, không đấu giá đất. Pháp luật đầu tư quy định các trường hợp đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư. Tuy nhiên, Luật Đấu thầu chưa quy định rõ đấu thầu đối với loại đất nào (đã được hoặc chưa được giải phóng mặt bằng), Luật Đất đai chưa quy định rõ đã đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo pháp luật đấu thầu rồi có phải đấu giá quyền sử dụng đất theo pháp luật đất đai không? Điều này dẫn đến sự lúng túng của địa phương trong việc áp dụng các quy phạm pháp luật đối với các dự án đầu tư có sử dụng đất, tạo nên hàng loạt những khó khăn của các doanh nghiệp khi thực hiện dự án.

Thứ hai, thu hút FDI những dự án phải có trọng tâm, trọng điểm, tránh thu hút chung chung. Muốn vậy việc thu hút FDI cần phải căn cứ vào những ngành kinh tế chủ lực của địa phương như năng lượng, du lịch, nông lâm thủy sản, sản xuất chế biến, giáo dục đào tạo, xây dựng và kinh doanh bất động sản. Điều đó bảo đảm cho việc thu hút đầu tư có hiệu quả, tránh thất thoát, lãng phí nguồn lực.

Thứ ba, chiến lược thu hút FDI của tỉnh An Giang cần gắn kết chặt chẽ với việc tăng cường chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của tỉnh An Giang, vì chúng có mối quan hệ tác động qua lại hỗ trợ cho nhau. Chỉ số PCI cao sẽ tạo niềm tin và động lực cho việc đầu tư, đồng thời hoạt động thu hút FDI tốt sẽ tạo điều kiện cho việc tăng cường chỉ số PCI của địa phương. Theo nghiên cứu của tác giả, chỉ số PCI của tỉnh An Giang năm 2014 xếp thứ 37/63 tỉnh thành, năm 2015 xếp 39/63 tỉnh thành, năm 2016 xếp 38/63 tỉnh thành, từ năm 2017 xếp 32/63 tỉnh, thành và so với 13 tỉnh trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long, PCI của tỉnh An Giang đứng

thứ 07/13, trên các tỉnh Trà Vinh, Tiền Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Hậu Giang và Cà Mau, năm 2018 xếp 28/63 tỉnh, thành và PCI của tỉnh An Giang đứng thứ 6/13, trên các tỉnh: Kiên Giang, Tiền Giang, Bạc Liêu, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh và Cà Mau.

Thứ tư, thu hút FDI tại tỉnh An Giang không chỉ thông qua các giải pháp kêu gọi, thu hút các nhà đầu tư đến đầu tư vào tỉnh An Giang, mà còn cần giữ chân, hỗ trợ nhà đầu tư trong suốt quá trình hoạt động của dự án đầu tư, ngay cả khi nhà đầu tư chấm dứt các hoạt động đầu tư tại địa phương.

Thứ năm, chính sách thu hút FDI của tỉnh An Giang cần được xây dựng theo hướng tạo lập môi trường đầu tư cởi mở, minh bạch và đáng tin cậy. Đây chính là quan điểm về môi trường đầu tư của ASEAN gần đây. Thực vậy, môi trường đầu tư tốt cần được thể hiện thông qua các chế độ đầu tư cởi mở, minh bạch và đáng tin cậy trong khu vực. Việc cải thiện môi trường đầu tư trong ASEAN đang đạt được thông qua thực thi Hiệp định Đầu tư toàn diện ASEAN (ACIA), trong đó (i) đưa ra lộ trình tự do hóa các hạn chế đầu tư hiện có trong ngành chế biến, nông nghiệp, thủy sản, lâm nghiệp và khai khoáng và các dịch vụ cho các ngành này; (ii) tăng cường đáng kể bảo hộ đầu tư; và (iii) đảm bảo minh bạch của luật đầu tư, các quy định và hướng dẫn hành chính.

3.1.3. Thực hiện liên kết kinh tế vùng trong thu hút FDI

Liên kết kinh tế vùng thực chất là sự liên kết giữa các chủ thể kinh tế khác nhau trong một vùng, dựa trên lợi ích kinh tế là chính, nhằm phát huy lợi thế so sánh, tạo ra tính cạnh tranh kinh tế cao hơn cho một vùng. Các hình thức liên kết kinh tế vùng có thể trên các khía cạnh không gian kinh tế theo lãnh thổ, chuỗi ngành hàng, tổ chức sản xuất. Chủ trương, chính sách phát triển vùng, liên kết vùng không những tạo động lực phát triển kinh tế mà còn giúp các vùng khó khăn thực hiện tốt chức năng bảo tồn tài nguyên, sinh thái, ổn định an ninh, chính trị, xã hội.

Liên kết kinh tế là một hình thức hợp tác ở trình độ cao trong sản xuất kinh doanh. Trong quá trình đổi mới ở Việt Nam, vấn đề liên kết kinh tế được các nhà nghiên cứu quan tâm, đặc biệt là được vận dụng vào phát triển các vùng kinh tế của

đất nước. Theo tác giả Nguyễn Chiến Thắng (2015) thì thực hiện liên kết kinh tế vùng sẽ hạn chế được biểu hiện tiêu cực của phân cấp thu hút đầu tư, vì nó tận dụng được lợi thế kinh tế, tránh “chạy đua” giữa các địa phương, tránh tổn thất nguồn lực.

Mỗi một vùng (bất kể quy mô và hình thức như thế nào) đều có một số đặc điểm chung, nổi trội so với các vùng khác. Sự khác biệt giữa các vùng tự nó cũng hàm nghĩa là mỗi vùng đều có những thế mạnh và thế yếu đặc thù, tạo ra những lợi thế tuyệt đối và tương đối nhất định trong sự phân công lao động xã hội. Liên kết vùng không chỉ bù đắp những khoảng trống, thiếu hụt nguồn lực giữa các vùng mà còn gia tăng tính lợi ích nhờ hiệu quả kinh tế theo quy mô. Vì thế, một cách tự nhiên, để phát triển sản xuất, đặc biệt là trong kinh tế thị trường, các vùng tất yếu có nhu cầu liên kết (cả nội vùng lẫn liên vùng).

Với cách tiếp cận đó, tỉnh An Giang cần phối hợp, liên kết với các tỉnh lân cận để thực hiện liên kết kinh tế vùng, khai thác những thế mạnh của từng vùng, từ đó thúc đẩy sự phát triển chung của khu vực, tăng cường hoạt động thu hút đầu tư trong khu vực nói chung và tỉnh An Giang nói riêng.

3.1.4 Công khai, minh bạch thông tin, chi phí cho các nhà đầu tư

Trước khi các nhà đầu tư thực hiện các hoạt động đầu tư sản xuất kinh doanh tại một địa phương thì họ cần tìm hiểu những thông tin có liên quan đến môi trường đầu tư tại địa bàn dự định thực hiện các hoạt động đầu tư đó nhằm đánh giá những thuận lợi, khó khăn, rủi ro, hiệu quả khi thực hiện dự án. Chính vì vậy, nếu các thông tin về pháp luật, chính sách, tiềm năng thu hút đầu tư và những thông tin có liên quan được công khai đầy đủ cho các nhà đầu tư thì họ sẽ tìm hiểu và cơ hội đầu tư sẽ lớn hơn. Qua nghiên cứu của tác giả, Chủ tịch Hội đồng Kinh doanh Mỹ-ASEAN Matthew Daley đã nêu rõ quan điểm của các nhà đầu tư Mỹ trong một cuộc trao đổi ngắn với VietNamNet sau khi kết thúc chuyên thăm 4 ngày (12 – 15/4/2006) tại Hà Nội và TP.HCM của phái đoàn thương mại Mỹ, ông cho biết: “Bản thân cách doanh nghiệp vẫn sẵn sàng đầu tư, kể cả trong một môi trường chính trị không mấy tốt đẹp. Song điều họ cần là sự minh bạch và dễ phán đoán. Họ cần phải hiểu quy tắc là gì. Doanh nhân Mỹ không thích kinh doanh trong một môi

trường có nhiều tham nhũng. ...”. Cùng với quan điểm này, Phạm Duy Nghĩa (2009) cho rằng *“Luật pháp suy cho cùng cũng là một yếu tố tạo nên chi phí giao dịch trong kinh doanh... Luật pháp minh bạch, ổn định, có thể dự báo trước và tin cậy được làm giảm rủi ro trong kinh doanh, điều đó làm giảm chi phí giao dịch, từ đó giao lưu kinh tế sẽ gia tăng”*.

Để thực hiện điều này, tỉnh An Giang cần ban hành các văn bản, chính sách thu hút FDI phù hợp hơn, đồng thời đẩy mạnh công tác công khai các văn bản, chính sách cho các nhà đầu tư thông qua nhiều kênh khác nhau như trên các phương tiện thông tin đại chúng, các ấn phẩm, niêm yết tại các cơ quan, cầm nang thu hút đầu tư, tăng cường thêm các buổi làm giữa chính quyền với nhà đầu tư và các đối tác, tổ chức các gói đấu thầu dự án một cách công khai, minh bạch, rộng rãi trên các phương tiện truyền thông đại chúng.

3.1.5 Rà soát và hoàn thiện toàn bộ hệ thống quy hoạch của tỉnh An Giang

Công tác quy hoạch có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển kinh tế xã hội trên phạm vi quốc gia cũng như từng địa phương cụ thể. Nó còn bảo đảm cho việc sử dụng và phân bổ nguồn lực có hiệu quả. Thực tế hiện nay ở Việt Nam, có nhiều quy hoạch được lập và thực hiện như quy hoạch đất đai (chương 4 Luật Đất đai năm 2013), quy hoạch xây dựng (chương 2 Luật Xây dựng năm 2014), quy hoạch ngành nghề, lĩnh vực căn cứ vào các văn bản pháp luật có liên quan.

Tuy nhiên, ở tỉnh An Giang, công tác lập quy hoạch vẫn còn một số hạn chế nhất định như: các quy hoạch về đất đai, quy hoạch xây dựng, quy hoạch ngành và lĩnh vực chưa đồng bộ, còn thiếu hoặc xung đột, chồng lấn với nhau trên cùng một khu đất. Điều đó ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động thu hút đầu tư, vì nó là nguyên nhân chính của việc kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ đầu tư cũng như nỗ lực trong việc cải cách TTHC.

Vì vậy, tỉnh An Giang cần tập trung rà soát, hoàn thiện lại toàn bộ quy hoạch nhằm tránh những hiện tượng thiếu quy hoạch hoặc xung đột quy hoạch như trên đã trình bày. Đây cũng được coi là giải pháp quan trọng, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động đầu tư tại địa phương.

3.2 Giải pháp về chính sách ưu đãi thu hút đầu tư FDI tại tỉnh An Giang

- Xây dựng cụ thể danh mục hạn chế, không thu hút đầu tư nước ngoài phù hợp với các cam kết quốc tế; ngoài danh mục này, nhà đầu tư nước ngoài được đối xử bình đẳng như nhà đầu tư trong nước. Khuyến khích nhà đầu tư nước ngoài gia nhập thị trường ở những ngành, lĩnh vực mà Việt Nam không có nhu cầu bảo hộ.

- Xây dựng các tiêu chí về đầu tư để lựa chọn, ưu tiên thu hút đầu tư phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển ngành, lĩnh vực, địa bàn. Xây dựng cơ chế đánh giá an ninh và tiến hành rà soát an ninh đối với các dự án, hoạt động đầu tư nước ngoài có hoặc có thể ảnh hưởng đến an ninh quốc gia.

- Đổi mới cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư; xây dựng, bổ sung cơ chế khuyến khích đối với các doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả, thực hiện tốt cam kết; phân biệt ưu đãi giữa các ngành, nghề đầu tư khác nhau. Có chính sách khuyến khích hợp tác, chuyển giao công nghệ dựa trên cơ sở thoả thuận, tự nguyện. Áp dụng nguyên tắc ưu đãi đầu tư gắn với việc đáp ứng các điều kiện, cam kết cụ thể và cơ chế hậu kiểm, yêu cầu bồi hoàn khi vi phạm các cam kết.

- Xây dựng thể chế, chính sách ưu đãi vượt trội, cạnh tranh quốc tế tạo điều kiện kinh doanh thuận lợi thu hút các dự án lớn, trọng điểm quốc gia, dự án công nghệ cao..., thu hút các nhà đầu tư chiến lược, các tập đoàn đa quốc gia đầu tư, đặt trụ sở và thành lập các trung tâm nghiên cứu - phát triển (R&D), trung tâm đổi mới sáng tạo tại Việt Nam.

- Xây dựng cơ chế khuyến khích, ưu đãi thoả đáng để tăng liên kết giữa đầu tư nước ngoài và đầu tư trong nước, các lĩnh vực cần ưu tiên thu hút; phát triển cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị, góp phần nâng cao giá trị gia tăng nội địa, sức cạnh tranh của sản phẩm và vị trí quốc gia trong chuỗi giá trị toàn cầu. Khuyến khích chuyển giao công nghệ và quản trị cho doanh nghiệp Việt Nam. Có chính sách khuyến khích đối với doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đào tạo, nâng cao kỹ năng, trình độ cho lao động Việt Nam; sử dụng người lao động Việt Nam đã làm việc, tu nghiệp ở các quốc gia tiên tiến.

- Nâng cấp, hoàn thiện quy định của pháp luật về công nghiệp hỗ trợ, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo. Hỗ trợ doanh nghiệp trong nước kết nối với doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, nâng cao năng lực hấp thụ công nghệ, dần tiến tới tự chủ công nghệ và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

- Xây dựng chính sách thu hút đầu tư nước ngoài cân đối, hợp lý giữa các vùng, miền; bảo đảm việc thu hút, hợp tác đầu tư nước ngoài theo đúng định hướng, quy hoạch và yêu cầu phát triển. Nghiên cứu xây dựng cơ chế ưu đãi thu hút đầu tư nước ngoài vào phát triển cơ sở hạ tầng cho khu vực miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long.

- Nâng cao các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về sản phẩm, bảo vệ môi trường, tài nguyên và tiết kiệm năng lượng phù hợp với tiêu chuẩn của khu vực và thế giới. Không xem xét mở rộng, gia hạn hoạt động đối với những dự án sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên.

- Tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện thể chế, chính sách cho các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và các mô hình tương tự khác theo hướng xác định rõ trọng tâm phát triển và cơ chế, chính sách vượt trội phù hợp với đặc thù của từng mô hình, bảo đảm tính liên kết, đồng bộ với các khu vực khác.

- Đa dạng hoá và phát huy có hiệu quả mô hình hợp tác công - tư (PPP) vào đầu tư cơ sở hạ tầng, hình thức mua lại và sáp nhập (M&A) đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Nghiên cứu, thực hiện thí điểm đối với các phương thức đầu tư, mô hình kinh doanh mới để tận dụng cơ hội từ Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Dưới góc độ nghiên cứu của tác giả, những khó khăn, bất cập trong chính sách thu hút đầu tư FDI vào tỉnh An Giang như đã nói trên là do trong quá trình thực thi các chính sách thu hút đầu tư FDI không có sự theo dõi, báo cáo tổng kết nào đánh giá về kết quả quá trình thực hiện các chính sách thu hút đầu tư FDI của tỉnh An Giang như thế nào, và đánh giá tác động của chính sách cùng chi phí lợi ích mà chính sách đạt được một cách chính xác nhằm đánh giá hiệu quả của chính sách ban hành có tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế, xã hội tỉnh An Giang hay

không. Tác giả có một số đề xuất nhằm cải thiện chính sách ưu đãi để thu hút đầu tư FDI vào tỉnh An Giang hiệu quả hơn như sau:

- Tỉnh An Giang cần có định hướng tốt hơn và cải thiện các chính sách ưu đãi dựa trên hiệu quả đầu tư thay vì lợi nhuận. Đặc biệt, là khấu trừ thuế, trợ cấp thuế đầu tư hoặc khấu hao nhanh có liên quan trực tiếp, tương xứng với mức đầu tư mà doanh nghiệp, nhà đầu tư thực hiện. Và chỉ ưu đãi cho các nhà đầu tư FDI làm được những điều mà tỉnh An Giang cần và không thể làm được.

- Tỉnh An Giang cần xác định các ngành nghề, lĩnh vực ưu tiên, với mục tiêu nhằm định hướng thu hút đầu tư một cách chủ động. Bên cạnh đó, cần thiết lập lại chính sách nhất quán giữa mục tiêu thu hút đầu tư và chính sách thu hút đầu tư FDI;

- Tỉnh An Giang cần thiết lập lại chính sách nhất quán giữa mục tiêu đầu tư và biện pháp thực hiện

- Cần tạo khung ưu đãi chính sách chung cho phép các địa phương chủ động hơn trong các chính sách ưu đãi phù hợp với nhu cầu và mong muốn của địa phương. Tạo thương hiệu cho địa phương nhằm thu hút đầu tư chủ động.

- Tỉnh An Giang cần xem xét, chỉnh sửa nhằm giảm sự chồng chéo, nằm rải rác ở các văn bản pháp luật.

- Thực hiện chính sách ưu đãi bình đẳng, không phân biệt quy mô của nhà đầu tư như thế nào; cần kết nối, tạo mối quan hệ giữa nhà đầu tư trong nước và ngoài nước.

- Cần quy định rõ ràng về đối tượng, điều kiện và thủ tục nhà đầu tư FDI nào được hưởng ưu đãi.

- Ngoài ra, tỉnh An Giang cần thành lập thêm một tổ chức, cơ quan có thẩm quyền chuyên theo dõi quá trình thực hiện ưu đãi; minh bạch hóa các ưu đãi, thủ tục nhận được ưu đãi; thực hiện đánh giá tác động của ưu đãi...

- Đặc biệt, tỉnh An Giang cần phải quy định lại thời hạn miễn thuế và cách thức xử lý đối với tái đầu tư hoặc đầu tư mở rộng. Vì trợ cấp thuế đầu tư là một chính sách liên tục, nghĩa là một công ty càng đầu tư nhiều thì ưu đãi nhận được cũng sẽ càng

lớn. Theo đó, chính sách này làm giảm chi phí đầu tư cơ bản cho nhà đầu tư cho dù khoản đầu tư đó được thực hiện tại thời điểm nào trong vòng đời dự án.

3.3. Giải pháp về ban hành văn bản pháp luật trong thu hút FDI tại tỉnh An Giang

Từ thực trạng hoạt động ban hành các văn bản pháp luật trong việc thu hút đầu tư tại tỉnh An Giang trong thời gian vừa qua, tác giả có đề xuất là trong việc ban hành các văn bản pháp luật về đầu tư, thu hút đầu tư cần tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật hiện hành (về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, tính hợp Hiến và hợp pháp, tính hiệu quả, khả thi...). Bên cạnh đó, cần thực hiện việc ban hành văn bản pháp luật về thu hút đầu tư một cách đồng bộ và phù hợp, vì vậy cần tăng cường công tác rà soát việc ban hành văn bản pháp luật về thu hút đầu tư thông qua vai trò, nhiệm vụ của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tư pháp tỉnh An Giang. Đồng thời, các văn bản pháp luật được ban hành cần phải được công khai cho các cơ quan trong tỉnh, người dân, đặc biệt là các nhà đầu tư.

Đi vào cụ thể, trong thời gian tới, tỉnh An Giang cần ban hành những văn bản sau:

Một là, văn bản quy định về chương trình/chiến lược đổi mới thu hút FDI đến năm 2020 nhằm xây dựng chương trình đổi mới thu hút đầu tư FDI vào tỉnh An Giang phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội An Giang đến năm 2020 (Quyết định số 801/QĐ-TTg ngày 27 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ), đảm bảo tính đồng bộ cho việc thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển An Giang trong giai đoạn mới. Đồng thời, việc ban hành văn bản về chương trình đổi mới thu hút đầu tư vào tỉnh An Giang sẽ bảo đảm phát huy trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện có hiệu quả các giải pháp thu hút đầu tư vào An Giang trong thời gian tới.

Hai là, ban hành văn bản về ưu đãi FDI vào tỉnh An Giang nhằm bảo đảm tăng cường thu hút đầu tư FDI. Mặt khác, hiện nay các văn bản pháp luật của Trung ương điều chỉnh về ưu đãi và hỗ trợ đầu tư nằm trong nhiều văn bản khác nhau, vì vậy các nhà đầu tư sẽ gặp khó khăn trong việc tập hợp và thực hiện các ưu đãi đó. Đồng thời, có một số ưu đãi liên quan đến đất đai thuộc nguồn thu 100% của ngân sách địa phương sẽ do địa phương đó chủ động thực hiện. Vì vậy, việc ban hành các

ưu đãi này thì sẽ phù hợp và hiệu quả hơn cho quá trình thực hiện thu hút đầu tư vào tỉnh An Giang.

3.4. Giải pháp về tổ chức thực hiện pháp luật về thu hút FDI tại An Giang

Chính sách và các quy định của pháp luật về thu hút đầu tư chỉ có thể phát huy được vai trò và những giá trị của mình trong việc thúc đẩy hoạt động đầu tư kinh doanh, phát triển kinh tế xã hội khi nó được thực hiện trong cuộc sống. Vì vậy, tổ chức thực hiện pháp luật về thu hút đầu tư là hoạt động không thể thiếu. Thực vậy, đối với nhà nước, vấn đề quan trọng không chỉ là ban hành thật nhiều các quy phạm pháp luật mà còn phải tổ chức thật tốt để chúng được thực hiện trong thực tế, làm cho những yêu cầu, quy định của pháp luật trở thành hiện thực.

Trong quá trình thực hiện các văn bản pháp luật về đầu tư, có hai nhóm chủ thể thực hiện chính bao gồm các cơ quan nhà nước có liên quan đến đầu tư và các nhà đầu tư. Mỗi nhóm chủ thể thực hiện các quy định của pháp luật về đầu tư thông qua những biện pháp, cách thức khác nhau nhưng đều hướng tới mục đích chung là bảo đảm hài hòa lợi ích giữa địa phương và các nhà đầu tư, bảo đảm cho sự phát triển của địa phương cũng như cả nước.

Quá trình thực hiện các quy định của pháp luật về đầu tư là vấn đề khó khăn và phức tạp, vì đây là giai đoạn có nhiều chủ thể tham gia, nhận thức, ý thức thực hiện pháp luật của các chủ thể có thể rất khác nhau... Vì vậy để thực hiện tốt các quy định của pháp luật về thu hút FDI, tác giả cho rằng tỉnh An Giang cần áp dụng các giải pháp sau:

3.4.1. Vận dụng triệt để các quy định của Luật Đầu tư nhằm thu hút FDI

- Nâng cao năng lực phân tích, dự báo của các cơ quan xây dựng, ban hành thể chế chính sách; kịp thời ban hành các quy định điều chỉnh các quan hệ kinh tế mới, các mô hình, phương thức kinh doanh mới... tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư kinh doanh của nhà đầu tư và hoạt động quản lý của cơ quan nhà nước.

- Rà soát, hoàn thiện các quy định về chống độc quyền phù hợp với thông lệ quốc tế; về đáp ứng điều kiện tập trung kinh tế theo pháp luật cạnh tranh; về bảo

đảm quốc phòng, an ninh khi nhà đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, sáp nhập, mua lại doanh nghiệp tại Việt Nam.

- Hoàn thiện pháp luật về chống chuyển giá theo hướng nâng lên thành luật; hoàn thiện, bổ sung các quy định chặt chẽ trong pháp luật về thuế, ngoại hối, hải quan, đầu tư, khoa học và công nghệ, về xây dựng cơ sở dữ liệu, công bố thông tin... để kiểm soát, quản lý, ngăn chặn chuyển giá ngay từ khi thành lập và trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Xây dựng bộ máy chuyên trách chống chuyển giá đủ mạnh, đủ năng lực; cơ chế kiểm tra liên ngành, chuyên ngành để ngăn ngừa và hạn chế tình trạng chuyển giá của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Xây dựng cơ chế phòng ngừa và giải quyết vướng mắc, khiếu nại, khiếu kiện của nhà đầu tư. Nâng cao chất lượng, hiệu quả các thiết chế giải quyết tranh chấp và thực thi. Hoàn thiện pháp luật để giải quyết có hiệu quả những vướng mắc đối với dự án có cam kết chuyển giao không bồi hoàn tài sản của nhà đầu tư nước ngoài cho Nhà nước hoặc bên Việt Nam sau khi kết thúc hoạt động và xử lý các trường hợp nhà đầu tư nước ngoài vắng mặt hoặc bỏ trốn trong quá trình thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam.

- Đẩy mạnh phân công, phân cấp, uỷ quyền và cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước; áp dụng cơ chế một cửa, một cửa liên thông. Xây dựng tiêu chí đánh giá hiệu quả đầu tư nước ngoài về kinh tế, xã hội, môi trường và quốc phòng, an ninh,... Hoàn thiện quy định pháp luật về hoạt động quản lý, giám sát đầu tư nước ngoài, quy định rõ trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương trong việc chủ trì, phối hợp quản lý, giám sát hoạt động đầu tư nước ngoài.

- Xây dựng cơ chế, chính sách bảo vệ thị trường phân phối trong nước, tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong nước phát triển và phù hợp với các cam kết quốc tế.

Có thể nhận thấy, Luật Doanh nghiệp năm 2014 và Luật Đầu tư năm 2014 là “bộ đôi” quan trọng trong lĩnh vực pháp luật về đầu tư kinh doanh, góp phần xoá bỏ các rào cản về đầu tư không phù hợp với nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay, tạo cơ sở pháp lý cho việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh theo hướng

ngày càng thuận lợi, minh bạch, bình đẳng cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước khi thực hiện đầu tư tại Việt Nam.

Thực vậy, những ưu điểm nổi bật của 2 Đạo luật nêu trên được thể hiện rất cụ thể như: tạo thuận lợi và đơn giản hoá thủ tục gia nhập thị trường cho nhà đầu tư; rút ngắn thời gian xem xét cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp xuống còn 3 ngày làm việc; cải cách về con dấu và ghi ngành nghề đầu tư kinh doanh; tự do kinh doanh và quyền tự chủ kinh doanh được trao nhiều hơn cho các doanh nghiệp; ngành nghề đầu tư kinh doanh được quy định rõ ràng, minh bạch hơn...

Những thuận lợi mà 2 đạo luật trên mang lại sẽ là điều kiện tốt để tỉnh An Giang triển khai thực hiện trên thực tế, góp phần đổi mới, tạo thông thoáng hơn cho môi trường đầu tư kinh doanh tại tỉnh. Tuy vậy, những thuận lợi đó cũng chính là những thách thức cho tỉnh An Giang trong việc thực hiện quản lý nhà nước về đầu tư. Bởi lẽ Luật Doanh nghiệp năm 2014 quy định việc đăng ký doanh nghiệp không còn dừng lại ở phương thức truyền thống là đăng ký trực tiếp tại cơ quan đăng ký kinh doanh, mà còn có thể đăng ký qua mạng thông tin điện tử. Điều đó đòi hỏi tỉnh An Giang cần xây dựng cơ sở hạ tầng phù hợp nhằm đáp ứng yêu cầu của cải cách. Bên cạnh đó, Luật Doanh nghiệp năm 2014 và các văn bản hướng dẫn đã phân định rõ trách nhiệm của nhà đầu tư và cơ quan đăng ký kinh doanh, theo đó người thành lập doanh nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực và chính xác của các thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp; còn cơ quan đăng ký kinh doanh chỉ chịu trách nhiệm về tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, không chịu trách nhiệm về những vi phạm pháp luật của doanh nghiệp và người thành lập doanh nghiệp. Cơ chế này cộng với những đổi mới trong quy định về thời gian cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ) dẫn đến nhiều thách thức cho đội ngũ cán bộ, công chức có thẩm quyền khi triển khai công tác “hậu kiểm” doanh nghiệp.

Từ những thuận lợi và thách thức đó đòi hỏi trong quá trình triển khai thực hiện các văn bản này, tỉnh An Giang cần có cơ quan tham mưu hiệu quả trong việc quản lý các hoạt động đầu tư tại tỉnh. Bên cạnh đó, Tỉnh cần vận dụng các quy định

của Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015 để thu hút đầu tư. Cụ thể, Luật Ngân sách quy định Ngân sách cấp tỉnh được chủ động sử dụng các khoản thu 100%, các khoản thu theo tỷ lệ % phân chia giữa Ngân sách Trung ương và Ngân sách địa phương để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của địa phương và thực hiện phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn. Như vậy, đối với các khoản thu 100% thuộc ngân sách địa phương như tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất, tiền cho thuê đất, thuê mặt nước, tỉnh có thể áp dụng hai phương pháp sau:

- *Thứ nhất là*, xây dựng giá đất thấp hơn so với các tỉnh khác để giảm tiền thu sử dụng đất, tiền cho thuê đất, thuê mặt nước, vì khi giá đất thấp thì tiền sử dụng đất, tiền cho thuê đất sẽ thấp, từ đó sẽ thu hút đầu tư tại tỉnh An Giang tốt hơn;

- *Thứ hai là*, ban hành quy định về miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền cho thuê đất đối với các doanh nghiệp đầu tư vào khu công nghiệp;

Cách làm này tuy ban đầu có giảm nguồn thu của ngân sách, nhưng sẽ được bù lại bởi nguồn thu ngân sách cao hơn trong tương lai khi có nhiều nhà đầu tư vào An Giang.

Ngoài ra, Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015 còn quy định cho phép Ngân sách địa phương (cấp tỉnh) được bội chi (Khoản 1, Điều 4). Theo đó, bội chi ngân sách cấp tỉnh được xác định bằng chênh lệch lớn hơn giữa tổng chi và tổng thu ngân sách tỉnh. Đồng thời bội chi ngân sách tỉnh chỉ được sử dụng để đầu tư các dự án thuộc kế hoạch đầu tư trung hạn đã được HĐND tỉnh quyết định. Căn cứ vào quy định như vậy, tỉnh An Giang có thể vận dụng quy định về bội chi để phát hành trái phiếu chính quyền địa phương theo Nghị định 01/2011/NĐ-CP để đầu tư cơ sở hạ tầng, phục vụ việc thu hút đầu tư tại địa phương.

3.4.2. Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư trực tiếp nước ngoài

Về lý luận, trong quá trình thực hiện việc thu hút đầu tư, có nhiều cơ quan thực hiện và phải có sự phối hợp nhịp nhàng với nhau như: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, UBND các huyện, thành phố trong tỉnh và các cơ quan có liên quan. Khi các

cơ quan này có sự phối hợp nhịp nhàng thì các nhiệm vụ, công việc thuộc thẩm quyền liên quan đến đầu tư sẽ được giải quyết nhanh hơn, từ đó tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các nhà đầu tư, môi trường đầu tư của tỉnh An Giang sẽ thông thoáng hơn. Ngược lại, khi các cơ quan liên quan chưa (hoặc không) phối hợp tốt thì có thể gây khó khăn cho việc giải quyết các thủ tục đầu tư.

Về thực tiễn, thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2014-2018 thì khi các nhà đầu tư nộp hồ sơ đầu tư thì lượng hồ sơ phải bổ sung còn nhiều, tỷ lệ hồ sơ giải quyết trễ hẹn còn cao, nhất là hồ sơ trình chấp thuận chủ trương địa điểm đầu tư. Một trong những nguyên nhân chủ yếu của tình trạng trên là công tác phối hợp giữa các Sở, ngành, địa phương với Sở Kế hoạch và Đầu tư và trong thực hiện quy trình “một cửa liên thông” theo quy định của UBND tỉnh chưa được tốt, thể hiện: Một số trường hợp không có ý kiến chính thức ngay tại buổi khảo sát thực địa (do thành phần tham dự không đủ thẩm quyền) hoặc thời gian tham gia ý kiến phần lớn không đảm bảo thời gian quy định, (thời gian trung bình khoảng 7-10 ngày làm việc, so với quy định là 05 ngày làm việc, một số trường hợp thời gian tham gia ý kiến của các ngành, địa phương trễ lên đến trên 20 ngày làm việc), việc chậm có ý kiến tập trung ở các huyện, thành phố và một số Sở, ngành làm ảnh hưởng đến quá trình xử lý hồ sơ dự án đầu tư theo quy trình “một cửa liên thông”.

- Một số dự án thuộc diện thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư và chấp thuận chủ trương địa điểm đầu tư có nội dung theo quy định phải lấy ý kiến của các Bộ, ngành Trung ương có liên quan, trong khi các Bộ, ngành phần lớn chậm có ý kiến, làm kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ;

- Việc trình giải quyết hồ sơ tại Văn phòng UBND tỉnh một số trường hợp kéo dài so với thời gian quy định, nguyên nhân chủ yếu là do một số dự án chất lượng tham mưu chưa đạt yêu cầu, ý kiến các ngành còn khác nhau, yêu cầu Văn phòng UBND tỉnh hoặc giao lại các Sở, ngành có ý kiến làm rõ những nội dung thuộc trách nhiệm quản lý ngành trước khi xem xét quyết định.

Đứng trước thực trạng về những khó khăn, vướng mắc của sự phối hợp giữa các cơ quan có liên quan trong việc giải quyết các TTHC liên quan đến nhà đầu tư

thì UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản quy định về sự phối hợp trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến đầu tư trên địa bàn tỉnh An Giang. Như vậy, tỉnh An Giang đã xây dựng quy chế phối hợp giữa các cơ quan trong việc giải quyết các thủ tục về đầu tư. Song việc thực hiện các quy định này chưa được tốt. Vì vậy trong thời gian tới, tỉnh cần thực hiện một số giải pháp như sau:

Một là, lãnh đạo tỉnh An Giang cần quan tâm, chỉ đạo tích cực hơn nữa nhằm tạo sự nhất quán trong công tác phối hợp giữa các cơ quan của tỉnh An Giang. Đồng thời tích cực phối hợp có hiệu quả với các cơ quan ở trung ương trong việc giải quyết các nội dung liên quan đến thủ tục đầu tư.

Hai là, tăng cường hơn nữa vai trò và trách nhiệm của các cơ quan trong việc thực hiện các TTHC theo đúng trình tự thủ tục và thời hạn quy định khi giải quyết các hồ sơ liên quan đến đầu tư. Khi nhận được đề nghị về việc giải quyết các thủ tục liên quan đến đầu tư mà các cơ quan không trả lời theo đúng thời hạn quy định thì “coi như họ đã đồng ý” với nội dung văn bản đề nghị thì mới chỉ là cách thực hiện “bị động”. Theo tác giả, các cơ quan liên quan cần thực hiện sự phối hợp giải quyết các TTHC về đầu tư một cách “chủ động” thì sẽ phù hợp hơn, nghĩa là cần phát huy hết trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan này theo đúng thời hạn được quy định. Thực hiện tốt điều này sẽ bảo đảm giải quyết nhanh các thủ tục về đầu tư. Bên cạnh đó, cần xem xét trách nhiệm của các cơ quan không thực hiện đúng quy định về giải quyết các TTHC liên quan đến đầu tư nhằm ngăn ngừa những vi phạm, thiếu trách nhiệm.

3.4.3. Tích cực thực hiện ưu đãi, hỗ trợ các nhà đầu tư; thường xuyên trao đổi, đối thoại nhằm tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện dự án FDI

- Sửa đổi, bổ sung quy định bảo đảm quyền, nghĩa vụ, công nhận và bảo hộ quyền sở hữu hợp pháp về tài sản, quyền sở hữu trí tuệ, vốn đầu tư, thu nhập và lợi ích hợp pháp khác của nhà đầu tư và chủ thể có liên quan, phù hợp với các cam kết quốc tế. Đồng thời có chế tài xử lý nghiêm các vi phạm.

- Sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật về lao động, việc làm và tiền lương, bảo đảm hài hòa lợi ích của người lao động và người sử dụng lao động theo hướng minh

bạch, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Điều chỉnh hợp lý khoảng cách lương tối thiểu giữa các vùng để hạn chế tập trung lao động tại các đô thị lớn, giảm áp lực về cơ sở hạ tầng. Quy định rõ trách nhiệm của nhà đầu tư hạ tầng, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài trong xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, trường mẫu giáo, cơ sở y tế, văn hoá, thể thao,... phục vụ người lao động.

- Quy định rõ trách nhiệm của nhà đầu tư về bảo vệ môi trường trong quá trình đầu tư, triển khai dự án và hoạt động của doanh nghiệp trong suốt thời gian thực hiện dự án theo quy định của pháp luật.

Về lý luận, Hỗ trợ các nhà đầu tư là một trong những nội dung quan trọng nhằm bảo đảm thực hiện chức năng quản lý nhà nước, đặc biệt là việc thực hiện “chức năng cung cấp dịch vụ công”, giúp các nhà đầu tư an tâm thực hiện các dự án đầu tư. Đây cũng là một trong những yếu tố đảm bảo cho môi trường đầu tư thông thoáng hơn, tăng cường khả năng cạnh tranh của tỉnh. Hỗ trợ các nhà đầu tư có thể thực hiện từ khi nhà đầu tư tìm hiểu, tiến hành các thủ tục đầu tư đến khi triển khai dự án và kết thúc dự án đầu tư.

Theo Jan Drahekoupil (2008), cơ chế khuyến khích và ưu đãi đầu tư là nền tảng của cạnh tranh giữa các quốc gia hoặc các địa phương. Cùng quan điểm này, tác giả Đoàn Trung Kiên và cộng sự (2009) cho rằng, các nhà đầu tư cần được hưởng một số ưu đãi nhằm bù đắp lại sự chậm chạp trong việc thu hồi vốn, giảm chi phí trong quá trình đầu tư. Các tác giả cũng nhận định: môi trường đầu tư tốt là môi trường có đủ hai yếu tố bảo đảm đầu tư và ưu đãi đầu tư nhằm gia tăng cạnh tranh thu hút vốn đầu tư.

Về thực tiễn, trên thực tế, hỗ trợ các nhà đầu tư đã được các tỉnh, thành quan tâm thực hiện. Thực vậy, nhiều địa phương đã ban hành các quy định về ưu đãi và hỗ trợ các nhà đầu tư như: Bạc Liêu, Bình Phước, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Bến Tre, Tiền Giang,... nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các nhà đầu tư và thu hút các nhà đầu tư nhiều hơn. Đối với tỉnh An Giang, trong thời gian vừa qua, việc hỗ trợ các nhà đầu tư đã được các cấp chính quyền tỉnh An Giang quan tâm. Tuy nhiên, việc chỉ đạo, điều hành hoạt động thu hút đầu tư vào tỉnh An Giang cũng như các

thiết chế hỗ trợ, ưu đãi doanh nghiệp đầu tư vào An Giang còn chưa đáp ứng với yêu cầu thu hút đầu tư nhằm khai thác những thế mạnh của tỉnh. Có thể nói rằng, do 2 chỉ số thành phần như trên của tỉnh An Giang thấp nên đã ảnh hưởng đến chỉ số PCI chung của tỉnh An Giang. Đồng thời nó tác động không tốt đến việc thu hút đầu tư tại tỉnh An Giang.

Nhằm tạo thuận lợi hơn nữa cho môi trường đầu tư, trong thời gian tới, tỉnh An Giang cần thực hiện tốt những nội dung như sau:

Một là, ban hành văn bản về ưu đãi đầu tư trực tiếp nước ngoài;

Hai là, lãnh đạo tỉnh cần chủ động tổ chức gặp gỡ, đối thoại, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp thông qua Hội nghị xúc tiến đầu tư, trong các buổi làm việc (theo lịch cố định) hoặc hình thức “cà phê doanh nhân” như Đồng Tháp, Quảng Ngãi, Quảng Ninh đã thực hiện trong thời gian gần đây¹⁵ không những nhằm tăng cường tính tiên phong của lãnh đạo, mà còn hỗ trợ tốt hơn cho các nhà đầu tư vào An Giang;

Ba là, thực hiện hỗ trợ các nhà đầu tư từ khi tìm hiểu, làm các thủ tục về đầu tư cho đến khi triển khai dự án đầu tư và chấm dứt đầu tư tại An Giang. Bên cạnh đó, tỉnh cũng cần thực hiện tạo cơ chế hỗ trợ đối xử bình đẳng với tất cả các loại hình doanh nghiệp và nhà đầu tư, vì đây là vấn đề mà các doanh nghiệp hiện nay quan tâm hàng đầu.

3.4.4. Tăng cường hiệu quả công tác cải cách TTHC trong thu hút FDI

Cải cách TTHC là một nội dung quan trọng của cải cách hành chính và được xem là khâu đột phá để cải thiện môi trường đầu tư và vị thế cạnh tranh cấp tỉnh. Có thể nói rằng, trong hoạt động đầu tư hiện nay, các nhà đầu tư đều rất quan tâm đến cải cách TTHC, vì nó là vấn đề mà nhà đầu tư thường hay gặp nhất từ khi đăng ký thành lập doanh nghiệp, đăng ký đầu tư, triển khai dự án đầu tư cho đến khi chấm dứt các hoạt động đầu tư. Khi TTHC được đơn giản hóa và phù hợp sẽ tạo thuận lợi hơn cho các nhà đầu tư yêu tâm thực hiện các dự án đầu tư, giảm chi phí về thời

¹⁵<http://nld.com.vn/kinh-te/ca-phe-doanh-nhan-lan-toa-rong-20170304223350652.htm>.

gian, công sức, tiền bạc...cho các nhà đầu tư. Ngược lại, khi các TTHC được ban hành không phù hợp sẽ ảnh hưởng đến môi trường đầu tư và vị thế cạnh tranh của tỉnh. Có thể nói, TTHC là nội dung quan trọng nhất của môi trường đầu tư hiện nay.

Trong những năm gần đây, cải cách TTHC đã được tỉnh An Giang quan tâm chỉ đạo, thực hiện và đã đạt được những kết quả tích cực. Bên cạnh đó, việc thực hiện cải cách TTHC, đặc biệt là cải cách TTHC trong lĩnh vực đầu tư vẫn còn một số khó khăn. Việc thực hiện CCTTHC cần tập trung vào một số nội dung như:

- Công tác rà soát, sửa đổi các TTHC theo hướng đơn giản, nhanh gọn cần được tiến hành thường xuyên, đặc biệt là cần loại bỏ những TTHC không cần thiết hoặc ảnh hưởng xấu đến môi trường đầu tư;

- Thực hiện tuyên truyền, phổ biến đến các cán bộ, công chức trong tỉnh về vai trò, nội dung của việc cải cách TTHC, tạo sự chuyển biến tích cực hơn trong nhận thức của cán bộ, công chức về TTHC, tránh hiện tượng gây phiền hà, những nhiễu loạn đối với các nhà đầu tư;

- Tăng cường công tác giám sát, hỗ trợ nhà đầu tư giải quyết các khó khăn vướng mắc đẩy nhanh tiến độ triển khai dự án; đồng thời kiên quyết xử lý chấm dứt hoạt động, thu hồi đất đối với các dự án chậm tiến độ, nhà đầu tư không có khả năng triển khai theo quy định Luật Đầu tư năm 2014 và Luật Đất đai năm 2013. Bên cạnh đó, Tỉnh cần thiết lập hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý kiến nghị và kết quả giải quyết thủ tục hành chính trực tuyến trên website để người dân và doanh nghiệp phản ánh về chính sách, thủ tục hành chính và việc thực thi công vụ của cán bộ, công chức trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính; lập các đường dây nóng (hotline) và công khai số điện thoại đường dây nóng rộng rãi để kịp thời tiếp nhận thông tin của nhà đầu tư, cá nhân và doanh nghiệp.

- Kinh nghiệm thực tế cho thấy, muốn thực hiện tốt việc cải cách TTHC trong lĩnh vực đầu tư thì cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa Sở Kế hoạch và Đầu tư với các sở, ngành liên quan trong thực hiện thủ tục hành chính cho nhà đầu tư. Hỗ trợ và tạo mọi điều kiện thuận lợi để các dự án mới đi vào hoạt động sản xuất ổn định và phát huy hiệu quả.

3.5. Hoàn thiện công tác tổ chức bộ máy nhằm thu hút FDI tại An Giang

Hiệu quả của hoạt động thu hút đầu tư phụ thuộc phần lớn vào việc tổ chức bộ máy thực hiện hoạt động này, nhất là thực hiện xúc tiến đầu tư từ khâu đầu đến khâu cuối của quá trình hình thành và triển khai dự án. Nhà đầu tư chỉ tiếp xúc với một đầu mối để thực hiện thủ tục đầu tư. Đây là mô hình hoạt động được Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam đánh giá rất cao so với mô hình xúc tiến đầu tư của các tỉnh thành khác.

Tuy vậy, đứng trước những hạn chế, khó khăn trong việc tổ chức bộ máy thu hút đầu tư tác giả xin đề xuất một số giải pháp như sau:

- Tăng nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức theo hướng để cơ quan này có thể giải quyết cơ bản những thủ tục đầu tư cho các nhà đầu tư. trao thẩm quyền giải quyết các thủ tục liên quan đến lĩnh vực mình phụ trách; duy trì thường xuyên hoạt động của Ban chỉ đạo và thường trực Ban chỉ đạo nhằm giải quyết nhanh nhất những vướng mắc trong quá trình giải quyết các thủ tục liên quan đến đầu tư;

- Triển khai phân mềm một cửa liên thông với các Sở, ngành và địa phương liên quan để tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư trong việc thực hiện các thủ tục đầu tư, đất đai, xây dựng và các thủ tục khác;

- Nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; chú trọng đào tạo để nâng cao trình độ về pháp luật đầu tư, kỹ năng xúc tiến đầu tư, tổ chức hội nghị, hội thảo, trình độ ngoại ngữ; từng bước xây dựng đội ngũ cán bộ chuyên nghiệp, đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ.

3.6. Tăng cường hoạt động xúc tiến, quảng bá đầu tư tại An Giang

- Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện, nâng cao hiệu quả công tác xúc tiến đầu tư. Rà soát, cơ cấu lại hệ thống các cơ quan xúc tiến đầu tư hiện có (không thành lập mới) theo hướng chuyên nghiệp, độc lập, không chồng chéo, không trùng lặp với các cơ quan có chức năng quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài; xem xét khả năng gắn kết với xúc tiến thương mại và du lịch một cách linh hoạt, phù hợp với yêu cầu và đặc thù của từng địa phương.

- Tăng cường sự phối hợp, liên kết giữa Trung ương với địa phương, giữa các vùng, giữa cơ quan quản lý nhà nước với các hiệp hội nghề nghiệp trong công tác xúc tiến đầu tư. Chủ động xúc tiến đầu tư có mục tiêu, trọng tâm, trọng điểm, gắn với các tiêu chí hợp tác đầu tư mới; tiếp tục duy trì các thị trường và đối tác truyền thống, đồng thời mở rộng thị trường, đối tác mới. Đa dạng hoá các hoạt động và phương thức xúc tiến đầu tư; chú trọng xúc tiến đầu tư tại chỗ với những dự án hợp tác thành công cụ thể. Đầu tư thoả đáng cho hoạt động xúc tiến. Ưu tiên thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư quốc gia, vùng, liên ngành.

- Công khai, minh bạch hệ thống thông tin kinh tế - xã hội, pháp luật, chính sách, quy hoạch, kế hoạch, thị trường,... Tăng cường cơ chế đối thoại, đổi mới, mở rộng phương thức tiếp nhận kiến nghị, phản ánh của nhà đầu tư; xử lý dứt điểm, kịp thời các khó khăn, vướng mắc liên quan đến các dự án đang thực hiện.

Xúc tiến, kêu gọi đầu tư là một trong những nhiệm vụ quan trọng để tiếp cận và thu hút thành công nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước vào tỉnh, góp phần cải thiện môi trường đầu tư và thực hiện thắng lợi mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững của An Giang. Trong điều kiện nền kinh tế đất nước còn khó khăn, sự phát triển và cạnh tranh ngày càng gay gắt giữa các địa phương và khu vực trong thu hút đầu tư, tỉnh An Giang xác định đổi mới hoạt động xúc tiến đầu tư được xem là bước đột phá quan trọng nhằm tiếp tục thu hút các nguồn lực trong nước và nước ngoài, tạo đà cho sự phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh trong thời gian tới. Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh đã khẳng định: “Huy động và phân bổ, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, đa dạng hóa các hình thức đầu tư hợp tác công - tư, như: BT, BOT, PPP,... Trọng tâm tổ chức các hội nghị xúc tiến đầu tư giới thiệu tiềm năng, lợi thế, danh mục các dự án đến nhà đầu tư trong và ngoài nước, nhất là các nhà đầu tư có tiềm lực tài chính, công nghệ... để thu hút đầu tư phát triển các ngành, lĩnh vực có lợi thế của tỉnh theo quy hoạch; khai thác có hiệu quả tiềm năng và lợi thế so sánh của tỉnh gắn với tái cơ cấu nền kinh tế; phát triển kinh tế biển là

động lực, trọng tâm phát triển năng lượng sạch, du lịch, nông - lâm - thủy sản gắn với công nghiệp chế biến...”¹⁶

Trong bối cảnh đó, việc đổi mới, tăng cường hoạt động xúc tiến đầu tư vào An Giang cần tập trung vào một số nội dung cơ bản như sau:

Một là, quá trình tổ chức xúc tiến đầu tư của tỉnh phải có trọng tâm, trọng điểm, tránh dàn trải, tập trung xúc tiến đầu tư các đối tác chiến lược, các địa bàn trọng điểm để thu hút đầu tư. Đồng thời phải coi trọng phát huy và khai thác tính lan tỏa của các dự án lớn tại An Giang nhằm thu hút thêm đầu tư từ các nhà đầu tư và đối tác có liên quan. Xúc tiến đầu tư hướng tới thu hút các nguồn vốn đầu tư, đặc biệt là vốn đầu tư từ nước ngoài vào các ngành, lĩnh vực mà An Giang có lợi thế và nhu cầu, đó là: du lịch, nông lâm thủy sản, sản xuất chế biến và 2 ngành phụ trợ là giáo dục đào tạo, xây dựng và kinh doanh bất động sản. Tập trung mời gọi các nhà đầu tư có năng lực, có độ tin cậy cao, tích cực xúc tiến, hỗ trợ triển khai các dự án đã được cấp Quyết định chủ trương đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư. Bên cạnh đó, xây dựng quy chế trách nhiệm giữa cơ quan quản lý nhà nước và nhà đầu tư nhằm tránh việc nhận và sử dụng đất không hiệu quả (nhà đầu tư được giao, thuê quá nhiều đất nhưng chậm hoặc không có khả năng triển khai hoặc suất đầu tư không phù hợp), làm mất cơ hội của các nhà đầu tư khác. Quan tâm hơn nữa đến việc chuẩn bị đội ngũ cán bộ làm công tác xúc tiến đầu tư, kinh tế đối ngoại và quản trị doanh nghiệp có tinh thần trách nhiệm cao, có kiến thức chung, phong cách làm việc và trình độ tương thích với yêu cầu hội nhập và phát triển.

Chương trình xúc tiến đầu tư cần hướng vào các vấn đề quan trọng sau: nghiên cứu, đánh giá tiềm năng, thị trường, xác định, lựa chọn đối tác, nhà đầu tư chiến lược và thị trường đầu tư tiềm năng theo ngành, lĩnh vực cụ thể; xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ xúc tiến đầu tư; xây dựng Danh mục dự án trọng điểm kêu gọi đầu tư; tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu về môi trường, chính sách, tiềm năng, cơ hội đầu tư vào An Giang.

¹⁶Tỉnh ủy An Giang (2016), *Văn kiện Đại hội đảng bộ tỉnh lần thứ VIII, nhiệm kỳ 2016-2020*.

Hai là, đi vào cụ thể, tỉnh cần đổi mới hoạt động xúc tiến đầu tư theo hướng thiết thực, hiệu quả bằng cách thay đổi trong phương thức và hình thức xúc tiến, bao gồm:

- Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư tại chỗ, thông qua doanh nghiệp để vận động doanh nghiệp; có kế hoạch tổ chức tiếp xúc trực tiếp các nhà đầu tư tiềm năng theo từng lĩnh vực và nhà đầu tư cụ thể; hỗ trợ nhà đầu tư từ lúc tiếp xúc, kết nối, hình thành ý tưởng dự án đến hướng dẫn thủ tục, giải quyết hồ sơ cho đến bước cấp Quyết định chủ trương đầu tư và đồng hành kịp thời để tháo gỡ khó khăn trong quá trình triển khai dự án sau cấp phép đầu tư;

- Duy trì đối thoại thường xuyên với các nhà đầu tư nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các khó khăn, vướng mắc của các dự án đang hoạt động, đảm bảo các dự án hoạt động có hiệu quả, đúng tiến độ và nhằm tiếp tục củng cố lòng tin của các nhà đầu tư đối với môi trường đầu tư kinh doanh tại tỉnh, tạo hiệu ứng lan tỏa và tác động tích cực tới nhà đầu tư mới;

- Nâng cấp các trang thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh. Thường xuyên cập nhật đăng tải thông tin đầy đủ, thống nhất số liệu, minh bạch các thông tin cho nhà đầu tư bằng hai ngôn ngữ Việt-Anh, đồng thời thường xuyên cập nhật thông tin về cơ chế, chính sách chuyên ngành có liên quan đến hoạt động đầu tư nhằm cung cấp thông tin kịp thời đến nhà đầu tư. Tăng cường ứng dụng phần mềm một cửa liên thông tại Sở ngành, địa phương liên quan để tạo thuận lợi cho nhà đầu tư trong việc thực hiện các thủ tục trong lĩnh vực đầu tư, đất đai, xây dựng đối với các dự án đầu tư.

- Lựa chọn khoảng 3-5 dự án trọng điểm đã có quy hoạch và đề xuất có chính sách ưu tiên giải quyết thủ tục hành chính nhanh, xác định cụ thể địa điểm đầu tư và tạo đất sạch; đồng thời cấp kinh phí cho tiến hành nghiên cứu tiền khả thi để việc thu hút đầu tư được thuận lợi hơn.

- Xây dựng kế hoạch và cơ chế riêng để tiếp cận một số tập đoàn kinh tế lớn trong và ngoài nước, các nhà đầu tư tiềm năng; các đối tác trọng điểm, tiếp cận và vận động các công ty, tập đoàn lớn có thực lực về tài chính - công nghệ cao để xúc tiến các dự án trọng điểm.

- Tiếp tục gửi các tài liệu ấn phẩm xúc tiến đầu tư của tỉnh thông qua đại diện ngoại giao và Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại các Đại sứ quán của Việt Nam ở nước ngoài để tuyên truyền, quảng bá và mời gọi đầu tư. Tăng cường trao đổi thông tin với tham tán Đại sứ quán của Việt Nam phụ trách xúc tiến đầu tư tại các quốc gia để làm cầu nối tuyên truyền, quảng bá, thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư tiềm năng tại các quốc gia. Thông qua các tổ chức quốc tế, các cơ quan đại diện kinh tế, ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài để tiếp cận và thiết lập quan hệ với các công ty đa quốc gia, các tập đoàn kinh tế lớn trên thế giới.

3.7. Giải pháp về xử lý vi phạm trong thu hút FDI tại An Giang

Như phần trên đã đề cập, những hành vi vi phạm chủ yếu của các nhà đầu tư trong việc thực hiện pháp luật về đầu tư là hành vi vi phạm tiến độ thực hiện dự án hoặc không đủ năng lực thực hiện dự án đầu tư, dẫn đến khó khăn trong quản lý nhà nước về đầu tư và xúc tiến đầu tư những dự án mới.

Vì vậy theo tác giả, tỉnh An Giang cần áp dụng những giải pháp căn bản là:

- Áp dụng cơ chế phòng ngừa, ngăn ngừa những hành vi vi phạm của các nhà đầu tư thông qua các giải pháp cụ thể là: tạo ra một cơ chế thông tin về pháp luật đầu tư một cách minh bạch. Tỉnh có thể thành lập cổng thông tin liên quan đến cải cách hành chính, thông tin hỗ trợ các nhà đầu tư, trong đó đưa tất cả những văn bản pháp luật, các chính sách, quy hoạch ngành và lãnh thổ của tỉnh An Giang liên quan đến đầu tư. Tiếp đến là việc thiết lập những chính sách lương, thưởng cho các cán bộ trong các cơ quan nhà nước thực hiện quản lý nhà nước về đầu tư nhằm khuyến khích, động viên, đãi ngộ tương xứng với công việc quản lý về đầu tư. Bên cạnh đó cần thường xuyên trao đổi, đối thoại chính sách giữa lãnh đạo tỉnh với các nhà đầu tư, từ đó kịp thời tháo gỡ những khó khăn vướng mắc cho các nhà đầu tư, từ đó hạn chế các hành vi vi phạm. Thực hiện cơ chế giám sát, cảnh báo đối với những dự án chậm tiến độ hoặc có dấu hiệu không tuân thủ pháp luật về đầu tư trước khi xử lý vi phạm. Ngoài ra, khi cấp chủ trương đầu tư hoặc cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, tỉnh An Giang có thể yêu cầu nhà đầu tư có cam kết bảo vệ môi trường, triển

khai đúng tiến độ theo dự án đầu tư đã đăng ký, không vi phạm các quy định của pháp luật.

- Vận dụng hệ thống các văn bản pháp luật có liên quan để xử lý các hành vi vi phạm kịp thời, phù hợp, đúng pháp luật. Khi đã áp dụng những biện pháp phòng ngừa mà các chủ thể có liên quan đến việc thực hiện pháp luật về đầu tư vẫn có hành vi vi phạm thì sẽ phải chịu các biện pháp chế tài theo quy định của các văn bản pháp luật có liên quan. Theo Luật Đầu tư năm 2014 (Khoản 1 Điều 73): “tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật”. Tuy nhiên việc xử lý các vi phạm pháp luật về đầu tư là vấn đề khá phức tạp, vì nó liên quan đến nhiều văn bản pháp luật khác nhau như Luật Đầu tư, Luật Đất đai, Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản hướng dẫn khác. Chính vì vậy, tỉnh An Giang cần thực hiện tiếp cận và xử lý các vi phạm về đầu tư một cách thận trọng, vì khi xử lý các vi phạm cần căn cứ vào nhiều văn bản khác nhau, nguyên nhân của những hành vi vi phạm đó. Theo tác giả, trong quá trình xử lý vi phạm, cần phát huy vai trò của Bộ phận Pháp chế thuộc Phòng Thanh tra (Sở Kế hoạch và Đầu tư), hoặc tuyển dụng một số cán bộ tốt nghiệp đại học luật và có kinh nghiệm thực tế để làm việc.

Bên cạnh đó, để hoạt động ngăn ngừa, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về đầu tư được tiến hành thuận lợi thì tỉnh An Giang cần tăng cường công tác quản lý nhà nước về đầu tư, bao gồm các hoạt động như: tăng cường công tác thanh, kiểm tra đất đai nhằm phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong quản lý, sử dụng đất đai, nhất là tình trạng lấn chiếm, sử dụng sai mục đích; Tăng cường thanh, kiểm tra sử dụng đất của các tổ chức, kiên quyết thu hồi đất đối với các doanh nghiệp được giao đất, cho thuê đất nhưng chậm triển khai hoặc vi phạm Luật đất đai; xử lý nhanh sau thu hồi đất để thu hút dự án mới vào đầu tư, hạn chế tình trạng lãng phí đất đai; Nâng cao chất lượng công tác thẩm tra, thẩm định hồ sơ cấp

phép đầu tư để lựa chọn các nhà đầu tư có năng lực, kinh nghiệm, hạn chế tình trạng dự án chậm tiến độ hoặc không triển khai.

Tiếp tục tăng cường rà soát các dự án đã cấp Quyết định chủ trương đầu tư/ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, trên cơ sở đó có biện pháp hỗ trợ, tập trung tháo gỡ vướng mắc và tạo điều kiện để dự án sớm triển khai; thu hồi Quyết định chủ trương đầu tư/ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án không có khả năng triển khai thực hiện, tạo cơ hội và thu hút các nhà đầu tư mới.

Tóm lại, xử lý vi phạm pháp luật về đầu tư được áp dụng khi các chủ thể có những hành vi vi phạm pháp luật, ảnh hưởng đến hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước cũng như hoạt động đầu tư, phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Xử lý vi phạm pháp luật về đầu tư là việc phức tạp, vì vậy cần có cách tiếp cận thận trọng và chính xác, nên áp dụng các biện pháp phòng ngừa những vi phạm xảy ra, đồng thời thực hiện xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về đầu tư.

TÓM TẮT CHƯƠNG 3

Chương 3 của luận văn dựa trên cơ sở đã phân tích những thực trạng thu hút đầu tư FDI tỉnh An Giang, cùng với những hạn chế, tồn tại cần được khắc phục trong chương 2. Trong chương 3, tác giả đưa ra những giải pháp tổng thể trong thu hút đầu tư FDI, và những giải pháp về: chính sách ưu đãi, ban hành văn bản pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật, hoàn thiện công tác tổ chức bộ máy, tăng cường hoạt động xúc tiến, quảng bá đầu tư và xử lý vi phạm trong thu hút đầu tư FDI của tỉnh An Giang. Đồng thời, tác giả cũng đưa ra một số kiến nghị cơ bản đến Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tăng cường hiệu quả thu hút đầu tư FDI vào tỉnh An Giang trong thời gian tới.

PHẦN KẾT LUẬN

Từ kết quả nghiên cứu và phân tích trong luận văn, tác giả đưa ra những kết luận và đề xuất các kiến nghị sau đây:

1. Kết luận

Thu hút FDI là hoạt động rất quan trọng không chỉ đối với một quốc gia, mà còn đối với các địa phương nhằm phát triển kinh tế xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Cho đến nay đã có nhiều công trình nghiên cứu có liên quan đến hoạt động thu hút đầu tư dưới nhiều góc độ khác nhau. Những công trình nghiên cứu đó là cơ sở quan trọng cho tác giả trong việc nghiên cứu, tiếp thu, kế thừa và phát triển trong đề tài khoa học tỉnh An Giang.

An Giang là tỉnh có nhiều thuận lợi về điều kiện tự nhiên, kinh tế và xã hội nhằm thu hút đầu tư. Bên cạnh đó, tỉnh cũng có nhiều tiềm năng và thế mạnh trong việc phát triển các ngành, du lịch, sản xuất chế biến, nông lâm thủy sản và các ngành phụ trợ. Điều quan trọng là tỉnh cần khai thác những tiềm năng và thế mạnh này nhằm phát triển kinh tế xã hội thông qua hệ thống các giải pháp thu hút FDI. Tập trung vào các nội dung là ban hành văn bản pháp luật, cải cách thủ tục hành chính, tăng cường sự phối hợp của các cơ quan, tổ chức bộ máy thu hút FDI.

Qua phân tích tổng hợp, thống kê, so sánh và khảo sát thực tiễn, tác giả nhận thấy: trong thời gian vừa qua, tỉnh An Giang đã có nhiều cố gắng và nỗ lực trong việc thiết lập môi trường đầu tư kinh doanh thông thoáng, minh bạch. Cụ thể, tỉnh đã ban hành hệ thống văn bản pháp luật làm nền tảng pháp lý quan trọng nhất cho hoạt động thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI; cải cách thủ tục hành chính luôn được coi trọng; sự phối hợp của các cơ quan trong hoạt động đầu tư được quan tâm đúng mức; tổ chức bộ máy làm công tác thu hút đầu tư luôn được tỉnh chú trọng. Kết quả là, hoạt động đầu tư vào tỉnh trong thời gian vừa qua luôn tăng trưởng cả về số lượng dự án và nguồn vốn đầu tư.

Bên cạnh đó, môi trường đầu tư của tỉnh An Giang cũng còn hạn chế nhất định. Kết quả thu hút FDI vẫn chưa tương xứng với tiềm năng của tỉnh; hệ thống văn bản pháp luật của tỉnh vẫn còn thiếu một số văn bản quan trọng; cải cách thủ

tục hành chính vẫn còn gặp những khó khăn, nhất là về thời gian giải quyết hồ sơ đầu tư; sự phối hợp giữa các cơ quan liên quan còn chưa đáp ứng yêu cầu; tổ chức bộ máy thu hút đầu tư còn nhiều vướng mắc.

2. Kiến nghị

Từ các kết quả phân tích vừa nêu, tỉnh cần xây dựng và thực hiện hệ thống các giải pháp, từ các giải pháp tổng thể về cơ chế, chiến lược, chính sách... đến những giải pháp cụ thể nhằm khắc phục triệt để những vướng mắc, hạn chế. Đặc biệt, tác giả xin đề xuất một số kiến nghị cơ bản như sau:

Một là, tỉnh cần rà soát và hoàn thiện toàn bộ hệ thống quy hoạch, bao gồm quy hoạch ngành nghề, lĩnh vực, đất đai;

Hai là, ban hành một số văn bản về: chương trình đổi mới hoạt động thu hút đầu tư giai đoạn 2020 - 2025, tầm nhìn 2030, văn bản ưu đãi FDI vào An Giang;

Ba là, nghiên cứu việc phát hành trái phiếu chính quyền địa phương để huy động vốn cho đầu tư phát triển cũng như tạo kinh phí cho các hoạt động triển khai thu hút FDI;

Bốn là, chỉ đạo quyết liệt về công tác phối hợp giữa các cơ quan trong việc thực hiện các quy định về thu hút đầu tư vào tỉnh; thường xuyên gặp gỡ, đối thoại với các nhà đầu tư thông qua các buổi làm việc theo lịch cố định;

Năm là, tăng cường hỗ trợ, giám sát, “hậu kiểm” đối với các dự án đầu tư tại An Giang;

Sáu là, bồi dưỡng, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh, có chính sách thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao, đào tạo lao động đáp ứng yêu cầu hoạt động đầu tư trong giai đoạn mới;

Bảy là, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

Những giải pháp, kiến nghị nêu trên nhằm đẩy mạnh thu hút đầu tư vào tỉnh An Giang, đặc biệt là đầu tư FDI trong thời gian tới. Từ đó, góp phần phát triển kinh tế, xã hội tỉnh An Giang ngày càng phát triển bền vững gắn với mục tiêu đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế bền vững, xây dựng An Giang là một trong những đầu mối giao

thương trong vùng và các nước ASEAN. Cùng với thực hiện thành công Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh An Giang lần thứ X (nhiệm kỳ 2015 – 2020).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alemu Aye Mengistu, Bishnu Kumar Adhikary. (2011). Does good governance matter for FDI inflows? Evidence from Asian economies. *Asia Pacific Business Review*, Vol. 7(3).
2. Đoàn Trung Kiên. (2009), *Giáo trình Luật Đầu tư*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
3. Hà Nam Khánh Giao, Lê Quang Huy, Hà Kim Hồng và Huỳnh Diệp Trâm Anh. (2015). Giải pháp thu hút đầu tư vào tỉnh Cà Mau. *Tạp chí Trường Đại học Mở Tp.HCM*, 5, tr44.
4. Henry Wai-chung Yeung. (1996). Attracting foreign investment? The role of investment incentives in the ASEAN operations of transnational corporations. *The Pacific Review*, Vol. 9(4).
5. Hoàng Thị Bích Loan. (2008). *Thu hút đầu tư trực tiếp của các công ty xuyên quốc gia vào Việt Nam*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. Hong Hiep Hoang, Michaël Goujon. (2014). Determinants of foreign direct investment in Vietnamese provinces: a spatial econometric analysis. *Post-Communist Economies*, Vol. 26(1).
7. Jan Drahokoupil. (2008). The investment-promotion machines: the politics of foreign direct investment promotion in central and eastern Europe. *Europe-Asia Studies*, Vol. 6(2).
8. Mai Ngọc Cường. (2000). *Hoàn thiện chính sách và tổ chức thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài ở Việt Nam*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
9. Ngô Vĩnh Bạch Dương và Nguyễn Thu Dung. (2016). Bảo vệ nhà đầu tư trong trường hợp thay đổi chính sách, pháp luật ở Việt Nam hiện nay. *Tạp chí Nhà nước và pháp luật*, 2, tr.48-51.
10. Nguyễn Công Lộc. (2006). Vĩnh Phúc đẩy mạnh thu hút đầu tư để tăng tốc phát triển kinh tế xã hội”. *Tạp chí Quản lý Nhà nước*.
11. Nguyễn Hữu Tín. (2006). Thành phố Hồ Chí Minh đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài. *Tạp chí Quản lý nhà nước*.

12. Nguyễn Thị Ái Liên. (2011). *Môi trường đầu tư với hoạt động thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
13. Phạm Duy Nghĩa. (2009). *Giáo trình Luật Kinh tế*. Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
14. Phạm Hoàng Hà. (2009). Bình Dương nâng cao năng lực cạnh tranh tạo động lực thu hút đầu tư phát triển. *Tạp chí Quản lý nhà nước*.
15. Phạm Thị Hồng Cúc. (2005). Giải pháp thu hút đầu tư nước ngoài ở Đồng Nai. *Tạp chí Quản lý nhà nước*.
16. Phạm Việt Dũng. (2013). Nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. *Tạp chí Cộng sản*, 844.
17. Phan Trung Hiền và Phạm Duy Thanh. (2015). *Cơ chế tạo quỹ đất sạch để thu hút đầu tư – kinh nghiệm tại TP Cần Thơ*. Nxb Chính trị Quốc gia.
18. Trương Nhật Quang. (2006). *Chức năng quản lý nhà nước về đầu tư trực tiếp nước ngoài của chính quyền địa phương ở nước ta*. Luận văn Thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Tp.Hồ Chí Minh.
19. Võ Hồng Cơ. (2004). Chính sách trải thảm đỏ thu hút đầu tư của các địa phương – những nguy cơ tiềm ẩn. *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, 5.
20. Võ Thị Thanh Hà và Nguyễn Văn Hùng. (2007). Môi trường thu hút đầu tư nước ngoài ở Hà Nội và vấn đề cải cách thủ tục hành chính. *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, 8, tr. 105.
21. W. G. Huff. (1999). Singapore's economic development: Four lessons and some doubts. *Oxford Development Studies*, Vol. 27(1).
22. Đức Hậu, Nghị quyết 50/NQ-TW về thu hút vốn đầu tư nước ngoài: Góc phân tích đa chiều. Internet: <https://tbck.vn/nghi-quyet-50nq-tw-ve-thu-hut-von-dau-tu-nuoc-ngoai-goc-phan-tich-da-chieu-45991.html>, 26/08/2019.
23. Theo TTXVN, <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/kinh-te/2018/52135/30-nam-thu-hut-FDI-Thanh-cong-vuot-song-ra-bien-khoi.aspx>, 2/9/2018.

Kinh tế và Dự báo



Economy
Forecast
Review

07/2019
Số 19

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

ISSN 0866-7120

LỄ KÝ

HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VÀ HIỆP ĐỊNH BẢO HỘ ĐẦU TƯ
GIỮA CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ LIÊN MINH CHÂU ÂU

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2019

SIGNING CEREMONY

FREE TRADE AGREEMENT AND INVESTMENT PROTECTION AGREEMENT
BETWEEN THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM AND THE EUROPEAN UNION

Hà Nội, 30 June 2019



Nguồn: internet

IPA sẽ góp phần
thu hút vốn đầu tư
chất lượng cao từ EU

Kinh tế và Dự báo

ECONOMY AND FORECAST REVIEW

CƠ QUAN NGÔN LUẬN
CỦA BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Tổng Biên tập
PGS, TS. LÊ XUÂN ĐÌNH

Phó Tổng Biên tập
ĐỖ THỊ PHƯƠNG LAN
NGUYỄN LỆ THỦY

Hội đồng Biên tập
TS. CAO VIẾT SINH
PGS, TS. LÊ QUỐC LÝ
PGS, TS. BÙI TẤT THẮNG
TS. NGUYỄN ĐÌNH CUNG
PGS, TS. NGUYỄN HỒNG SƠN
GS, TS. TRẦN THỌ ĐẠT
PGS, TS. TRẦN ĐÌNH THIÊN
PGS, TS. NGUYỄN ĐÌNH THỌ
PGS, TS. NGUYỄN TIẾN DŨNG
TS. VƯƠNG QUÂN HOÀNG

Tòa soạn và trị sự
65 Văn Miếu - Đống Đa - Hà Nội
Tel: 080.43174 / 080.44474
Fax: 024.3747.3357
Email: kinhtedubao@mpi.gov.vn
Tạp chí điện tử
<http://kinhtevadubao.vn>

Chi nhánh phía Nam
289 Điện Biên Phủ,
Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh
Tel/Fax: 028 3933 0669

Quảng cáo và phát hành
Tại tòa soạn: 080.48310 / 0905 646 814
Qua mạng lưới Bưu điện Việt Nam

Giấy phép xuất bản: 115/GP-BTTTT
In tại: Công ty CP in Công đoàn Việt Nam

Giá 19.500 đồng

MỤC LỤC

TỬ CHÍNH SÁCH ĐẾN CUỘC SỐNG

+ IPA sẽ góp phần thu hút vốn đầu tư chất lượng cao từ EU.....3

PHÂN TÍCH - NHẬN ĐỊNH - DỰ BÁO

Trương Đình Chiến: Hợp tác kinh tế giữa Việt Nam và Nhật Bản:

Một số vấn đề từ thực thi các hiệp định song phương..... 5

Nguyễn Thị Hoa: Nâng cao chất lượng lực lượng lao động

đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa đất nước..... 9

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

Công Vũ Hà Mi: Một số giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ logistics 13

Đặng Thị Kim Dung: Phát triển logistics xanh hướng tới bền vững 16

Phạm Văn Tài: Giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu cà phê Việt Nam

mùa vụ 2019/2020 19

Bùi Duy Linh: Quản trị rủi ro trong chuỗi cung ứng gạo của Việt Nam..... 22

Nguyễn Anh Quyên: Ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê

chung sức xây dựng nông thôn mới 26

Nguyễn Thạc Hoát, Ngô Phúc Hạnh, Nguyễn Thị Đông: Nâng cao hiệu quả

quản lý nhà nước các dự án đầu tư nước ngoài trên địa bàn TP. Hà Nội đến năm 2025 30

Phùng Tiến Hải: Đổi mới mô hình kinh doanh trong thời đại kinh tế số

và Cách mạng Công nghiệp 4.0 35

Phan Thị Ngọc Hoa: Năng lực doanh nghiệp tư nhân Việt Nam

- Thực trạng và giải pháp 38

Bùi Hữu Đức: Tăng cường liên kết giữa trường đại học và doanh nghiệp

trong đào tạo khởi nghiệp..... 41

NHÌN RA THẾ GIỚI

Khankiew Phandavong: Tăng cường công tác quản lý nợ xấu

tại các ngân hàng thương mại ở CHDCND Lào 45

KINH TẾ NGÀNH - LÃNH THỔ

Nguyễn Ngọc Tiến: Xây dựng chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp

ở Thanh Hóa 49

Mai Thị Hồng: Thực trạng và giải pháp phát triển nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa 52

Lê Thái Hùng: Phát triển nền nông nghiệp hiện đại, bền vững

gắn với xây dựng NTM tại huyện Nghĩa Đàn, Nghệ An 55

Hồ Thị Hiền, Lê Thị Xuân: Phát triển du lịch tỉnh Nghệ An - Vấn đề và giải pháp..... 58

Nguyễn Thị Bích Ngọc, Đặng Thị An: Kinh tế biển tỉnh Bình Định

- Nhìn từ góc độ lợi ích kinh tế của cộng đồng dân cư..... 61

Nguyễn Văn Anh: Một số giải pháp để đẩy mạnh thu hút đầu tư vào tỉnh An Giang 64

PV: 60 năm ngành Dầu khí Việt Nam thực hiện ý nguyện của Bác Hồ..... 67

CHUYÊN TRANG BÌNH PHƯỚC

Công Hoang: Bình Phước - Nâng cao chất lượng tăng trưởng, ổn định và bền vững I

Công Hoang: Bình Phước

- Điểm đầu tư mới, tiềm năng của vùng Kinh tế Trọng điểm phía Nam III

PV: Đổi mới trên quê hương Bù Gia Mập..... IV

Một số giải pháp để đẩy mạnh thu hút đầu tư vào tỉnh An Giang

NGUYỄN VĂN ANH*

Mặc dù còn nhiều khó khăn, thách thức, song An Giang đã và đang cho thấy sức hấp dẫn khi có nhiều nhà đầu tư tìm đến Tỉnh đăng ký vào các dự án lớn và tìm hiểu cơ hội. Nhận thức được điều đó, An Giang ngày càng nỗ lực hơn trong đầu tư kết cấu hạ tầng, cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, phát triển kinh tế - xã hội.

KẾT QUẢ TỪ NHỮNG NỖ LỰC

An Giang nằm trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, vừa có đồng bằng, vừa có đồi núi với nhiều cảnh quan đẹp; có tuyến biên giới dài gần 100km giáp Vương quốc Campuchia với các cửa khẩu quốc tế, quốc gia, thuận tiện cả đường thủy lẫn đường bộ. Về mặt địa kinh tế, An Giang được xem là trung tâm kinh tế thương mại kết nối giữa 3 thành phố lớn: TP. Hồ Chí Minh, TP. Cần Thơ và TP. Phnom Penh (Campuchia), là cửa ngõ giao thương quan trọng của quốc gia, của các tỉnh, thành phố trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long với Vương quốc Campuchia và các nước thành viên ASEAN.

Bên cạnh đó, An Giang có thế mạnh về nông nghiệp và du lịch. Trong đó, lúa, gạo chính là sản phẩm nông nghiệp chủ lực của Tỉnh, với diện tích canh tác trên 250.000ha, sản lượng lúa đạt khoảng 3,89 triệu tấn/năm. Mô hình cánh đồng lớn đang được trồng 22.000ha và phát huy hiệu quả, nhân rộng để tiến tới sản xuất lớn. Hơn nữa, với địa hình sông nước của An Giang, thủy sản được xem là thế mạnh thứ hai của Tỉnh sau cây lúa, trong đó chủ lực là cá tra, cá basa. Diện tích nuôi trồng thủy sản đạt trên 2.700ha, hàng năm cung cấp cho chế biến xuất khẩu trên 379.000 tấn/năm (UBND tỉnh An Giang, 2018).

So với các địa phương trong khu vực, An Giang có nhiều điểm đến du lịch kỳ thú, với hệ sinh thái, môi trường phong phú, có dãy Thất Sơn huyền bí, cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp, hữu tình, nhiều danh thắng nổi tiếng, sản phẩm du lịch phong phú, đa dạng. Năm 2018, An Giang đã đón 8,5 triệu lượt khách, doanh thu từ du lịch đạt 4.800 tỷ đồng. Đặc biệt, lực lượng lao động trên địa bàn Tỉnh khá dồi dào; số lượng trong độ tuổi lao động khoảng 1 triệu 230 nghìn người, tỷ lệ lao động qua đào tạo chiếm gần 57% (UBND tỉnh An Giang, 2018). Đây được xem là những lợi thế rất lớn của An Giang trong thu hút các nhà đầu tư đến với Tỉnh trong thời gian qua.

Với điều kiện thuận lợi như trên, hiện nay, số lượng các nhà đầu tư, các tập đoàn kinh tế lớn trong và ngoài nước quan tâm, đến tìm hiểu đầu tư tại Tỉnh ngày một gia tăng. Theo UBND tỉnh An Giang (2018), giai đoạn 2016-2018, Tỉnh đã thu hút 197 dự án đầu tư mới với tổng vốn đăng ký 37.247 tỷ đồng; thu hút thêm 4 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), với tổng vốn đăng ký 7,4 triệu USD. So giai đoạn 2011-2015, số dự án trong 3 năm 2016-2018 tăng 12,5% (22 dự án), tổng vốn tăng 80,61% (16.619 tỷ đồng). Tính đến hết năm 2018, toàn Tỉnh có 36 dự án FDI với tổng vốn đăng ký trên 235 triệu USD.

Theo ông Lê Văn Phước, Giám đốc Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh An Giang, nguồn vốn đầu tư của doanh nghiệp (DN) đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn Tỉnh. Hàng năm, vốn đầu tư đăng ký của các dự án đầu tư trong nước và nước ngoài chiếm 48% so với tổng vốn đầu tư toàn xã hội, cao gấp 3 lần so với tổng vốn đầu tư công. Theo đó, nhiều dự án với quy mô lớn, đưa vào hoạt động trong các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp chế biến... (Công Mạo, 2018). Điều này trở thành động lực thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, góp phần tăng trưởng xuất khẩu, chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu, tăng thu ngân sách, giải quyết việc làm cho người lao động trong tỉnh An Giang.

Có được kết quả trên là nhờ An Giang đang quyết tâm đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của Tỉnh để ngày

* Đài Phát thanh Truyền hình TP. Châu Đốc - tỉnh An Giang

càng nhiều nhà đầu tư đến An Giang tìm được cơ hội tốt thực hiện dự án đầu tư.

Cùng với việc cụ thể hóa, thực hiện kịp thời các cơ chế, chính sách do Trung ương ban hành, theo thẩm quyền, tỉnh An Giang đã ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù để thu hút đầu tư, phát triển DN. Đó là chính sách khuyến khích DN đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; chính sách hỗ trợ thực hiện các dự án đầu tư phát triển dịch vụ du lịch; chính sách hỗ trợ tiền thuê đất một số năm đầu, sau đó DN trả lại hàng năm để khuyến khích các dự án nông nghiệp công nghệ cao có tính chất quan trọng, đòn bẩy trong phát triển nông nghiệp của Tỉnh.

An Giang luôn xem cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, hỗ trợ và phát triển DN là chương trình trọng điểm của Tỉnh, là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên của cả hệ thống chính trị. Trên tinh thần đó, Tỉnh ủy, UBND Tỉnh quyết tâm thực hiện vai trò kiến tạo, hỗ trợ DN phát triển, góp phần đưa kinh tế tỉnh nhà phát triển; nhiệm vụ trọng tâm là “xây dựng môi trường đầu tư - kinh doanh cạnh tranh, bình đẳng, thông thoáng, thân thiện; minh bạch chính sách, xóa hết rào cản, tạo thuận lợi nhất cho mọi tổ chức, cá nhân và DN phát triển sản xuất, kinh doanh”.

An Giang đã thành lập Ban Hỗ trợ DN cấp tỉnh và cấp huyện, với nhiệm vụ chính là tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của DN, cố gắng đảm bảo thời gian phối hợp giải quyết hồ sơ, thủ tục cho DN theo quy chế làm việc. Khi tổ chức làm việc với DN, UBND Tỉnh luôn chỉ đạo Tổ giúp việc Ban Hỗ trợ DN ban hành Thông báo kết luận của UBND Tỉnh ngay sau khi cuộc họp kết thúc để tổ chức thực hiện, DN không phải chờ 3-5 ngày để nhận thông báo kết luận như trước đây.

Công tác đối thoại giữa chính quyền với DN được tỉnh triển khai theo hình thức mở với nhiều hoạt động thiết thực. Điển hình là hoạt động đối thoại DN (2 lần/năm) và mô hình “Cà phê doanh nhân” được duy trì thường xuyên (2 tuần/lần) nhằm tạo cơ hội tiếp xúc, thu hẹp khoảng cách giữa DN với chính quyền địa phương. Đây là kênh đối thoại trực tiếp của lãnh đạo tỉnh và các sở, ban, ngành với cộng đồng DN để giải quyết kịp thời khó khăn, vướng mắc cho DN.

Qua 02 năm thực hiện Chương trình trọng điểm của Tỉnh và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ của Tỉnh lần thứ X (nhiệm

kỳ 2015-2020), thứ hạng PCI của tỉnh An Giang đang ngày càng được cải thiện. Cụ thể năm 2017, PCI của An Giang đạt 62,16 điểm (tăng 4,37 điểm), xếp thứ 32/63 tỉnh, thành phố, tăng 06 bậc so với năm 2016 (năm 2016 xếp hạng 38/63). So với 13 tỉnh trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, PCI của tỉnh An Giang đứng thứ 07/13. Năm 2018, An Giang đạt 63,65 điểm (tăng 1,41 điểm), xếp thứ 28/63 tỉnh, thành phố, tăng 4 bậc so với năm 2017 và thuộc nhóm điều hành “khá”. So với 13 tỉnh, thành phố trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, PCI của tỉnh An Giang đứng thứ 6/13, trên các tỉnh: Kiên Giang, Tiền Giang, Bạc Liêu, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh và Cà Mau. Kết quả này phản ánh rõ nét sự nỗ lực của Đảng bộ, chính quyền An Giang trong lãnh đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội, cải cách hành chính, tạo điều kiện hỗ trợ người dân và DN.

NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

Tuy nhiên, phải thẳng thắn nhìn nhận rằng, thu hút đầu tư vào An Giang còn khá hạn chế, nhất là so với các tỉnh trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Cụ thể là: Tính đến hết năm 2018, An Giang có 36 dự án FDI với tổng vốn đăng ký trên 235 triệu USD, thì Long An đã có 941 dự án FDI với tổng số vốn đạt gần 6 tỷ USD (Đặng Nguyễn, 2019). Hay so với TP. Cần Thơ, thì trên địa bàn thành phố có 82 dự án FDI với tổng số vốn đăng ký khoảng 693,35 triệu USD (Khánh Nam, 2019).

Theo chúng tôi, nguyên nhân của tình trạng khó thu hút đầu tư vào An Giang là do:

Một là, về vị trí địa lý, An Giang nằm cách xa các trung tâm kinh tế lớn, kết cấu hạ tầng còn yếu kém. Xét về địa lý, An Giang nằm ở trục ngang trong hệ thống giao thông, mặt khác, đây là tuyến cuối phía Tây Nam tiếp giáp nước bạn Campuchia nên thời gian qua, Trung ương mới chỉ tập trung đầu tư tuyến dọc từ TP. Hồ Chí Minh về Cà Mau, chứ chưa có những dự án, công trình đầu tư lớn đối với địa phương này. Bên cạnh đó, Tỉnh còn thiếu đồng bộ trong đầu tư hệ thống giao thông, cả đường thủy lẫn đường bộ, khiến An Giang chưa tạo được sức bật để trở thành tỉnh trọng điểm phát triển kinh tế vùng Đồng bằng sông Cửu Long như kỳ vọng.

Hai là, nhiều chỉ số trong cải cách thủ tục hành chính còn hạn chế. Theo Báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2017, thời gian chờ đợi để được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất ở An Giang là 30 ngày, tăng trở lại trong năm 2017 (năm 2016 là 7 ngày và năm 2015 là 30 ngày). Đồng thời, DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất của họ rất cao. Bên cạnh đó, tỷ lệ DN có mặt bằng kinh doanh và có Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất giảm. Ngoài ra, chi phí không chính thức tăng trở lại và có đến 63,41% DN cho biết tình trạng những nhiễu khi giải quyết thủ tục hành chính là phổ biến (tăng 8,31%); 56,92% luôn luôn cho rằng công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi đã trả chi phí không chính thức (tăng 6,92%)...

Ba là, mặt bằng để thu hút đầu tư còn khó khăn. Cụ thể là quỹ đất sạch gần như không còn, đất công nhỏ

lễ, phân tán. Bên cạnh đó, cơ chế về giải phóng mặt bằng còn vướng, nhất là để xuất việc cho cơ chế hỗ trợ ứng vốn nhưng chưa thực hiện. Mặt khác, khi dự án chỉ còn trên giấy, chưa thực hiện lại bị lộ, lọt thông tin khiến giá đất bị thổi ảo, DN bị gây khó khăn trong thương lượng đền bù khiến chi phí giải phóng mặt bằng đội giá quá cao, dự án đội vốn, DN chưa kịp đầu tư đã phải rút lui (Công Trị, 2018).

Thực tế, hiện nay, DN đang ngày càng gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận đất đai, mở rộng mặt bằng kinh doanh. Họ cũng cảm thấy mức độ rủi ro bị thu hồi đất ngày càng cao. Cũng theo Báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2017, có 32% DN đánh giá quy hoạch đất đai của tỉnh An Giang chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của DN, khiến nhiều lô đất xa kết cấu hạ tầng hiện có hoặc ở các địa điểm không thuận tiện, chẳng hạn như lân cận các cơ sở gây ô nhiễm hoặc quá gần các khu dân cư. Cuối cùng, 1/4 các DN nhận định rằng, việc cung cấp thông tin dữ liệu về đất đai không thuận lợi, chưa thật nhanh chóng.

Bốn là, các chính sách hỗ trợ DN còn hạn chế. Cụ thể là các chính sách riêng biệt của Tỉnh chưa nhiều như các tỉnh trong khu vực. Đặc biệt là với những DN vừa, nhỏ, siêu nhỏ chiếm tỷ lệ lớn nhất của Tỉnh, thì các chính sách trên vẫn chưa thật sự đi sát với thực tiễn hoạt động của DN. Bên cạnh đó, chính sách hỗ trợ cho DN khởi nghiệp của An Giang vẫn chưa nhiều, nên hầu như tất cả các lĩnh vực từ nông nghiệp đến sản xuất, phân phối, dịch vụ... đều chưa có DN khởi nghiệp nào là điểm sáng xuất phát từ An Giang.

MỘT SỐ ĐỀ XUẤT

Để An Giang là nơi “đất lành chim đậu” của các nhà đầu tư, theo chúng tôi, Tỉnh cần lưu ý một số vấn đề như sau:

Thứ nhất, tập trung phát triển kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông đang là hạn chế của Tỉnh để thu hút đầu tư. Theo đó, định hướng phát triển kết cấu hạ tầng giao thông của Tỉnh thời gian tới là cần đồng bộ hóa các tuyến đường giao thông. Đặc biệt, xây dựng

các trục đường giao thông liên vùng, nối các vùng kinh tế trọng điểm trong khu vực, những tuyến đường đối ngoại, đường phục vụ kinh tế biên mậu, quan tâm nâng cấp các tuyến đường hiện có, nhưng đang xuống cấp.

Thứ hai, An Giang cần nâng cao chất lượng cung cấp thông tin cho DN; tăng cường tham vấn cộng đồng kinh doanh, tăng cường vai trò của hiệp hội DN; tiếp tục hỗ trợ giải quyết hiệu quả hơn nữa các khó khăn cho DN; cải thiện hơn nữa chất lượng các dịch vụ hỗ trợ DN, đặc biệt quan tâm hơn các dịch vụ hỗ trợ cho đối tượng DN nhỏ và vừa trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ, xây dựng, nông nghiệp...

Thứ ba, ngoài việc tranh thủ sự đầu tư của Trung ương vào kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông, An Giang cần quan tâm cải thiện môi trường đầu tư, cụ thể là hướng tới một nền hành chính công tinh gọn, cầu thị và cải thiện chỉ số năng lực cạnh tranh. Trong đó, cần thay đổi trong cảm nhận của DN, cũng như khắc phục các khoản chi phí không chính thức; cải thiện chỉ số tiếp cận đất đai...

Thứ tư, tạo quỹ đất sạch để tăng tốc triển khai các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư. Cụ thể là: Tỉnh cần triển khai có hiệu quả Đề án tạo quỹ đất đến năm 2020 và Kế hoạch tạo quỹ đất năm 2017-2018 và làm tốt công tác hỗ trợ, tư vấn cho DN trong việc thực hiện thủ tục hành chính về tài nguyên và môi trường. Đặc biệt, cần quan tâm tạo mặt bằng sạch cho những công trình mang tính chất phúc lợi xã hội, cụ thể là: hỗ trợ DN ứng trước tiền ngân sách để giải phóng mặt bằng cho các công trình trọng điểm mời gọi đầu tư. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. UBND tỉnh An Giang (2019). *Tài liệu Hội nghị Xúc tiến đầu tư tỉnh An Giang với chủ đề “An Giang - Kết nối cơ hội, hợp tác thành công”*, ngày 15/12/2018, TP. Long Xuyên
2. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2018-2019). *Báo cáo chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh các năm 2017-2018*
3. Công Mạo (2018). *An Giang “trải thảm” thu hút đầu tư*, truy cập từ <https://bnews.vn/an-giang-trai-tham-thu-hut-dau-tu-/103934.html>
4. Khánh Nam (2019). *Nâng cao hiệu quả thu hút nhà đầu tư*, truy cập từ <https://baocantho.com.vn/nang-cao-hieu-qua-thu-hut-nha-dau-tu-a-105863.html>
5. Đăng Nguyên (2019). *Long An định hình thương hiệu mạnh trong thu hút đầu tư*, truy cập từ <http://www.sggp.org.vn/long-an-dinh-hinh-thuong-hieu-manh-trong-thu-hut-dau-tu-574555.html>
6. Công Trị (2018). *An Giang cải cách hành chính, khơi dậy tiềm năng thu hút đầu tư*, truy cập từ <https://nhandan.com.vn/bandoc/item/36529802-an-giang-cai-cach-hanh-chinh-khoi-day-tiem-nang-thu-hut-dau-tu.html>

